



NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN
SAIGON COMMERCIAL BANK

📍 927 Trần Hưng Đạo,
Phường 1, Quận 5, TP. HCM
☎ (84-8) 39 230 666
📠 (84-8) 39 225 888
🌐 www.scb.com.vn

Designed & Produced by Aquarius

CAM KẾT GIÁ TRỊ **BỀN VỮNG** • **NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN** • BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2013

Cam kết giá trị **bền vững**



Báo cáo thường niên 2013



Cam kết giá trị **bền vững**

Với mục tiêu trở thành một trong những ngân hàng TMCP năng động hàng đầu Việt Nam, **Ngân hàng TMCP Sài Gòn** cam kết mang đến sự phát triển bền vững và gia tăng giá trị cho Quý Cổ đông, Khách hàng, Đối tác và Nhà đầu tư.



Giới thiệu

Báo cáo thường niên SCB năm 2013

Bước sang năm 2014, thời điểm để chúng ta nhìn lại những thành quả của năm kinh doanh 2013 cũng như những mục tiêu và định hướng trong năm mới 2014. Chúng tôi, Ngân hàng TMCP Sài Gòn ("SCB" / "Ngân hàng") xin hân hạnh giới thiệu đến Quý Cổ đông, Khách hàng, Đối tác và Nhà đầu tư ấn phẩm Báo cáo thường niên năm 2013.

Báo cáo thường niên năm 2013 (BCTN 2013) của SCB được thực hiện dựa trên ý tưởng sự phát triển bền vững của SCB sau đề án hợp nhất 03 Ngân hàng: Ngân hàng TMCP Sài Gòn, Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa, Ngân hàng TMCP Đệ Nhất. Được thành lập chính thức theo Quyết định số 2716/QĐ-NHNN ngày 26/12/2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, năm 2014 được xem là thời điểm để SCB chính thức ổn định lại cơ cấu tổ chức để bước sang một giai đoạn mới, giai đoạn của sự phát triển bền vững để vươn đến những tầm cao mới, đúng như

mục tiêu của SCB là trở thành một trong những Ngân hàng TMCP năng động hàng đầu Việt Nam.

BCTN 2013 của SCB mang đến một cái nhìn trung thực về tình hình hoạt động kinh doanh trong năm tài chính 2013 của Ngân hàng. Những thông tin mới nhất về tình hình hoạt động, hoạt động xã hội, cơ cấu tổ chức & nhân sự, mạng lưới hoạt động của Ngân hàng được cập nhật một cách chính xác và đầy đủ nhất đến với quý vị.

Nhằm mục đích bảo vệ môi trường, BCTN 2013 của SCB được in với số lượng có hạn, ngoài ấn phẩm bản in, quý vị có thể tìm xem tại **website: www.scb.com.vn**.

Chúc Quý Cổ đông, Khách hàng, Đối tác và Nhà đầu tư sức khỏe, thành công và thịnh vượng.



MỤC LỤC

- 4 Thông điệp của Chủ tịch HĐQT và TGD
- 9 Giới thiệu Ngân hàng
Lịch sử hình thành và phát triển
- 10 Tầm nhìn - Sứ mệnh - Giá trị cốt lõi
- 11 Chính sách chất lượng
- 12 Sơ đồ tổ chức
- 14 Giới thiệu Hội đồng Quản trị
- 16 Giới thiệu Ban Kiểm soát
- 18 Giới thiệu Ban Điều hành
- 22 SCB 10 dấu ấn năm 2013
- 24 Bối cảnh kinh tế
toàn cầu và Việt Nam năm 2013
- 26 Những kết quả kinh doanh
đạt được năm 2013
- 28 Định hướng phát triển và
mục tiêu kinh doanh năm 2014

30



Cam kết với **Khách hàng** Tạo đà phát triển

- 31 Hoạt động ngân hàng bán lẻ
- 35 Hoạt động Khách hàng
doanh nghiệp
- 38 Hoạt động đầu tư
- 41 Hoạt động quan hệ đối ngoại
- 42 Các công ty có liên quan

48



Cam kết với **Nhân viên** Vững bước thành công

- 49 Hoạt động quản trị nguồn
nhân lực và đào tạo

51



Cam kết với **Cổ đông** Tối đa hóa giá trị

- 52 Các chỉ số tài chính chủ yếu
- 53 Thông tin liên quan đến
cổ phần, Cổ đông SCB

54



Cam kết với **Xã hội** Tỏa lan hạnh phúc

- 55 Các hoạt động vì cộng đồng
xã hội
- 58 Các giải thưởng tiêu biểu
đạt được

59



Cam kết với **Chính mình** Vững bước vươn xa

- 60 Hoạt động quản trị công nghệ
- 62 Hoạt động quản lý chất lượng
- 64 Hoạt động quản lý mạng lưới
- 67 Hoạt động phát triển thương hiệu
- 68 Hoạt động quản lý rủi ro
- 72 Hoạt động chăm sóc Khách hàng
- 73 Khách hàng nói về SCB

74



Báo cáo **Tài chính** hợp nhất

- 76 Báo cáo tài chính hợp nhất
- 87 Thuyết minh BCTC hợp nhất
- 142 Sơ đồ mạng lưới
- 144 Mạng lưới hoạt động

THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HĐQT & TGD



SCB trải qua một năm với nhiều sự kiện và thành tựu quan trọng. Đây là năm thứ hai SCB thực hiện đề án tái cơ cấu toàn diện hoạt động của Ngân hàng, và có thể nói rằng năm 2013 SCB đã hoàn toàn ổn định hoạt động kinh doanh về mọi mặt, thanh khoản ổn định, nợ xấu giảm mạnh, các chỉ số tài chính được cải thiện, tiếp tục cung cấp những sản phẩm dịch vụ đa dạng cho quý Khách hàng.

Kính thưa Quý Cổ đông, Khách hàng, Đối tác và Nhà đầu tư,

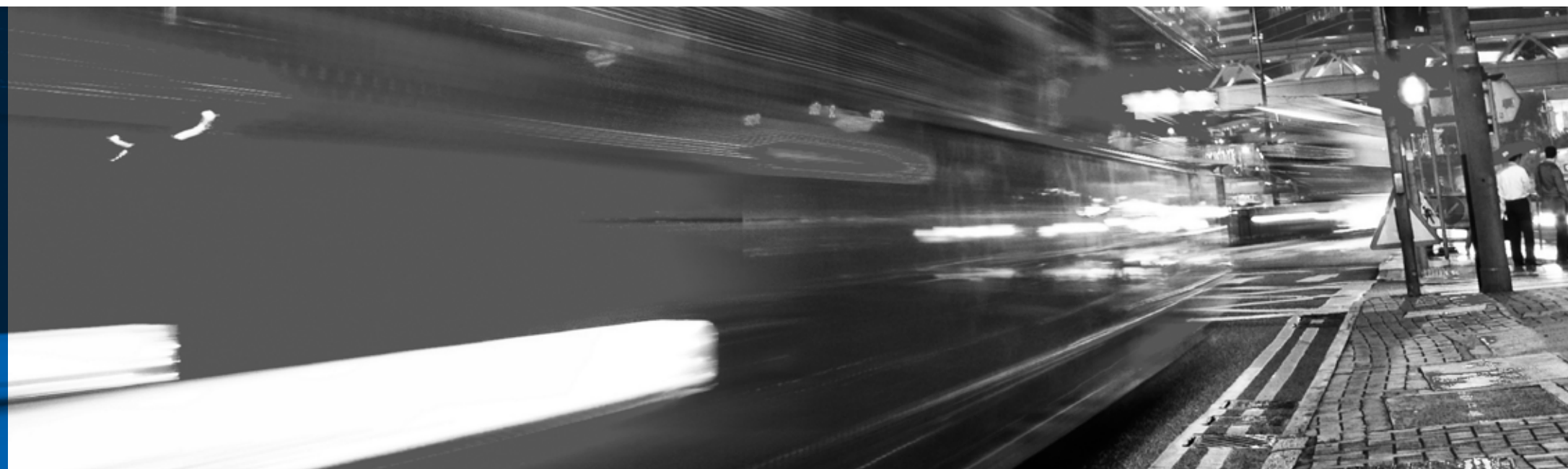
Năm 2014 bắt đầu với sự khởi sắc của thị trường chứng khoán Việt Nam, chỉ số giá tiêu dùng tăng chậm so với cùng kỳ những năm trước, thị trường vàng và USD tương đối ổn định. Đây là những tín hiệu khả quan, báo hiệu cho một năm kinh tế phục hồi, khép lại giai đoạn khó khăn và suy thoái. Trong lĩnh vực tài chính ngân hàng Việt Nam, nhìn lại năm 2013, có thể xem

đây là một năm làm cơ sở cho sự phát triển bền vững của ngành. Mặt bằng lãi suất huy động và cho vay giảm khoảng 10%-20%, giúp các doanh nghiệp giảm chi phí đầu vào, bước đầu chặn được đà suy thoái và góp phần khôi phục sản xuất kinh doanh. Tình hình thanh khoản của hệ thống ngân hàng dồi dào và duy trì sự ổn định cao trong suốt năm. Trên thị trường ngoại

hối, NHNN thành công trong việc giữ tỷ giá USD/VND ổn định, nâng cao niềm tin của người dân và doanh nghiệp vào đồng nội tệ. Những kết quả nói trên chính là minh chứng cho sự điều hành hiệu quả của NHNN Việt Nam trong thời gian vừa qua. Bên cạnh đó, NHNN còn áp dụng nhiều biện pháp linh hoạt để khơi thông dòng chảy tín dụng cho nền

kinh tế như thành lập Công ty Quản lý và Khai thác Tài sản Việt Nam (VAMC), lùi thời hạn áp dụng Thông tư 02 về phân nhóm nợ và trích lập dự phòng rủi ro sang tháng 06/2014. Tuy nhiên, nợ xấu vẫn là nút thắt khiến luồng vốn tín dụng chưa thể được khơi thông trọn vẹn đến các doanh nghiệp để đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh.

Sự tin tưởng và hỗ trợ của Quý Cổ đông, Khách hàng, Đối tác và Nhà đầu tư đã tạo điều kiện cho SCB quyết tâm hoàn thành những mục tiêu đã đề ra trong Đề án tái cơ cấu 2012-2014, mở ra một giai đoạn hồi phục mạnh mẽ hơn nữa trong năm 2014 và hướng tới sự phát triển bền vững trong tương lai.



TỔNG TÀI SẢN ĐẠT
181.019 TỶ ĐỒNG

TĂNG 31.813 TỶ ĐỒNG
SO VỚI CUỐI NĂM 2012.

Thế mạnh về huy động, đặc biệt là huy động VND của SCB tiếp tục được duy trì và phát huy qua nhiều chương trình và sản phẩm đa dạng. Nguồn huy động tăng là cơ sở để Ngân hàng mạnh dạn mở rộng kinh doanh, đầu tư.

Trong bối cảnh đó, SCB hoàn thành năm thứ hai của Đề án tái cơ cấu với nhiều thành tựu quan trọng. SCB từng bước ổn định hoạt động kinh doanh, các chỉ số tài chính được cải thiện, thanh khoản tăng, nợ xấu giảm mạnh, tiếp tục chinh phục và làm hài lòng Khách hàng bằng những sản phẩm dịch vụ đa dạng và chất lượng. Trong năm 2013, huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư của SCB tăng trưởng mạnh với tỷ lệ 61,4% so với cuối năm 2012. Thế mạnh về huy động, đặc biệt là huy động VND của SCB tiếp tục được duy trì và phát huy qua nhiều chương trình và sản phẩm đa dạng. Nguồn huy động tăng là cơ sở để SCB mạnh dạn mở rộng kinh doanh, đầu tư. Hoạt động tín dụng cũng cho thấy những nét tích cực, khi tỷ lệ nợ xấu vào cuối 2013 đã giảm mạnh xuống chỉ còn ở mức 1,6%. SCB đã kết hợp các giải pháp chủ động thu hồi nợ, sử dụng dự phòng rủi ro, bán nợ cho VAMC để xử lý nợ xấu, giúp tỷ lệ nợ xấu của SCB giảm xuống đáng kể, tạo điều kiện cho ngân hàng cải thiện các chỉ số tài chính, tỷ lệ an toàn, đồng thời tạo đà cho phát triển kinh doanh trong thời gian tới. Ngoài ra, phát huy tinh thần cải tiến liên tục về công nghệ, trong năm 2013 SCB tiếp tục hoàn thiện hệ thống ngân hàng lõi (Core banking), giới thiệu thêm các tiện ích và dịch vụ ngân hàng điện tử, phát triển và đưa ra thị trường sản phẩm thẻ tín dụng quốc tế SCB MasterCard. Tất cả đều nằm trong nỗ lực chung của SCB nhằm thực hiện các cam kết đã đề ra với các nhóm chủ thể liên quan: Cổ đông, Khách hàng, Người lao động, cộng đồng xã hội.

Năm 2013, mặc dù tình hình kinh tế vẫn còn khó khăn, các Cổ đông vẫn nỗ lực và cam kết nâng cao năng lực tài chính cho SCB, đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu. Sự tin tưởng và hỗ trợ từ phía các Cổ đông đã tạo điều kiện cho SCB tiếp tục tăng vốn điều lệ thêm 1.711 tỷ đồng, lên mức 12.295 tỷ đồng, trở thành ngân hàng TMCP có quy mô vốn điều lệ thuộc Top 08 trong hệ thống NHTM.

Đáp lại sự tin tưởng và ủng hộ của Quý Cổ đông, Khách hàng, Đối tác và Nhà đầu tư, SCB quyết tâm hoàn thành những mục tiêu đã đề ra trong Đề án tái cơ cấu 2012-2014, nhằm mở ra một giai đoạn hồi phục mạnh mẽ hơn nữa trong năm 2014 và hướng tới sự phát triển bền vững trong tương lai. Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành, chúng tôi chân thành cảm ơn Quý Cổ đông, Khách hàng, Đối tác và Nhà đầu tư đã luôn đồng hành cùng SCB trên con đường tăng trưởng bền vững, và mong muốn quý vị sẽ tiếp tục hỗ trợ SCB hoàn thành những mục tiêu kinh doanh năm 2014, xác lập vững chắc vị trí là một trong những NHTM cổ phần năng động hàng đầu tại Việt Nam.

Ông Đinh Văn Thành
Chủ tịch HĐQT

Ông Võ Tấn Hoàng Văn
Tổng Giám đốc

Thông tin chung

Tên giao dịch Tiếng Việt	: Ngân hàng TMCP Sài Gòn
Tên Tiếng Anh	: Sai Gon Joint Stock Commercial Bank
Tên viết tắt	: SCB
Giấy phép hoạt động	: 283/GP-NHNN ngày 26/12/2011
Trụ sở chính	: 927 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại	: (84-8) 39 230 666
Fax	: (84-8) 39 225 888
SWIFT	: SACLVNVX
Website	: www.scb.com.vn
Vốn điều lệ	: 12.294.801.040.000 đồng
Tổng số cổ phần lưu hành	: 1.225.094.647 cổ phần

Lịch sử hình thành và phát triển

Tiền thân Ngân hàng TMCP Sài Gòn được thành lập từ năm 1992, trải qua hơn hai mươi năm hoạt động và phát triển, đến nay SCB đã trở thành một định chế tài chính có quy mô vốn điều lệ thuộc Top 08, tổng tài sản thuộc Top 05 trong hệ thống NHTM lớn nhất Việt Nam. SCB là một thương hiệu quen thuộc của Khách hàng tại các đô thị lớn trên cả nước, đặc biệt là ở khu vực TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Hải Phòng và Cần Thơ.

Cùng với quá trình chuyển đổi của nền kinh tế Việt Nam, SCB cũng có những thay đổi quan trọng nhằm thích ứng với sự cạnh tranh gay gắt, sự mở cửa của thị trường tài chính và nhu cầu ngày càng cao của Khách hàng. Những năm gần đây đã chứng kiến sự phát triển vượt bậc của SCB về sản phẩm, chất lượng dịch vụ, công nghệ và nhân lực, luôn là một địa chỉ đáng tin cậy của mọi thành phần Khách hàng. Đây là cơ sở để SCB thực hiện mục tiêu trở thành một trong

những ngân hàng năng động hàng đầu Việt Nam, đủ sức cạnh tranh mạnh mẽ trên thị trường trong và ngoài nước.



89.004 TỶ ĐỒNG

DƯ NỢ CHO VAY
tính đến thời điểm 31/12/2013.

Tâm nhìn

Tập hợp, huy động các nguồn lực, sáng tạo ra các giá trị bền vững cho Khách hàng, Đối tác, Cổ đông, Người lao động, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, mang lại sự phồn vinh cho các gia đình và doanh nghiệp Việt Nam, đóng góp thiết thực vào việc chấn hưng và xây dựng đất nước giàu mạnh.

Sứ mệnh

Là người đồng hành tin cậy, tận tâm và sáng suốt, mang đến cho Khách hàng những trải nghiệm hài lòng, tiện nghi về chất lượng các sản phẩm dịch vụ tài chính và những lợi ích bền vững, lâu dài.

Giá trị cốt lõi

Chính trực - Minh bạch: SCB hoạt động theo những chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp cao nhất, tuân thủ pháp luật và thông lệ quốc tế, công khai và minh bạch mọi thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh.

Khách hàng là trọng tâm: Mọi hoạt động của SCB đều hướng đến Khách hàng. SCB luôn hành động dựa trên sự suy xét thấu đáo và quan tâm để nắm bắt những nhu cầu của Khách hàng. Mọi nhân viên SCB luôn đặt mình vào vị trí của Khách hàng để thấu hiểu nhằm tìm ra giải pháp tối ưu cho Khách hàng.

Phát triển bền vững: SCB cam kết tạo ra giá trị bền vững, đặt trọng tâm vào lợi ích dài hạn cho Khách hàng và Cổ đông.

Đổi mới - Sáng tạo: SCB liên tục cải tiến, đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ, ứng dụng công nghệ hiện đại nhằm phục vụ Khách hàng một cách tốt nhất. SCB đồng hành, giới thiệu và tư vấn cho Khách hàng những gói sản phẩm, dịch vụ tài chính sáng tạo, đa dạng, hiệu quả.

Chia sẻ - Hợp tác: SCB hành động trên tinh thần hợp tác với Cổ đông, Khách hàng, Đối tác, CBNV để tạo ra và cùng nhau chia sẻ những lợi ích dài hạn, bền vững.

12.295 TỶ ĐỒNG

TỔNG VỐN ĐIỀU LỆ
tính đến ngày 31/12/2013

Với Tâm nhìn, Sứ mệnh và Giá trị cốt lõi đã được xác lập, trong quá trình hoạt động kinh doanh SCB luôn trung thành với những cam kết giá trị bền vững:



Cam kết với **Khách hàng**

- Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ tài chính hiện đại với tinh thần phục vụ tận tâm và đem lại lợi ích cao nhất cho Khách hàng.
- Luôn đồng hành, tôn trọng, lắng nghe, chia sẻ thông tin và đáp ứng toàn bộ các yêu cầu của Khách hàng bằng giải pháp tối ưu.

Cam kết với **Cổ đông**

- Tối đa hóa giá trị và lợi ích cho Cổ đông.
- Phát triển bền vững, kinh doanh hiệu quả và uy tín trên thị trường.

Cam kết với **Xã hội**

- Tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng, an sinh xã hội, góp phần xây dựng một xã hội ngày càng tốt đẹp hơn.

Cam kết với **Nhân viên**

- Xây dựng môi trường làm việc năng động, tích cực và sáng tạo, thu hút và phát triển nhân tài, đóng góp cho sự phát triển bền vững của SCB.
- Công bằng, minh bạch trong chính sách đãi ngộ và phát triển nghề nghiệp.

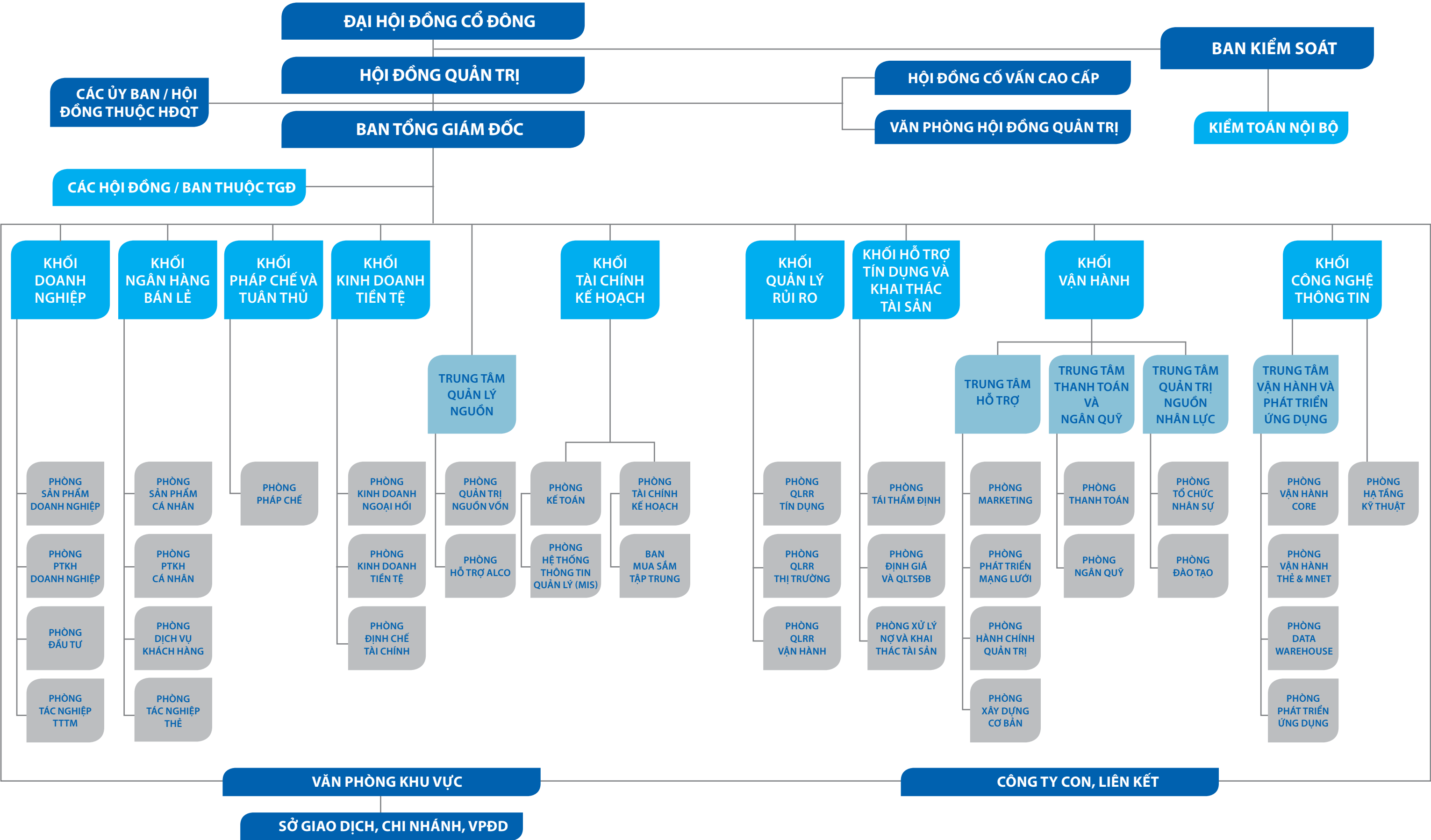
Cam kết với **Chính mình**

- Không ngừng nâng cao năng lực quản lý, kỹ năng và trình độ chuyên môn, giữ vững và phát huy phẩm chất đạo đức nghề nghiệp của đội ngũ cán bộ nhân viên.
- Liên tục cải tiến, đổi mới công nghệ hướng tới Ngân hàng hiện đại và chuyên nghiệp.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

Hiện nay, cơ cấu tổ chức của SCB bao gồm Hội sở chính và các đơn vị kinh doanh (Sở Giao dịch và các Chi nhánh). Tại Hội sở, các phòng ban chức năng được phân vào 09 Khối và 01 Trung tâm Quản lý Nguồn.

Tại các chi nhánh, SCB triển khai mô hình Văn phòng Khu vực (hệ thống mạng lưới của SCB hiện được chia làm 06 khu vực địa lý) để nâng cao tính chủ động và linh hoạt của các đơn vị kinh doanh, phù hợp với điều kiện và thực tiễn kinh doanh ở những khu vực địa lý khác nhau trên toàn quốc.



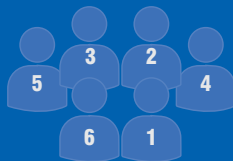
GIỚI THIỆU

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Đại hội đồng Cổ đông năm 2013 tổ chức ngày 17/03/2014 đã bầu ra HĐQT của Ngân hàng TMCP Sài Gòn gồm các thành viên sau:

1. Ông Đinh Văn Thành	Chủ tịch HĐQT
2. Ông Lee George Lam	Phó Chủ tịch thứ nhất HĐQT
3. Ông Võ Thành Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT
4. Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Thành viên HĐQT kiêm TGD
5. Ông Tạ Chiêu Trung	Thành viên HĐQT
6. Bà Nguyễn Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT độc lập



Ông ĐINH VĂN THÀNH

Chủ tịch HĐQT

- Cao cấp nghiệp vụ Ngân hàng - HV Ngân hàng TP. HCM;
- Cử nhân Tài chính - Tín dụng - ĐH Ngân hàng TP. HCM;
- Chứng chỉ Kế toán trưởng Doanh nghiệp;
- Chứng chỉ Quản trị Doanh nghiệp Ngân hàng - Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam;
- Chứng chỉ hành nghề Định giá bất động sản.

Ông Đinh Văn Thành có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kế toán - Tài chính ngân hàng. Ông từng đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng như: Kế toán trưởng Trung tâm Hóa Nông - Viện Khoa học Việt Nam, Phó Giám đốc Tài chính Trung tâm Thương mại CINCO - Công ty Đầu tư và Xây dựng Thanh niên xung phong, Phó Tổng Giám đốc, Phó Chủ tịch HĐQT, Chủ tịch Hội đồng Đầu tư - Tín dụng Ngân hàng TMCP Đệ Nhất, Phó Chủ tịch thường trực HĐQT, Chủ tịch Hội đồng Đầu tư - Tín dụng Ngân hàng TMCP Sài Gòn. Hiện Ông đảm nhiệm vị trí Chủ tịch HĐQT Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Ông LEE GEORGE LAM

Phó Chủ tịch thứ nhất HĐQT

- Tiến sỹ Kinh tế Phát triển - Đại học Hong Kong;
- Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh - Đại học Ottawa Canada;
- Thạc sỹ Luật Doanh nghiệp - Đại học Wolverhampton Anh Quốc.

Ông Lee George Lam có nhiều kinh nghiệm và giữ nhiều chức vụ quan trọng tại các công ty tầm cỡ như: Quản lý cấp cao Công ty Bell Canada, Cố vấn cấp cao Công ty Ernst & Young, Tổng Giám đốc Công ty Viễn thông Hong Kong, Giám đốc Điều hành Tập đoàn New World Telephone Group... Hiện nay, Ông đang giữ chức danh Chủ tịch khu vực Đông Dương, Cố vấn cao cấp khu vực Châu Á của Macquarie Capital (Hong Kong) Limited và Phó Chủ tịch thứ nhất HĐQT Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Ông VÕ THÀNH HÙNG

Phó Chủ tịch HĐQT

- Thạc sỹ Khoa học Toán Lý - Đại học Quốc gia Belarus;
- Chứng chỉ Chương trình Thương Mại và Tài chính cho Cán bộ quản lý - Học viện Thương mại Quốc tế Singapore;
- Chứng chỉ Chương trình mini MBA cho Cán bộ quản lý - Viện Đại học CNAM (Paris - Pháp).

Ông Võ Thành Hùng có hơn 10 năm kinh nghiệm làm giảng viên tại trường Đại học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh. Từ năm 1989, Ông lần lượt giữ vị trí Tổng Giám đốc và Chủ tịch HĐQT CTCP An Phú. Hiện nay, Ông vừa đảm nhiệm vị trí Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc CTCP An Phú, vừa là Phó Chủ tịch HĐQT Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Ông VÕ TẤN HOÀNG VĂN

Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

- Thành viên Hiệp Hội kế toán công chứng Anh Quốc (ACCA);
- Chứng chỉ kiểm toán độc lập (CPA Việt Nam);
- Cử nhân Kinh tế - Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

Ông Võ Tấn Hoàng Văn có 19 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kiểm toán và tư vấn lĩnh vực Tài chính Ngân hàng. Ông gia nhập SCB từ tháng 07/2013 và được bổ nhiệm Tổng Giám đốc từ tháng 12/2013. Với năng lực và tâm huyết, ông được kỳ vọng sẽ mang lại những bước phát triển mạnh mẽ cho SCB. Hiện nay, Ông đang đảm nhiệm vị trí thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Ông TẠ CHIÊU TRUNG

Thành viên HĐQT

- Thạc sỹ Kinh tế - Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh;
- Cử nhân Kinh tế - Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh;
- Cử nhân Luật - Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.

Ông Tạ Chiêu Trung có hơn 13 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính và từng là quản lý cấp cao tại nhiều đơn vị như: Kế toán trưởng Công ty TNHH sản xuất hàng tiêu dùng Bình Tiên tại Lào Cai; Giám đốc Tài chính - Đầu tư Công ty CP Đầu tư tài chính Việt Vinh Phú; Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư tài chính Việt Vinh Phú; Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư tài chính Việt Vinh Phú. Hiện nay, Ông đang đảm nhiệm vị trí Thành viên HĐQT Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Bà NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LOAN

Thành viên HĐQT độc lập

- Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh - Học viện AIT Thái Lan;
- Chứng chỉ Diploma - Đại học Sư Phạm Volgagard (Liên Xô cũ).

Với hơn 30 năm kinh nghiệm làm công tác giảng dạy tại trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, Bà Nguyễn Thị Phương Loan hiện đang đảm nhiệm vị trí Thành viên HĐQT độc lập Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

GIỚI THIỆU BAN KIỂM SOÁT



1. Bà Phạm Thu Phong Trưởng Ban Kiểm soát
2. Bà Võ Thị Mươi Thành viên Ban Kiểm soát
3. Ông Trần Chấn Nam Thành viên Ban Kiểm soát

Bà PHẠM THU PHONG *Trưởng Ban Kiểm soát*

- Cử nhân Tài chính Ngân hàng - Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh.

Bà Phạm Thu Phong có hơn 18 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng và từng đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng như: Phó Phòng TTXNK Ngân hàng Công Thương Bình Tân, Phó Phòng Kiểm soát nội bộ và Phó Trưởng kiểm toán nội bộ Ngân hàng TMCP Sài Gòn (trước hợp nhất), Thành viên Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Sài Gòn. Từ tháng 06/2012 đến nay, Bà giữ vị trí Trưởng Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Bà VÕ THỊ MƯỜI *Thành viên Ban Kiểm soát*

- Cử nhân Tài chính Ngân hàng - Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh;
- Chứng nhận Kiểm toán nội bộ Ngân hàng - Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI).

Với gần 31 năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực ngân hàng, Bà Võ Thị Mười từng đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng như: Kế toán trưởng, Trưởng phòng Kiểm toán nội bộ, Thành viên HĐQT tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa. Hiện nay, Bà đang đảm nhiệm vị trí Thành viên Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Ông TRẦN CHẤN NAM *Thành viên Ban Kiểm soát*

- Cử nhân Kinh tế - Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh;
- Cử nhân Anh văn - Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP. Hồ Chí Minh.

Ông Trần Chấn Nam có hơn 17 năm kinh nghiệm làm việc tại nhiều tổ chức thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau như: Công ty Thương mại, Quỹ trợ vốn, Ngân hàng. Ông từng công tác tại nhiều vị trí quan trọng như: Trưởng phòng Kiểm toán nội bộ Quỹ trợ vốn CEP, Chuyên viên phân tích Tín dụng - Ngân hàng TMCP Á Châu, Thành viên Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Đệ Nhất. Từ tháng 01/2012, Ông giữ chức vụ Thành viên Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Sài Gòn.



GIỚI THIỆU BAN ĐIỀU HÀNH



- | | |
|-----------------------------|-----------------------------|
| 1. Ông Võ Tấn Hoàng Văn | Tổng Giám đốc |
| 2. Ông Diệp Bảo Châu | Phó Tổng Giám đốc Điều hành |
| 3. Ông Nguyễn Văn Thanh Hải | Phó Tổng Giám đốc |
| 4. Ông Lại Quốc Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| 5. Ông Lê Minh Huấn | Phó Tổng Giám đốc |
| 6. Ông Phạm Văn Phi | Phó Tổng Giám đốc |

Ông VÕ TẤN HOÀNG VĂN Tổng Giám đốc

- Thành viên Hiệp Hội kế toán công chứng Anh Quốc (ACCA);
- Chứng chỉ kiểm toán độc lập (CPA Việt Nam);
- Cử nhân Kinh tế - Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

Ông Võ Tấn Hoàng Văn có 19 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kiểm toán và tư vấn lĩnh vực Tài chính Ngân hàng. Ông gia nhập SCB từ tháng 07/2013 và được bổ nhiệm Tổng Giám đốc từ tháng 12/2013. Với năng lực và tâm huyết, ông được kỳ vọng sẽ mang lại những bước phát triển mạnh mẽ cho SCB.

Hiện nay, Ông đang đảm nhiệm vị trí thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Ông DIỆP BẢO CHÂU Phó Tổng Giám đốc Điều hành

- Thạc sỹ Kinh tế - Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh;
- Cử nhân Tài chính Ngân hàng - Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh;
- Cử nhân Ngoại ngữ - Đại học Ngoại ngữ thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội.

Ông có 21 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính Ngân hàng. Ông gia nhập SCB từ năm 2007, là người góp phần quan trọng trong việc phát triển công tác quản lý rủi ro và được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc Điều hành từ tháng 11/2013.

Ông NGUYỄN VĂN THANH HẢI Phó Tổng Giám đốc

- Cử nhân Tài chính Ngân hàng - Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh.

Ông có 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính Ngân hàng. Ông gia nhập SCB từ năm 2003, nắm giữ vị trí lãnh đạo tại nhiều Chi nhánh chủ chốt của SCB, được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc từ tháng 06/2011 và hiện đang phụ trách Khối Ngân hàng bán lẻ.

Ông LẠI QUỐC TUẤN Phó Tổng Giám đốc

- Cử nhân Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội;
- Cử nhân Luật - Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội.

Ông có 24 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính Ngân hàng. Ông công tác tại SCB từ năm 2010 với cương vị Phó Tổng Giám đốc (Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa - cũ) và hiện là Phó Tổng Giám đốc phụ trách các Chi nhánh khu vực Hà Nội.

Ông LÊ MINH HUẤN Phó Tổng Giám đốc

- Kỹ sư máy tính - Đại học Bách khoa TP. Hồ Chí Minh.

Ông có 13 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực CNTT, Tài chính Ngân hàng. Ông công tác tại SCB từ năm 2010 (Ngân hàng TMCP Đệ Nhất - cũ), là người góp phần quan trọng trong việc hiện đại hóa công nghệ ngân hàng của SCB và hiện là Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối CNTT.

Ông PHẠM VĂN PHI Phó Tổng Giám đốc

- Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh - Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh;
- Cử nhân Kinh tế - Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

Ông có 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính Ngân hàng. Ông tham gia công tác tại SCB từ năm 2004, được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc từ tháng 01/2012 và hiện đang phụ trách Khối Hỗ trợ Tín dụng và Khai thác tài sản.

ÔNG NGUYỄN ĐỨC HIẾU
Phó Tổng Giám đốc

- Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh - Đại học Texas A&M, Hoa Kỳ;
 - Cử nhân Tài chính Ngân hàng - Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.
- Ông có 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính Ngân hàng. Ông đã từng công tác tại Vụ Quản lý ngoại hối NHNN Việt Nam. Ông gia nhập SCB từ tháng 11/2013 với vị trí là Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Tiền tệ, với năng lực và kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ và ngoại hối, ông được kỳ vọng sẽ mang lại sự phát triển vượt bậc trong hoạt động kinh doanh tiền tệ và ngoại hối của SCB.

ÔNG CHIÊM MINH DŨNG
Phó Tổng Giám đốc

- Cử nhân Kinh tế - Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh.
- Ông có 19 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính Ngân hàng. Ông gia nhập SCB từ năm 2003, được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Doanh nghiệp kiêm Giám đốc Sở Giao dịch từ tháng 11/2013.

ÔNG NGUYỄN TUẤN CƯỜNG
Giám đốc Tài chính

- Cử nhân Tài chính Ngân hàng - Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh;
 - Chứng chỉ Kế toán trưởng - Đại học Tài chính Kế toán Hà Nội.
- Ông có 24 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kế toán Tài chính Ngân hàng. Ông bắt đầu công tác tại SCB từ năm 2006, được bổ nhiệm làm Kế toán trưởng SCB từ năm 2010, ông là người có nhiều đóng góp trong việc hoạch định chiến lược tài chính của SCB. Ông chính thức được bổ nhiệm Giám đốc Tài chính từ tháng 11/2013.

ÔNG NGUYỄN VĂN HÙNG
Kế toán trưởng

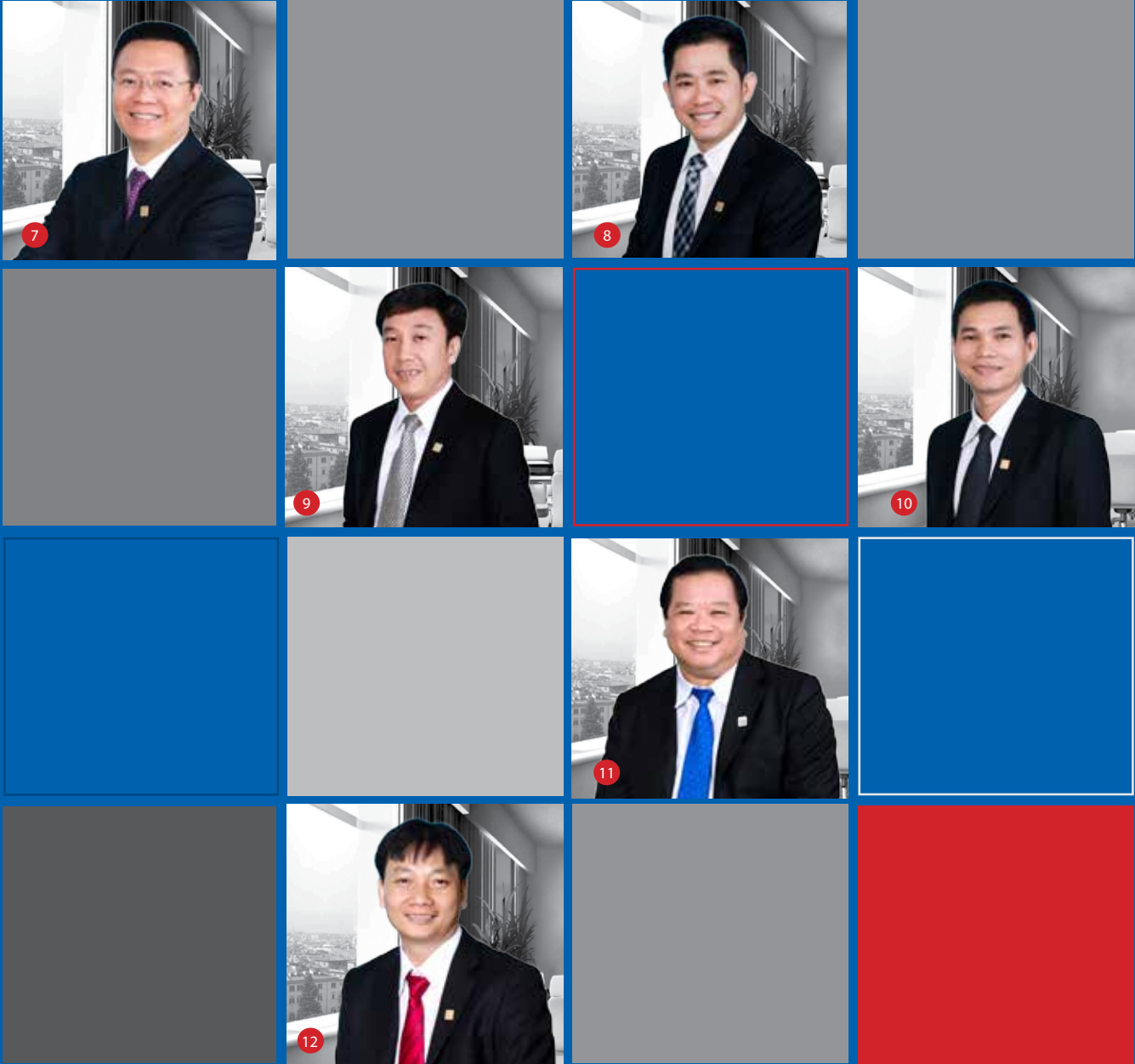
- Chứng nhận sau đại học Kinh tế học ứng dụng dành cho chính sách công - Chương trình giảng dạy Kinh tế Fulbright;
 - Cử nhân Tài chính Ngân hàng - Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh;
 - Cử nhân Kinh tế - Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
- Ông có 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kế toán Tài chính Ngân hàng. Ông tham gia SCB từ năm 2004, là người am hiểu trong lĩnh vực kế toán ngân hàng và được bổ nhiệm vị trí Kế toán trưởng từ tháng 11/2013.

ÔNG LƯU QUỐC THẮNG
Giám đốc Khối Quản lý rủi ro

- Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh - Trường Đại học Nam Columbia;
 - Cử nhân Kinh tế - Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh;
 - Cử nhân Ngoại ngữ - Đại học Ngoại ngữ thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Ông có 32 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính Ngân hàng, Thương mại - Sản xuất. Ông công tác tại SCB từ năm 1998, năm 2008 ông được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc (Ngân hàng TMCP Đệ Nhất - cũ) và tháng 01/2012 ông được bổ nhiệm làm Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro - Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

ÔNG LÊ THIẾT HÙNG
Giám đốc Khối Pháp chế và Tuân thủ

- Thạc sỹ Quản trị Tài chính Ngân hàng - Đại học Khoa học Ứng dụng Tây Bắc Thụy Sĩ;
 - Cử nhân Tài Chính Ngân hàng - Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh;
 - Cử nhân Luật - Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.
- Ông có 21 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính Ngân hàng, Luật, Thương mại - Sản xuất. Ông công tác tại SCB từ năm 2009 và được bổ nhiệm làm Giám đốc Khối Pháp chế và Tuân thủ từ tháng 12/2013.



7.	Ông Nguyễn Đức Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
8.	Ông Chiêm Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
9.	Ông Nguyễn Tuấn Cường	Giám đốc Tài chính
10.	Ông Nguyễn Văn Hùng	Kế toán trưởng
11.	Ông Lưu Quốc Thắng	Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro
12.	Ông Lê Thiết Hùng	Giám đốc Khối Pháp chế & Tuân thủ

1. Chính thức tăng vốn điều lệ từ 10.584 tỷ đồng lên 12.295 tỷ đồng vào ngày 30/09/2013, đưa SCB trở thành Ngân hàng có quy mô vốn điều lệ thuộc Top 08 trong hệ thống các NHTM.

2. Là TCTD bán nợ xấu nhiều nhất cho VAMC với hơn 7.000 tỷ đồng trong năm 2013, góp phần đẩy nhanh tiến độ xử lý nợ xấu, giúp SCB nâng cao các tỷ lệ an toàn hoạt động.

6. Chính thức triển khai sản phẩm liên kết ngân hàng - bảo hiểm (Bancassurance), bước đầu là sự hợp tác với Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif (VCLI). Sự hợp tác này mở ra cơ hội bán chéo sản phẩm ngân hàng/bảo hiểm cho Khách hàng của SCB thông qua “**dịch vụ một cửa**”.



3. Thanh toán trước hạn toàn bộ khoản vay tái cấp vốn của NHNN với tổng giá trị thanh toán là 21.803,9 tỷ đồng. Đây là một bước ngoặt quan trọng trong quá trình tái cơ cấu, giúp SCB bình thường hóa các hoạt động kinh doanh.

4. Hoàn thành việc đóng toàn bộ trạng thái vàng theo đúng chủ trương của NHNN. Sự kiện này mở ra cho hoạt động kinh doanh ngoại hối nói riêng và hoạt động kinh doanh của SCB nói chung một chặng đường mới, loại bỏ các rủi ro do kinh doanh vàng, phù hợp với chủ trương quản lý vàng của NHNN.

7. Chính thức triển khai Dịch vụ thanh toán hóa đơn và Dịch vụ nạp tiền điện thoại cho Khách hàng với các đối tác thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau như điện lực, viễn thông, hàng không, truyền hình cáp, thanh toán trả góp v.v...

8. Vinh dự đón nhận Cúp Vàng Giải thưởng “**Thương hiệu nổi tiếng Asean**” và Giải thưởng “**Nhãn hiệu nổi tiếng Việt Nam năm 2013**” ghi nhận và tôn vinh các doanh nghiệp có thành tích xuất sắc trong quá trình xây dựng, phát triển thương hiệu, nhãn hiệu có tốc độ phát triển mạnh mẽ, tính ảnh hưởng đến thị trường cao.



5. Chính thức triển khai phát hành thẻ tín dụng quốc tế SCB MasterCard cho Khách hàng, đánh dấu sự hội nhập sâu rộng của SCB vào hoạt động thẻ thanh toán quốc tế.

9. Chính thức chuyển sang sử dụng dịch vụ bảo vệ, kỹ thuật, vận hành tòa nhà và vệ sinh cơ quan của hai Công ty TNHH TMDV Sinh Tài và Công ty TNHH DV Bảo vệ Thời Đại. Việc sử dụng dịch vụ thuê ngoài đối với các hoạt động này giúp SCB tăng cường khả năng chuyên môn hóa hoạt động, nâng cao chất lượng phục vụ Khách hàng, chuyên nghiệp hơn và hiệu quả hơn.

10. Luôn đi đầu trong các công tác xã hội, tham gia các chương trình quyên góp, ủng hộ đồng bào gặp thiên tai, lũ lụt, ủng hộ chương trình “**Vì Trường Sa thân yêu**” v.v..., thể hiện tinh thần tương thân tương ái và hoạt động vì cộng đồng của SCB.

BỐI CẢNH KINH TẾ TOÀN CẦU VÀ VIỆT NAM NĂM 2013

Tình hình kinh tế thế giới trong năm 2013 có nhiều điểm tích cực hơn so với năm 2012. Mỹ - nền kinh tế số một thế giới có một năm phục hồi vượt kỳ vọng, tăng trưởng GDP mạnh mẽ và thị trường việc làm cải thiện đáng kể về cuối năm. Đây cũng là tiền đề cho việc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) quyết định cắt giảm gói định lượng QE3 (chương trình mua trái phiếu mỗi tháng của FED) từ tháng 01/2014.

Tuy nhiên, khu vực Eurozone vẫn tiềm ẩn rủi ro lớn đối với nền kinh tế toàn cầu. Các ngân hàng nhìn chung đạt lợi nhuận thấp, nguồn cung tín dụng bị hạn chế, các rủi ro chính trị và tài khóa cũng khiến khả năng phục hồi của khu vực này càng thêm mờ nhạt. GDP năm 2013 chỉ tăng 0,5%, dự báo sẽ tăng 0,9% trong năm 2014.

Năm 2013, Nhật Bản đã áp dụng chính sách kinh tế "Abenomics" - chính sách kinh tế do Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe đề xuất nhằm tập trung vào chiến lược kiểm chế giảm phát, kích thích tăng trưởng kinh tế với gói tài chính trị giá 99,4 tỷ Yên. Với chính sách trên, lần đầu tiên trong nhiều năm qua Nhật Bản thoát khỏi tình trạng giảm phát, có dấu hiệu ổn định và tăng trưởng trở lại. Hoạt động xuất khẩu sau một thời gian dài ở mức tăng trưởng âm đã đạt tăng trưởng dương ở mức 3,8%, GDP của Nhật Bản tăng trưởng 3% trong năm 2013. Tuy nhiên, theo các chuyên gia kinh tế thế giới, chính sách này đang ẩn chứa rất nhiều rủi ro do gói kích thích tài khóa khổng lồ không đi kèm với các biện pháp củng cố nền tài khóa.

Bất chấp sự tăng trưởng chậm chạp tại các nền kinh tế phát triển, kinh tế Trung Quốc trong năm 2013 tiếp tục tăng trưởng mạnh ở mức 7,7%, là một trong những đầu tàu góp phần phát triển kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, đà tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc cũng có phần chậm lại so với những năm trước do những điều chỉnh trong chính sách kinh tế vĩ mô, trong đó từng bước sàng lọc mục tiêu tăng trưởng "tương đối nhanh", đồng thời hướng nền kinh tế từ tăng trưởng dựa trên đầu tư sang tiêu dùng.

Kinh tế Việt Nam năm 2013 đang dần ổn định với lạm phát tiếp tục được kiểm chế ở mức thấp, cán cân thương mại thâm hụt thấp, cán cân tổng thể thặng dư lớn tạo điều kiện để ổn định tỷ giá và thực hiện được một bước tiến quan trọng trong việc giảm phụ thuộc vào vàng và đô-la trong các giao dịch kinh tế và đầu cơ. Nền kinh tế vẫn tiếp tục tăng trưởng chậm (GDP tăng 5,42%) do những vấn đề căn bản chưa được giải quyết, dẫn đến sự tiếp diễn của tình trạng tỷ lệ nợ xấu cao, tồn kho lớn gắn với lĩnh vực bất động sản, suy giảm niềm tin của nhà đầu tư. Tuy nhiên, năm 2013 cũng cho thấy những điểm sáng nhất định của kinh tế Việt Nam như sau:

- **Tăng trưởng kinh tế đang cho thấy những dấu hiệu phục hồi:** Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) năm 2013 tăng 5,42% so với năm 2012. Tốc độ tăng GDP có sự cải thiện dần từ Quý 01/2013 đến Quý 04/2013 và có chất lượng hơn so với năm 2012. Mức tăng trưởng này được đánh giá là thấp hơn mục tiêu tăng 5,5% đề ra nhưng cao hơn mức tăng 5,25% của năm 2012 và có tín hiệu phục hồi.

- **Lạm phát được kiểm soát tốt:** Mức tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) năm 2013 so với năm 2012 là 6,04%, được kiểm soát ở mức thấp nhất trong 10 năm trở lại đây. Điều này được xem là một tín hiệu tốt giúp tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô theo chủ trương của Quốc hội và Chính phủ.
- **Việt Nam tiếp tục xuất siêu trong năm 2013:** Tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 132,2 tỷ USD, tăng 15,4% so với năm 2012, cao hơn 5,4% kế hoạch Quốc hội giao năm 2013. Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước đạt 131,3 tỷ USD, tăng 15,4% so năm 2012. Như vậy, trong năm 2013, Việt Nam tiếp tục xuất siêu 863 triệu USD, chủ yếu tập trung đối với khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
- **Lượng vốn đầu tư trực tiếp (FDI) vào Việt Nam vẫn tương đối mạnh, bất chấp nhu cầu tiêu thụ nội địa yếu:** Tổng vốn FDI cấp mới và tăng thêm trong năm 2013 ước đạt được 21,6 tỷ đô la Mỹ, tăng 54,5% so với năm 2012, vượt mục tiêu cả năm 2013 (13-14 tỷ USD). Trong đó, lĩnh vực nhận nhiều vốn FDI nhất là ngành công nghiệp chế biến - chế tạo với 16,6 tỷ đô la Mỹ, chiếm 76,9% tổng vốn đăng ký.
- **Chính sách tiền tệ cơ bản đạt được mục tiêu đề ra:** Tăng trưởng tín dụng được cải thiện qua các quý và đạt mức 12,51% (vượt mục tiêu đề ra), tỷ lệ tín dụng/huy động đã giảm xuống còn 92% so với mức 95% của năm 2012. Nợ xấu được các tổ chức tín dụng và VAMC tích cực xử lý.

- **Mặt bằng lãi suất tiếp tục giảm khá mạnh so với năm 2012 do chủ trương giảm lãi suất của Ngân hàng Nhà nước (NHNN):** Lãi suất cho vay VND giảm từ 2-5%/năm, lãi suất huy động VND cũng giảm khoảng 2%-3% ở các kỳ hạn. Theo đánh giá chung, mặt bằng lãi suất hiện nay đã tương đương với các mức lãi suất trong năm 2006.
- **Chính sách điều hành tỷ giá tiếp tục ổn định và nhận được những phản hồi tích cực từ nền kinh tế:** Trong năm 2013, NHNN đã điều chỉnh tăng 1% tỷ giá USD/VND, đây cũng là lần tăng tỷ giá đầu tiên sau hơn 1,5 năm NHNN giữ ổn định ở mức 20.828 VND/USD.
- **Thị trường bất động sản có nhiều chuyển biến tốt hơn:** Giao dịch đã bắt đầu tăng trở lại sau thời gian dài tạm lắng, thể hiện qua lượng giao dịch những tháng cuối năm tăng nhiều so với những tháng đầu năm, các dự án dở dang tiếp tục được triển khai và mở bán. Tính đến hết tháng 11/2013, tổng giá trị hàng tồn kho bất động sản là 96,8 nghìn tỷ đồng (giảm 24% so với Quý 01/2013). Đồng thời, giá nhà ở đã giảm nhiều so với thời điểm sốt giá 2008-2010, hầu hết các dự án đã giảm từ 10%-30%, nhiều dự án giảm tới 50%, trở về giá tương đương thời điểm 2006.
- **Niềm tin thị trường có dấu hiệu khôi phục:** Đầu năm 2014, tổ chức xếp hạng tín nhiệm Fitch Ratings đã nâng triển vọng xếp hạng tín nhiệm của Việt Nam từ "ổn định" sang "tích cực". Ngoài ra, chỉ số VN Index tăng hơn 10% trong tháng 01/2014 cũng báo hiệu một sự phục hồi niềm tin của thị trường nói chung vào tình hình kinh tế Việt Nam.

NHỮNG KẾT QUẢ KINH DOANH ĐẠT ĐƯỢC NĂM 2013

Trong năm 2013, SCB đã thực hiện chính sách thu hút Khách hàng một cách linh hoạt và năng động nhằm giữ thị phần, đồng thời thu hút thêm nguồn vốn huy động mới, cải thiện cơ cấu huy động theo kỳ hạn theo hướng tăng huy động kỳ hạn trung dài hạn. Theo đó, SCB đã triển khai đồng bộ các chương trình/ sản phẩm/ chính sách huy động vốn nhằm thu hút nguồn vốn từ dân cư có tính ổn định cao và các chính sách chăm sóc Khách hàng nhân dịp sinh nhật, các ngày Lễ, Tết và các chính sách dành cho những đối tượng Khách hàng đặc biệt như Khách hàng nữ, Khách hàng người cao tuổi, Khách hàng VIP.



- **Tổng tài sản:** Đạt 181.019 tỷ đồng, tăng 31.813 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 21,3% so với cuối năm 2012 do SCB khôi phục và đẩy mạnh hoạt động liên ngân hàng, đầu tư vào trái phiếu Chính phủ để góp phần tăng tính thanh khoản trong cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

- **Huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư:** Đạt 147.098 tỷ đồng, tăng 55.956 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 61,4% so với cuối năm 2012. Đây là những nỗ lực đáng ghi nhận của tập thể CBNV toàn hệ thống SCB trong công tác huy động vốn, giúp SCB ổn định thanh khoản, nâng cao năng lực tài chính, thực hiện các mục tiêu tái cơ cấu sau hợp nhất.

SCB đã thực hiện chính sách thu hút Khách hàng một cách linh hoạt và năng động nhằm duy trì và phát triển thị phần, cải thiện cơ cấu huy động theo kỳ hạn theo hướng tăng huy động kỳ hạn trung dài hạn. Theo đó, SCB đã triển khai đồng bộ các chương trình/ sản phẩm/ chính sách huy động vốn nhằm thu hút nguồn vốn từ dân cư có tính ổn định cao, áp dụng các chính sách chăm sóc Khách hàng năng động, đáp ứng tốt nhu cầu của các đối tượng Khách hàng khác nhau như Khách hàng nữ, Khách hàng người cao tuổi, Khách hàng VIP...

- **Vay NHNN:** Trả trước hạn toàn bộ khoản vay tái cấp vốn của NHNN. Theo dự kiến khoản vay này sẽ được tắt toán vào Quý 04/2014, nhưng SCB đã hoàn trả toàn bộ khoản vay ngay trong năm 2013.

- **Huy động liên ngân hàng:** Số dư 18.419 tỷ đồng, tăng 168 tỷ đồng so với cuối năm 2012. Trong năm 2013, SCB đã thực hiện đúng các cam kết với thị trường liên ngân hàng, bình thường hóa quan hệ với các đối tác trên thị trường này.

- **Dư nợ tín dụng:** Đạt 89.004 tỷ đồng, tăng 849 tỷ đồng so với cuối năm 2012. Tín dụng chỉ tăng nhẹ trong năm 2013 do SCB tập trung xử lý nợ xấu bằng nhiều biện pháp khác nhau trong đó có việc bán nợ cho VAMC, tập trung thực hiện mục tiêu tăng trưởng chất lượng tín dụng.

Đến cuối năm 2013, nợ quá hạn chiếm 1,9% và nợ xấu chiếm 1,6% tổng dư nợ cho vay, giảm lần lượt là 6,9% và 5,6% so với cuối năm 2012. So với mục tiêu tái cơ cấu năm 2013 thì SCB đã hoàn thành vượt kế hoạch khi đưa các tỷ lệ nợ quá hạn - nợ xấu xuống dưới 3%.

Như vậy, so với kế hoạch của Đại hội đồng cổ đông 2012, kết thúc năm tài chính 2013, SCB đã đạt được một số kết quả nổi bật như sau:

- Tổng tài sản đạt 112,53% kế hoạch;
- Dư nợ cho vay hoàn thành 81,75% kế hoạch;
- Nguồn vốn huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư đạt 105,23% kế hoạch;
- Vốn điều lệ hoàn thành 90,51% kế hoạch;
- Lợi nhuận trước thuế hoàn thành 15,49% kế hoạch;
- Tỷ lệ nợ xấu và tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu đạt mức kế hoạch.

TỔNG TÀI SẢN

181.019 TỶ ĐỒNG

Tăng 31.813 tỷ đồng so với cuối năm 2012, tương đương tăng 21,3% và tăng 36.204 tỷ đồng so với thời điểm hợp nhất (ngày 01/01/2012)



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ MỤC TIÊU KINH DOANH NĂM 2014

Năm 2014 là năm cuối cùng trong Đề án tái cơ cấu SCB (2012-2014), đánh dấu bước hoàn tất của quá trình tái cơ cấu toàn diện, là bước đệm quan trọng cho giai đoạn phát triển và hội nhập tiếp theo của SCB.

Với những đánh giá về triển vọng kinh tế năm 2014 và tác động đối với SCB, mục tiêu hoạt động của SCB trong năm 2014 là: **“Nâng cao chất lượng tài sản, xử lý nợ quá hạn - nợ xấu; tiếp tục kiện toàn bộ máy tổ chức, quản trị điều hành, quản trị rủi ro, mạng lưới hoạt động và công nghệ thông tin - Tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững”.**

Để thực hiện thành công mục tiêu hoạt động trong năm 2014, SCB triển khai mọi mặt hoạt động dựa trên các giải pháp nòng cốt:

- Hoàn tất tái cơ cấu theo đề án hợp nhất lộ trình 03 năm; tiếp tục xử lý các vấn đề còn tồn đọng về cơ cấu Tài sản Có - Tài sản Nợ, lành mạnh hóa tình hình tài chính, nâng cao các tỷ lệ an toàn hoạt động cho năm tiếp theo.
- Chủ động cơ cấu danh mục tín dụng theo hướng giảm dần tỷ trọng cho vay lĩnh vực bất động sản, khắc phục dần tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn và tình trạng dư nợ tập trung ở một số Khách hàng lớn.
- Cơ cấu lại nguồn vốn huy động, gồm nguồn huy động từ dân cư, TCKT, TCTD và nguồn vốn nước ngoài theo hướng hạ chi phí huy động đầu vào, chủ động được nguồn vốn dài hạn và có tính ổn định, bền vững cao.



- Phát triển các SPDV, trên cơ sở áp dụng phần mềm công nghệ quản lý hiện đại và đào tạo, tuyển dụng nhân sự làm chủ được công nghệ.
- Tập trung phát triển theo chiều sâu đối với mạng lưới kênh phân phối truyền thống, tạo tiền đề cho sự phát triển mạnh trong giai đoạn tiếp theo. Đồng thời, nâng cấp, mở rộng hoạt động của kênh phân phối hiện đại góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh, hướng đến phục vụ Khách hàng ngày một tốt hơn.
- Xây dựng đội ngũ nhân sự giỏi, năng động, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh doanh cho giai đoạn phát triển mới. Đặc biệt đội ngũ lãnh đạo cấp cao, cấp trung và đội ngũ bán hàng.

“Nâng cao chất lượng tài sản, xử lý nợ quá hạn - nợ xấu; tiếp tục kiện toàn bộ máy tổ chức, quản trị điều hành, quản trị rủi ro, mạng lưới hoạt động và công nghệ thông tin - Tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững”.

Cam kết với Khách hàng

Tạo đà phát triển

SCB cam kết với Khách hàng về việc cung cấp các sản phẩm/dịch vụ tài chính hiện đại với chất lượng dịch vụ cao nhất. SCB luôn quan tâm đến đặc thù và nhu cầu riêng của từng nhóm Khách hàng cụ thể, từ đó thiết kế các sản phẩm dịch vụ phù hợp, mang lại lợi ích cao nhất cho Khách hàng. Ngoài ra, SCB cũng cam kết đồng hành và tư vấn một cách chuyên nghiệp, khôn ngoan cho Khách hàng, nhằm đáp ứng toàn bộ các yêu cầu của Khách hàng bằng giải pháp tối ưu.

147.098 TỶ ĐỒNG

HUY ĐỘNG TT 1 ĐẠT 147.098 TỶ ĐỒNG,
TĂNG 55.956 TỶ ĐỒNG, TỐC ĐỘ TĂNG
61,4% SO VỚI CUỐI NĂM 2012.

HOẠT ĐỘNG HUY ĐỘNG VỐN

Với mục tiêu không ngừng mang lại giá trị gia tăng cho Khách hàng, SCB đã tích cực nghiên cứu và đưa vào triển khai các sản phẩm tiền gửi đem lại nhiều tiện ích và phù hợp với nhu cầu Khách hàng, tiêu biểu như: Sản phẩm “Tiền gửi Online” trên Internet Banking, “Tiết kiệm tích lũy Phúc An Khang”, “Tài khoản tiền gửi thanh toán Diamond Plus”, “Kỳ hạn dài - Ưu đãi lớn”,... Bên cạnh đó, để mang lại nhiều lợi ích hơn nữa cho Khách hàng, SCB cũng đã triển khai các chương trình khuyến mại với nhiều ưu đãi hấp dẫn và phong phú, cụ thể như: Chương trình “01 năm Hợp nhất - Ngàn lời tri ân”, “Gửi tiền ngay, vận may trúng lớn”, “Cơ hội nhân đôi, nhận quà đẳng cấp”, “Giáng sinh vàng, ngàn quà tặng”,...

Song song với các sản phẩm và chương trình tiền gửi nêu trên, SCB cũng đã áp dụng các chính sách tiền gửi mang tính nhân văn, thể hiện sự quan tâm, chăm sóc của SCB đối với nhiều đối tượng Khách hàng, điển hình như: Chính sách ưu đãi Khách hàng VIP; chính sách ưu đãi Khách hàng trung niên, cao tuổi; chính sách ưu đãi Khách hàng gửi tiền trên Internet Banking; chính sách tặng hợp đồng bảo hiểm nhân thọ cho Khách hàng gửi tiết kiệm tích lũy... Sự kết hợp của những sản phẩm, chính sách nêu trên đã tạo nên một gói giải pháp tài chính hữu hiệu; thông qua đó xây dựng và phát triển cơ sở Khách hàng tiền gửi trung thành, góp phần đẩy mạnh hoạt động huy động vốn của SCB theo chiều sâu.

Với những nỗ lực đáng ghi nhận nêu trên, SCB đã đạt được một số kết quả nhất định trong công tác huy động vốn từ Khách hàng cá nhân. Theo đó, tổng số lượng Khách hàng tiền gửi cá nhân tăng 72.567 Khách hàng, tỷ lệ tăng 35% và tổng số dư huy động từ Khách hàng cá nhân tăng 70.700 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 96% so với cuối năm 2012.



Khách hàng cá nhân là một trong những phân khúc có mức độ cạnh tranh cao nhất và gay gắt nhất, đặc biệt là đối với thị trường tài chính - ngân hàng. SCB luôn dành sự quan tâm cao đến nhóm Khách hàng này. Trong năm 2013, hoạt động ngân hàng bán lẻ của SCB đạt được nhiều thành quả nhất định và tự hào là một trong những ngân hàng uy tín, ghi dấu ấn trong lòng Khách hàng bởi những chính sách linh hoạt và các sản phẩm tài chính đa dạng, đáp ứng toàn diện nhu cầu Khách hàng.

Sau 2 năm SCB chính thức trở thành đại lý cấp 1 của Công ty kiều hối Western Union, hoạt động kiều hối tại SCB ghi nhận bước ngoặt phát triển đáng kể. Doanh số và số món chi trả kiều hối Western Union tăng đều trong năm, đem lại nguồn thu ổn định và giảm bớt chi phí quản lý ngoại tệ tiền mặt cho Ngân hàng.



Doanh số chi dịch vụ Western Union trong năm 2013 tăng 12,77% và lượt chi trả tăng 10% so với cuối năm 2012.

12,77%

HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG

Nhằm đáp ứng trọn vẹn nhu cầu của Khách hàng, bên cạnh các sản phẩm huy động vốn, SCB còn tập trung phát triển hai nhóm sản phẩm tín dụng chính, bao gồm: (i) Nhóm sản phẩm cho vay hỗ trợ sản xuất kinh doanh đối với tiểu thương, trong đó nổi trội là sản phẩm “Cho vay tiểu thương kinh doanh tại các chợ”; và (ii) Nhóm sản phẩm cho vay tiêu dùng, trong đó nổi trội là sản phẩm “Cho vay thấu chi tài khoản tiền gửi thanh toán”. Bên cạnh đó, SCB cũng chủ động nghiên cứu và phát triển danh mục các sản phẩm, chính sách tín dụng hấp dẫn và phù hợp, nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu của Khách hàng.

HOẠT ĐỘNG PHI TÍN DỤNG

Bên cạnh việc cung cấp những sản phẩm tiền gửi, tín dụng với nhiều ưu điểm vượt trội, SCB cũng không ngừng đầu tư, phát triển các dịch vụ phi tín dụng hiện đại, nhiều tiện ích và xem đây là một trong những mục tiêu trọng yếu mà SCB hướng đến trong năm 2013.

Đáng chú ý nhất trong năm vừa qua là việc phát triển Dịch vụ thanh toán hóa đơn. SCB đã thực hiện kết nối dữ liệu thành công với nhiều đối tác ở các lĩnh vực

khác nhau như công ty điện lực EVN; các công ty cấp thoát nước; các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông như Viettel, Mobifone, Vinaphone, VNPT, FPT, SPT; và một số dịch vụ khác như hàng không, truyền hình cáp, thanh toán trả góp... Ngoài ra, SCB cũng đã triển khai thành công Dịch vụ nạp tiền điện thoại di động, theo đó Khách hàng có thể nạp tiền điện thoại di động trả trước và trả sau cho tất cả các mạng di động tại Việt Nam một cách dễ dàng, nhanh chóng và tiết kiệm. Thêm vào đó, với chứng chỉ xác thực của Verisign trong việc mã hóa đường truyền từ máy tính cá nhân của Khách hàng đến máy chủ SCB, cộng với phương thức xác thực qua SMS Banking hoặc Entrust Token, Khách hàng có thể yên tâm sử dụng các dịch vụ trên của SCB thông qua kênh eBanking mà không ngại rủi ro, không sợ bị đánh cắp hoặc sao chép thông tin.

Điểm nổi bật thứ hai là SCB đã phát hành thành công sản phẩm thẻ quốc tế mang thương hiệu MasterCard, đánh dấu sự hội nhập sâu rộng của SCB vào hoạt động thẻ quốc tế nói chung và hoạt động thẻ trong nước nói riêng. Đây là loại thẻ kết hợp giữa từ và chip theo chuẩn EMV, đảm bảo sự an toàn, bảo mật cao cho Khách hàng, giúp giảm thiểu rủi ro, giả mạo trong quá trình sử dụng thẻ. Với SCB MasterCard, chủ thẻ có thể thực hiện giao dịch tại ATM, đơn vị chấp

nhận thẻ, cũng như các website thương mại điện tử trên lãnh thổ Việt Nam và thế giới. Bên cạnh đó, SCB cũng cung cấp dịch vụ SMS banking để chủ thẻ MasterCard dễ dàng quản lý việc sử dụng thẻ và hỗ trợ đa dạng các hình thức thanh toán dư nợ (thanh toán tại quầy, chuyển khoản hoặc thanh toán qua Internet banking).

Luôn chú trọng việc đầu tư và nâng cấp công nghệ nhằm gia tăng chất lượng các dịch vụ ngân hàng hiện đại, SCB đã thực hiện chuyển đổi thành công hệ thống quản lý thẻ và triển khai chương trình eBanking mới kết nối với hệ thống ngân hàng lõi mới vào đầu năm 2013. Tính chung cho năm 2013, SCB đã phát hành 29.797 thẻ ghi nợ nội địa, nâng tổng số lượng thẻ nội địa của SCB lên 128.348 thẻ. Đồng thời, SCB cũng mở rộng hợp tác cùng 19 tổ chức để phát triển 22 loại thẻ đồng thương hiệu; hợp tác cùng các điểm bán hàng để có các chính sách ưu đãi cho chủ thẻ SCB khi mua sắm và thực hiện thanh toán bằng thẻ do SCB phát hành.

Bên cạnh công tác đầu tư công nghệ và phát triển sản phẩm mới, SCB không ngừng gia tăng và hình thành mạng lưới thanh toán thẻ rộng khắp trên cả nước. Tính đến cuối năm 2013, SCB đã triển khai

lắp đặt 395 máy POS tại các trung tâm thương mại, nhà hàng, khách sạn, cửa hàng bán lẻ. Ngoài ra, SCB có 140 máy ATM được phân bổ khắp các tỉnh thành, hỗ trợ Khách hàng giao dịch thẻ do SCB phát hành và các thẻ thuộc liên minh thẻ Smartlink, Banknetvn và VNBC. Hơn nữa, với dịch vụ eBanking của SCB, Khách hàng có thể thực hiện giao dịch vào bất cứ lúc nào, ở bất cứ nơi đâu, chỉ cần thiết bị có kết nối Internet. Có thể thấy, sự phát triển dịch vụ eBanking của SCB đã góp phần không nhỏ vào quá trình thanh toán không dùng tiền mặt của hệ thống ngân hàng.

Sau 2 năm SCB chính thức trở thành đại lý cấp 1 của Công ty kiều hối Western Union, hoạt động kiều hối tại SCB ghi nhận bước ngoặt phát triển đáng kể. Doanh số và số món chi trả kiều hối Western Union tăng đều trong năm, đem lại nguồn thu ổn định và giảm bớt chi phí quản lý ngoại tệ tiền mặt cho Ngân hàng.

HOẠT ĐỘNG KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

Năm 2013 tiếp tục là một năm nhiều thử thách đối với nền kinh tế Việt Nam nói chung và đặc biệt là các doanh nghiệp nói riêng. Theo đó, hoạt động Khách hàng doanh nghiệp của SCB đã có những hoạt động xứng đáng với vai trò là người đồng hành cùng sự phát triển của các doanh nghiệp thông qua các giải pháp tài chính toàn diện, với tinh thần phục vụ tận tâm và chuyên nghiệp nhất.

HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG VÀ TÀI TRỢ THƯƠNG MẠI

Thực hiện chủ trương của Chính phủ, NHNN về việc tháo gỡ khó khăn và đồng hành cùng doanh nghiệp trong giai đoạn hiện nay, SCB đã triển khai nhiều sản phẩm, chương trình nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của Khách hàng là các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, tiêu biểu như: Gói sản phẩm “*Tài trợ xuất nhập khẩu - Ưu đãi doanh nghiệp*” với sản phẩm vay VND tài trợ xuất khẩu với lãi suất USD, Cho vay cầm cố lô hàng nhập khẩu và các sản phẩm khác có liên quan đến xuất nhập khẩu. Đến với các sản phẩm, chương trình hỗ trợ vốn của SCB, Khách hàng luôn nhận được sự tư vấn nhiệt tình, tận tâm của đội ngũ cán bộ nhân viên chuyên nghiệp; được miễn/giảm nhiều loại phí dịch vụ; cũng như được trải nghiệm sự tiện lợi và đa năng của các gói sản phẩm kết hợp giữa tiền gửi, tín dụng và thanh toán quốc tế...

Bên cạnh việc phát triển tính năng của các sản phẩm tín dụng, SCB cũng không ngừng quan tâm, chăm sóc nhằm gia tăng thêm tiện ích và hỗ trợ Khách hàng với các chính sách, chương trình ưu đãi. Đặc biệt, SCB đã áp dụng chính sách giảm lãi suất cho vay nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong suốt thời gian khó khăn vừa qua.

Tính đến cuối năm 2013, tổng dư nợ cho vay đối với Khách hàng doanh nghiệp đạt 16.979 tỷ đồng; trong đó, tỷ lệ dư nợ ngắn hạn chiếm 37%. Hầu hết dư nợ của Khách hàng doanh nghiệp là VND, chiếm 96% tổng dư nợ. Danh mục tín dụng doanh nghiệp của SCB cuối năm 2013 tương đối hợp lý và không có sự thay đổi nhiều so với cuối năm 2012. Công ty cổ phần và công ty TNHH là loại hình doanh nghiệp chiếm hầu hết trong danh mục cho vay. Tỷ lệ cho vay vào lĩnh vực thương mại, dịch vụ chiếm phần lớn trong danh mục cho vay theo ngành nghề của SCB.

HOẠT ĐỘNG HUY ĐỘNG VỐN VÀ DỊCH VỤ PHI TÍN DỤNG

Xác định đây là đối tượng huy động vốn quan trọng với tiềm năng bán chéo sản phẩm, SCB luôn nỗ lực đa dạng hóa các sản phẩm huy động vốn và các dịch vụ phi tín dụng theo hướng cung cấp các gói giải pháp tài chính cho Khách hàng doanh nghiệp. Bên cạnh các sản phẩm hiện hữu như “*Đầu tư linh hoạt*”, “*Tài khoản thanh toán đa lợi*”, “*Tài khoản SCB 100+*”, SCB đã triển khai thêm nhiều sản phẩm mới với nhiều tiện ích nổi bật, cụ thể như: Sản phẩm “*Đầu tư kỳ hạn ngày*” giúp Khách hàng linh hoạt, chủ động lựa chọn kỳ hạn gửi tiền phù hợp với nguồn tiền nhàn rỗi, đảm bảo lợi tức cao nhất; sản phẩm “*Tiền gửi đầu tư trực tuyến*” giúp tiết kiệm thời gian gửi tiền, không làm phát sinh chi phí, an toàn và hiệu quả; dịch vụ “*Quản lý tài khoản tập trung*” giúp tối đa hóa khả năng sinh lời, linh hoạt đáp ứng nhu cầu vốn cho các đơn vị thành viên, giảm thiểu chi phí giao dịch;...

Song song với các sản phẩm tiền gửi/ dịch vụ phi tín dụng nêu trên, SCB cũng thường xuyên triển khai các chương trình khuyến mãi/chính sách ưu đãi nhằm tri ân đối với Khách hàng đã gắn bó, tin tưởng vào SCB trong thời gian qua; nổi bật như Chính sách chăm sóc Khách hàng tổ chức với nhiều ưu đãi dành cho Khách hàng VIP và Khách hàng thân thiết, chương trình “*Đầu tư nhiều - Ưu đãi lớn*” với ưu đãi lãi suất tiền gửi cùng các chương trình miễn/giảm phí dịch vụ thanh toán khác.

Đáng chú ý, tỷ trọng huy động không kỳ hạn tăng so với năm 2012, đạt 34% trên tổng huy động (trong khi năm 2012, tỷ trọng này là 20%). Điều này thể hiện được chủ trương của SCB trong việc tăng cường huy động nguồn vốn giả rẻ, giảm chi phí huy động của SCB thông qua việc phát huy hiệu quả các sản phẩm và chính sách

ưu đãi liên quan đến tài khoản tiền gửi thanh toán dành cho đối tượng Khách hàng doanh nghiệp. Bên cạnh đó, huy động VND cũng chiếm phần lớn trong tổng huy động, phù hợp với định hướng huy động vốn của SCB chủ yếu tập trung vào loại tiền VND nhằm đảm bảo tính ổn định của nguồn vốn.

HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN QUỐC TẾ

Trong năm 2013, SCB tiếp tục áp dụng mô hình Trung tâm xử lý chứng từ - tập trung chuyên môn hóa trong việc xử lý chứng từ, chuẩn hóa các quy trình, quy chế hoạt động theo hệ thống chỉ tiêu đo lường chất lượng ISO nhằm đảm bảo quá trình tác nghiệp được thống nhất trong toàn hệ thống, từ đó đáp ứng ở mức độ cao nhất nhu cầu của Khách hàng với phong cách làm việc chuyên nghiệp. Đây là mô hình hiệu quả, giúp hoạt động thanh toán quốc tế của SCB đạt được một số thành quả đáng khích lệ trong năm 2013, cụ thể: Tổng doanh số hoạt động thanh toán quốc tế tăng 57% so với cuối năm 2012; trong đó, doanh số thanh toán xuất khẩu tăng 41,5% so với cuối năm 2012 góp phần quan trọng trong việc tăng nguồn cung ngoại tệ cho SCB.

Trong năm qua, SCB đã không ngừng hoàn thiện và đẩy mạnh hoạt động dịch vụ thanh toán quốc tế, thể hiện qua việc tiếp tục đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ thanh toán quốc tế, thực hiện đúng các cam kết về thời gian giao dịch với Khách hàng. Bên cạnh các dịch vụ thanh toán quốc tế truyền thống, SCB đã triển khai dịch vụ chuyển tiền thanh toán lên đến 140 loại ngoại tệ, chuyển tiền bằng hối phiếu ngân hàng, tư vấn lập hộ bộ chứng từ xuất khẩu... nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của Khách hàng. Kết quả khảo sát trong năm 2013 có trên 90% Khách hàng hài lòng về dịch vụ thanh toán quốc tế của SCB.

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

Thị trường ngoại hối diễn biến ổn định trong năm 2013 góp phần giúp SCB phát huy thế mạnh mạng lưới và nguồn cung ngoại tệ dồi dào. SCB luôn chủ động và đảm bảo lượng ngoại tệ đáp ứng đủ các nhu cầu mua ngoại tệ để thanh toán xuất nhập khẩu của Khách hàng doanh nghiệp với tỷ giá cạnh tranh tại từng thời điểm. Bên cạnh các sản phẩm ngoại hối truyền thống, SCB tiếp tục tăng cường công tác tiếp thị các sản phẩm mới như giao dịch kỳ hạn, giao dịch hoán đổi, sản phẩm chuyển đổi ngoại tệ... nhằm giúp Khách hàng chủ động trong kinh doanh cũng như phòng ngừa rủi ro tỷ giá.

Bên cạnh hoạt động kinh doanh ngoại tệ, với các giải pháp phòng ngừa rủi ro chủ động, tận dụng tốt lợi thế là một ngân hàng có truyền thống kinh doanh vàng miếng và là một trong những đơn vị được NHNN cấp giấy phép mua bán vàng miếng sớm nhất, trong năm 2013, SCB vẫn đáp ứng đầy đủ nhu cầu về vàng của Khách hàng với giá cạnh tranh.

Tổng doanh số hoạt động thanh toán quốc tế trong năm 2013 tăng 57% so với cuối năm 2012. Trong đó, doanh số thanh toán xuất khẩu tăng 41,5% so với cuối năm 2012, góp phần quan trọng trong việc tăng nguồn cung ngoại tệ cho SCB.

57,00%



HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Năm 2013, SCB tiếp tục rà soát các khoản đầu tư nhằm thực hiện thu hồi các khoản đầu tư đến hạn, đồng thời xây dựng kế hoạch thoái vốn tại các công ty có hiệu quả hoạt động không phù hợp với chiến lược phát triển của SCB, tăng cường đầu tư vào các kênh đầu tư an toàn và mang lại hiệu quả cao. Nhìn chung, hoạt động đầu tư của SCB trong năm 2013 có nhiều chuyển biến tích cực. Đến ngày 31/12/2013, tổng giá trị đầu tư chứng khoán của SCB là 25.184 tỷ đồng, tăng 13.726 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 119,8% so với ngày 31/12/2012, cụ thể:

Đối với trái phiếu Chính phủ, SCB đã đầu tư thêm 3.401 tỷ đồng, chiếm 24,8% tổng giá trị đầu tư chứng khoán tăng thêm của SCB trong năm 2013.

Đối với trái phiếu, kỳ phiếu TCTD, SCB đã đầu tư thêm 4.379 tỷ đồng, chiếm 31,9% tổng giá trị đầu tư chứng khoán tăng thêm của SCB trong năm 2013.

Đối với danh mục chứng khoán nợ, SCB đã thực hiện thu hồi và chuyển nhượng lại một phần trái phiếu doanh nghiệp cho tổ chức phát hành với tổng giá trị trái phiếu chuyển nhượng theo mệnh giá là 505 tỷ đồng, chiếm 99,8% tổng giá trị đầu tư giảm. Như vậy, đến ngày 31/12/2013, tổng giá trị đầu tư trái phiếu của SCB (bao gồm cả trái phiếu đặc biệt) chiếm 99,1% tổng giá trị toàn danh mục.

Đối với danh mục chứng khoán vốn, SCB đã xây dựng phương án thoái vốn tại các công ty có hiệu quả hoạt động không phù hợp với chiến lược phát triển của SCB. Tuy nhiên, với diễn biến thị trường chứng khoán trong năm 2013, SCB nhận thấy chưa phù hợp để thực hiện thoái vốn tại thời điểm này. Do đó, đến cuối năm 2013, tổng giá trị danh mục chứng khoán vốn không thay đổi so với ngày 31/12/2012, chiếm 0,66% tổng giá trị toàn danh mục.

Đặc biệt trong năm 2013 SCB còn thu về hơn 6.452 tỷ đồng giá trị trái phiếu từ việc bán nợ cho VAMC.

Đvt: tỷ đồng

STT	Nội dung	31/12/2012	31/12/2013	Tăng trưởng	
				Giá trị	%
1	Trái phiếu Chính phủ	116	3.517	3.401	2.931,90
2	Trái phiếu, kỳ phiếu TCTD	-	4.379	4.379	
3	Trái phiếu doanh nghiệp	11.104	10.599	(505)	(4,55)
4	Chứng khoán vốn TCTD	19	19	-	
5	Chứng khoán vốn TCKT	147	147	-	
6	Góp vốn liên doanh	72	71	(1)	(1,39)
7	Trái phiếu đặc biệt VAMC	-	6.452	6.452	
Tổng cộng		11.458	25.184	13.726	119,78



Để nâng cao hiệu quả kinh doanh, SCB đã xây dựng và thực hiện các phương án khai thác tài sản SCB nhận cầm trả nợ, với mục tiêu tối đa hóa lợi ích cho SCB trong thời gian tìm kiếm Khách hàng nhận chuyển nhượng đối với các tài sản này.

HOẠT ĐỘNG QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI

Có thể nói, hoạt động quan hệ đối ngoại chính là cầu nối trong mối quan hệ hợp tác lâu dài giữa SCB và các ngân hàng đại lý, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển các dịch vụ, tiện ích cho Khách hàng, nhất là trong lĩnh vực thanh toán quốc tế.

Thông qua 14 tài khoản Nostro với đa dạng ngoại tệ phổ biến tại các ngân hàng quốc tế uy tín, cùng mạng lưới ngân hàng đại lý gồm 7.455 ngân hàng, chi nhánh ngân hàng tại 81 quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn cầu mà hoạt động đối ngoại đã thiết lập và duy trì được trong các năm qua, SCB luôn giữ được sự chủ động trong việc cung ứng dịch vụ thanh toán quốc tế cho Khách hàng với chất lượng dịch vụ ngày càng được nâng cao và mức phí ngày càng cạnh tranh. Ngoài ra, hoạt động quan hệ đối ngoại hiệu quả còn giúp SCB khai thác tốt sản phẩm, dịch vụ và chương trình đào tạo của các ngân hàng trong và ngoài nước; từ đó góp phần đa dạng hóa danh mục sản phẩm dịch vụ ngân hàng quốc tế của SCB, nâng cao chất lượng phục vụ hướng tới việc đáp ứng tối đa nhu cầu ngày càng cao của Khách hàng.

Bên cạnh đó, việc khai thác các hạn mức giao dịch liên ngân hàng cũng như tiếp cận các nguồn vốn đầu tư nước ngoài cũng là một trong những nhiệm vụ mà hoạt động quan hệ đối ngoại đảm nhận. Bằng việc tiếp xúc, thương thảo, xây dựng quan hệ hợp tác với các đối tác liên ngân hàng, hoạt động quan hệ đối ngoại đã góp phần thiết lập được các hạn mức liên ngân hàng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các giao dịch vốn và ngoại hối của SCB.

Tương tự các hoạt động ngân hàng bán lẻ, hoạt động Khách hàng doanh nghiệp và hoạt động đầu tư, hoạt động quan hệ đối ngoại đã góp phần không nhỏ vào thành quả hoạt động của SCB trong năm 2013.

TÊN DOANH NGHIỆP	NGÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG	VỐN ĐIỀU LỆ ngày 31/12/2013 (tỷ đồng)	TỶ LỆ SCB GÓP VỐN (%)
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn	Hoạt động mua bán nợ và quản lý tài sản	370	100,00
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt	Môi giới, tự doanh, bảo lãnh phát hành, tư vấn tài chính, lưu ký chứng khoán	350	11,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà Đà Nẵng	Xây dựng công trình, kinh doanh bất động sản	115	10,13
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	Sản xuất kinh doanh các mặt hàng kim loại, xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng	50	10,00
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim Liên	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch	74	9,90
Công ty Cổ phần Thông tin Tín dụng Việt Nam	Cung cấp dịch vụ thông tin tín dụng	81	9,84
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch	100	9,00
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Quy Nhơn	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch	75	8,33
Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink	Cung ứng các sản phẩm, dịch vụ thanh toán tiện ích trên các kênh giao dịch điện tử ATM, POS, điện thoại di động, Internet	50	6,00

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ NỢ VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN

Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn là công ty con đầu tiên trực thuộc Ngân hàng TMCP Sài Gòn, có trụ sở chính đặt tại địa chỉ 927 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động kinh doanh kể từ ngày 13 tháng 12 năm 2012 với vốn điều lệ 370 tỷ đồng.

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm tiếp nhận và quản lý các khoản nợ tồn đọng của Ngân hàng mẹ và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ; chủ động bán các tài sản bảo đảm nợ vay thuộc quyền định đoạt của Ngân hàng mẹ theo giá thị trường; cơ cấu lại nợ tồn đọng; xử lý tài sản bảo đảm nợ vay bằng các biện pháp thích hợp: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp tài sản để bán, cho thuê, khai thác kinh doanh, góp vốn và liên doanh bằng tài sản để thu hồi nợ; và mua, bán nợ

tồn đọng của tổ chức tín dụng khác, của các công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của ngân hàng thương mại khác theo quy định của pháp luật.

Kết thúc năm tài chính 2013, tổng tài sản của Công ty đạt 381.577 triệu đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 1.576 triệu đồng.

TỶ LỆ SCB GÓP VỐN

100%

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
TÂN VIỆT

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt được thành lập ngày 28/12/2006 với vốn điều lệ ban đầu 55 tỷ đồng. Tính đến 31/12/2013, Công ty đã tăng vốn thành công lên 350 tỷ đồng, trong đó tỷ lệ vốn góp của SCB chiếm 11%. Với mức vốn này cho phép Công ty thực hiện đầy đủ các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán như: Môi giới, tự doanh, bảo lãnh phát hành, tư vấn tài chính, lưu ký chứng khoán...

Kết thúc năm tài chính 2013, tổng tài sản của Công ty đạt hơn 712 tỷ đồng, tăng 28,9% so với cuối năm 2012, lợi nhuận trước thuế đạt hơn 22 tỷ đồng, doanh thu cả năm đạt 97,3 tỷ đồng, tăng 9,7% so với năm ngoái.

Đặc biệt, trong Quý 04 vừa qua, Công ty đã lọt vào Top 10 thị phần môi giới của Sở GDCK Hà Nội, với tỷ lệ là 3,75%, đứng vị trí thứ 09 toàn sàn.



TỶ LỆ SCB GÓP VỐN

11,00%

Hiện Công ty có hơn 42.500 tài khoản Khách hàng được phục vụ tại 14 chi nhánh, PGD trên cả nước.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ ĐÀ NẴNG

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà Đà Nẵng được thành lập ngày 31/03/2010 với vốn điều lệ ban đầu là 90 tỷ đồng. Tính đến 31/12/2013, vốn điều lệ của Công ty đã tăng lên 115 tỷ đồng, trong đó tỷ lệ vốn góp của SCB chiếm 10,13%.

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm: Xây dựng công trình, kinh doanh bất động sản, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan...

Kết thúc năm tài chính 2013 tổng tài sản của Công ty đạt hơn 509 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt hơn 28 tỷ đồng, doanh thu cả năm đạt 132 tỷ đồng.

TỶ LỆ SCB GÓP VỐN

10,13%



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái được thành lập ngày 14/09/2005 từ tiền thân là 3 Xí Nghiệp thành viên của Công ty Dây cáp điện Việt Nam (CADIVI) được tách ra và chuyển đổi thành công ty cổ phần. Tính đến 31/12/2013, vốn điều lệ của Công ty là 50 tỷ đồng, trong đó tỷ lệ góp vốn của SCB chiếm 10%.

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất kinh doanh các mặt hàng kim loại, xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng...

TỶ LỆ SCB GÓP VỐN

10,00%



CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN KIM LIÊN

Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim Liên là đơn vị liên doanh với Tổng công ty Du lịch Sài Gòn - TNHH MTV, chuyên kinh doanh về khách sạn, nhà hàng, lữ hành quốc tế và các dịch vụ khác.

Công ty có 03 đơn vị trực thuộc là: SAIGON KIMLIEN Hotel - SAIGON KIMLIEN Resort - SAIGON KIMLIEN Travel.

Tổng vốn điều lệ của Công ty tính đến 31/12/2013 là 74 tỷ đồng, trong đó tỷ lệ vốn góp của SCB chiếm 9,9%.

Khách sạn Sài Gòn Kim Liên là công trình được xây dựng nhân kỷ niệm 100 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/05/1890 - 19/05/1990). Khách sạn tọa lạc tại trung tâm TP. Vinh, tỉnh Nghệ An đã được nâng cấp và đạt tiêu chuẩn 4 sao gồm 80 phòng ngủ, 03 nhà hàng, 02 hội trường với cơ sở vật chất tiện nghi, hiện đại.

Sài Gòn Kim Liên Resort, là khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp đạt tiêu chuẩn 4 sao đầu tiên tại thị xã du lịch biển Cửa Lò, Nghệ An. Khu du lịch nằm trong khuôn viên rộng rãi, thoáng mát ở trung tâm bãi biển Cửa Lò, bao gồm: 79 phòng ngủ và phòng VIP, với đầy đủ tiện nghi lịch sự, sang trọng, các phòng nghỉ đều hướng ra biển,...

TỶ LỆ SCB GÓP VỐN

9,90%



CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN DỤNG VIỆT NAM

Được sự hỗ trợ tích cực của Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC), ngày 27/11/2007, Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam (PCB) được thành lập với vốn điều lệ là 20 tỷ đồng, được góp bởi 11 Ngân hàng Thương mại hàng đầu Việt Nam với mục tiêu trở thành Trung tâm Thông tin Tín dụng (TTTD) tư nhân tiêu chuẩn quốc tế đầu tiên tại Việt Nam. Tính đến 31/12/2013, vốn điều lệ của Công ty đã tăng lên 81 tỷ đồng, trong đó tỷ lệ vốn góp của SCB chiếm 9,84%.

Năm 2010, CRIF (Tập đoàn chuyên về phát triển và quản lý báo cáo tín dụng, thông tin doanh nghiệp và hệ thống hỗ trợ ra quyết định) chính thức trở thành cổ đông chiến lược của PCB, và chuyển giao toàn bộ hệ thống kỹ thuật và bí quyết kinh doanh để PCB có thể triển khai thành công Công ty TTTD tư nhân tiêu chuẩn quốc tế đầu tiên tại Việt Nam.

Ngày 25/03/2013, Công ty đã được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp văn bản chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thông tin tín dụng.

TỶ LỆ SCB GÓP VỐN

9,84%



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH KHÁCH SẠN SÀI GÒN HẠ LONG

Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long được thành lập năm 1998, là đơn vị trực thuộc Tổng công ty Du lịch Sài Gòn. Tính đến 31/12/2013, vốn điều lệ của Công ty là 100 tỷ đồng, trong đó tỷ lệ vốn góp của SCB chiếm 9%.

Sau thời gian đầu tư và xây dựng, đến tháng 10/2002 Công ty đã đưa vào hoạt động toà nhà Khách sạn Sài Gòn Hạ Long gồm 15 tầng, 228 phòng ngủ cùng các dịch vụ khác theo tiêu chuẩn quốc tế 4 sao.

Năm 2012, Khách sạn Sài Gòn Hạ Long, khách sạn duy nhất tại Quảng Ninh, vinh dự được nhận giải thưởng “Khách sạn 4 sao hàng đầu Việt Nam”. Đây là năm thứ 4 liên tiếp, khách sạn Sài Gòn Hạ Long được trao tặng giải thưởng cao quý này. Điều đó một lần nữa đã khẳng định uy tín, thương hiệu của Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long tại Việt Nam.



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH SÀI GÒN QUY NHƠN

Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Quy Nhơn được thành lập năm 2005, là đơn vị trực thuộc Tổng công ty Du lịch Sài Gòn. Tính đến 31/12/2013, vốn điều lệ của công ty là 75 tỷ đồng, trong đó tỷ lệ vốn góp của SCB chiếm 8,33%.

Ngày 09/09/2005 Công ty chính thức khai trương và đưa vào hoạt động Khách sạn Sài Gòn - Quy Nhơn. Khách sạn được xây dựng trên tổng diện tích 4.300 m², gồm 02 nhà hàng, 02 quầy Bar và 148 phòng cùng các dịch vụ khác theo tiêu chuẩn quốc tế 4 sao.

Năm 2008 Khách sạn Sài Gòn - Quy Nhơn đã đoạt giải nhất “Tòa nhà mới và hiện hữu” trong cuộc thi “Tòa nhà hiệu quả năng lượng lần II - năm 2008” do Trung tâm Tiết kiệm năng lượng (Bộ Công Thương) tổ chức.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ THẺ SMARTLINK

Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink được thành lập năm 2005 bởi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và 15 Ngân hàng Thương mại cổ phần khác nhằm chuyên nghiệp hóa và đa dạng hóa các dịch vụ hỗ trợ xử lý các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt theo chủ trương của Chính phủ và NHNN. Tính đến 31/12/2013, vốn điều lệ của Công ty là 50 tỷ đồng, trong đó tỷ lệ vốn góp của SCB chiếm 6%.

Hiện tại Smartlink đang vận hành một hệ thống xử lý thông tin kết nối với 51 ngân hàng thành viên và định chế tài chính, các công ty hàng không, viễn thông và các doanh nghiệp lớn ở Việt Nam để cung ứng các sản phẩm, dịch vụ thanh toán tiện ích trên các kênh giao dịch điện tử ATM, POS, điện thoại di động, Internet.

Sau 08 năm chính thức đi vào hoạt động, Smartlink đã mở rộng kết nối liên thông hệ thống ATM, POS cho các ngân hàng thành viên tham gia với mạng lưới kết nối. Kết nối hệ thống 16.000 máy ATM và 105.000 máy POS và chấp nhận thanh toán cho 55 triệu chủ thẻ nội địa của các ngân hàng trong nước và nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam.

Về mảng hợp tác quốc tế, Smartlink đang tích cực tìm kiếm, trao đổi khả năng hợp tác, kết nối hệ thống với các Tổ chức thẻ Quốc tế như Visa, MasterCard, American Express, China Union Pay, JCB,... nhằm cung cấp các dịch vụ hỗ trợ thanh toán hiện đại cho các ngân hàng.

TỶ LỆ SCB GÓP VỐN

9,00%

TỶ LỆ SCB GÓP VỐN

8,33%

TỶ LỆ SCB GÓP VỐN

6,00%



Cam kết với Nhân viên

Vững bước thành công

Luôn xem con người là nguồn vốn quý báu nhất của một tổ chức, SCB cam kết xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp và đoàn kết để tạo điều kiện cho mọi CBNV đạt hiệu quả làm việc cao nhất. SCB cung cấp những chương trình đào tạo nghiệp vụ và kỹ năng đa dạng, minh bạch và công bằng trong chính sách đãi ngộ và phát triển nghề nghiệp.

3.233 CBNV

TỔNG SỐ LƯỢNG NHÂN SỰ
tính đến 31/12/2013

HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC VÀ ĐÀO TẠO

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thu hút nhân tài, bố trí và sử dụng nhân sự một cách hợp lý là mục tiêu quan trọng trong công tác xây dựng và phát triển nguồn nhân lực của SCB. Bên cạnh đó, SCB luôn quan tâm sâu sắc đến công tác đào tạo, cả đào tạo nghiệp vụ và đào tạo kỹ năng, cho đội ngũ lao động, bởi chất lượng dịch vụ là một yếu tố vô cùng quan trọng tạo nên thành công của một ngân hàng thương mại. Hai nhiệm vụ quản trị nguồn nhân lực và đào tạo luôn hòa quyện chặt chẽ với nhau, giúp SCB duy trì và phát triển một đội ngũ lao động trẻ trung, năng động, chuyên nghiệp, giàu ý chí phấn đấu trong nghề nghiệp, luôn quan tâm phục vụ Khách hàng ở mức cao nhất.

HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC

SCB đã thực hiện nhiều chính sách thu hút nguồn nhân lực trẻ từ các trường Đại học chuyên ngành; mạnh dạn để bạt các cán bộ trẻ có năng lực, có trình độ trong kinh doanh.

Để thu hút và giữ được người lao động, SCB luôn minh bạch, nhất quán trong chính sách nhân sự; công bằng trong việc đánh giá năng lực và luôn tạo cơ hội cho cán bộ nhân viên thăng tiến trong nghề nghiệp. Trong những năm qua, SCB đã tổ chức nhiều kỳ thi chức danh nội bộ nhằm tạo được một sân chơi chung hấp dẫn trong công tác đề bạt, bổ nhiệm cán bộ.

SCB chi trả tiền lương theo năng suất lao động, theo chất lượng, hiệu quả công việc và xây dựng các chính sách chi trả tiền lương và phụ cấp trên cơ sở đảm bảo cuộc sống để người lao động an tâm cống hiến cho Ngân hàng.

Vào các ngày lễ, ngày kỷ niệm như ngày Quốc tế phụ nữ 8/3, ngày phụ

nữ Việt Nam 20/10... SCB đều có tặng quà hoặc hiện kim cho người lao động, SCB cũng tổ chức chúc mừng và tặng quà cho CBNV vào các ngày sinh nhật, kết hôn, đồng thời chi thăm hỏi khi người lao động bệnh tật, gặp tai nạn, có việc tang chế...

Hàng năm, SCB đều tổ chức ngày hội gia đình, đêm hội trăng rằm, tổ chức cho người lao động đi tham quan, nghỉ mát hoặc chi tiền để người lao động tự tổ chức theo nhóm.

Ngoài chế độ tiền lương hàng tháng và lương tháng 13, SCB cũng có chính sách khen thưởng kịp thời, gắn liền với kết quả kinh doanh, kết quả hoàn thành công việc của người lao động.

Tổng số lượng nhân sự tính đến 31/12/2013: 3.233 người (chưa bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát), trong đó:

STT	Phân loại	Số lượng	Tỷ trọng (%)
I.	Theo giới tính	3.233	100
	Nam	1.009	31,2
	Nữ	2.224	68,8
II.	Theo trình độ	3.233	100
	Trên Đại học	75	2,3
	Đại học	2.283	70,6
	Cao đẳng	200	6,2
	Trình độ khác	675	20,9
III.	Độ tuổi bình quân:	32 tuổi	



HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO

SCB luôn khẳng định **“con người là tài sản quý giá nhất, là nhân tố then chốt quyết định sự thành công của Ngân hàng”**. Vì vậy, để đạt được mục tiêu định hướng của kế hoạch tái cơ cấu sau hợp nhất, hoạt động đào tạo năm 2013 của SCB đã bám sát mục tiêu: *“Tập trung đào tạo các kỹ năng cần thiết cho đội ngũ bán hàng, từng bước có được chất lượng nhân sự một cách đồng bộ trên toàn hàng, hỗ trợ tối đa cho công tác bán hàng, đặc biệt là công tác huy động vốn”*.

STT	Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Tăng giảm so 2012 (%)
1	Số chuyên đề	76	105	38,2
	• Nội bộ	54	57	5,6
	• Bên ngoài	22	48	118,2
2	Số khóa đào tạo	225	253	12,4
	• Nội bộ	202	204	1,0
	• Bên ngoài	23	49	113,0
3	Số khóa BQ / CBNV	3,2	3,9	21,9
4	Số GVNB	39	68	74,4

Để rèn luyện kỹ năng cần thiết cho đội ngũ bán hàng và đồng bộ hóa chất lượng nhân sự trên toàn hàng, SCB đã tổ chức 204 lớp đào tạo nội bộ cho 11.008 lượt CBNV. Trong đó, gần 50% các lớp là dành cho đội ngũ nhân viên kinh doanh và giao dịch viên. Ngoài ra, SCB còn cử 132 lượt CBNV tham gia 48 khóa đào tạo/hội thảo bên ngoài SCB.

Bên cạnh các hoạt động đào tạo đáp ứng mục tiêu phát triển đội ngũ bán hàng chuyên nghiệp, hoạt động đào tạo nhằm phát triển đội ngũ lãnh đạo cấp trung, cấp cao cũng được triển khai như: Chương trình đào tạo Giám đốc kinh doanh; Tọa đàm “Bức tranh toàn cảnh về Basel”, “Tổng quan về Basel III và tác động của Basel III đối với hệ thống Ngân hàng Việt Nam”...

Tính đến cuối năm 2013, SCB đã công nhận 69 giảng viên nội bộ (tăng 74% so với cuối năm 2012) bao gồm cả giảng viên chuyên trách và kiêm chức đảm nhiệm công tác đào tạo nội bộ. Việc mở rộng đội ngũ giảng viên nội bộ đảm bảo hoạt động đào tạo trong năm được diễn ra thông suốt, liên tục và trải rộng toàn hàng.

Có thể nói, hoạt động đào tạo năm 2013 đã tiếp nối những thành quả đạt được trong năm 2012, triển khai bám sát mục tiêu đã được Ban Điều hành chỉ đạo và phát huy vai trò của mình trong công tác triển khai chiến lược đầu tư phát triển nguồn nhân lực của Hội đồng Quản trị đã vạch ra.

13.113 TỶ ĐỒNG

VỐN CHỦ SỞ HỮU
tính đến thời điểm 31/12/2013.

Cam kết với
Cổ đông

Tối đa hóa giá trị

Trong hai năm đầu tiên thực hiện Đề án Tái cơ cấu, SCB chủ yếu tập trung vào việc cải thiện các chỉ số tài chính, đặc biệt là các chỉ số an toàn trong hoạt động kinh doanh, nâng cao chất lượng tài sản, giải quyết cơ bản vấn đề nợ xấu và thanh khoản. Đó là những nền tảng đảm bảo sự phát triển bền vững của SCB trong giai đoạn tiếp theo, củng cố giá trị nội tại của SCB để mang lại giá trị và lợi ích tối đa cho các Cổ đông.

CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Đvt: tỷ VND

STT	Chỉ tiêu	01/01/2012	31/12/2012	31/12/2013
1	Tổng tài sản	144.814	149.206	181.019
2	Dư nợ cho vay	66.070	88.155	89.004
3	Huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư	77.965	91.142	147.098
4	Vốn chủ sở hữu	11.335	11.361	13.113
	Trong đó: Vốn điều lệ	10.584	10.584	12.295
5	Tỷ lệ nợ xấu/ Tổng dư nợ	7.25%	7,23%	1,63%
6	Lợi nhuận trước thuế	-(*)	77	60
7	NIM	-(*)	1,94%	1,76%
8	ROA	-(*)	0,04%	0,03%
9	ROE	-(*)	0,56%	0,35%
10	Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu - CAR	-(*)	10,35%	9,95%

(*): SCB hợp nhất chính thức hoạt động từ ngày 01/01/2012, các số liệu này chưa phát sinh tại thời điểm 01/01/2012.



Tuy các chỉ số ROA và ROE chưa thật sự cao, nhưng năm 2013 đã đánh dấu sự phát triển vượt bậc của SCB trong quá trình tái cơ cấu. Đa số các chỉ số tài chính quan trọng của SCB đều tăng trưởng tích cực, đặc biệt là tỷ lệ nợ xấu và số dư huy động. Đây chính là nền tảng cho giai đoạn phát triển bền vững trong những năm tiếp theo, tạo điều kiện gia tăng lợi ích cho Cổ đông.



THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SCB

CHI TIẾT SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN CỦA SCB

Số lượng cổ phần được phép phát hành	1.229.480.104
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	1.229.480.104
Cổ phần phổ thông	1.229.480.104
Cổ phần ưu đãi	0
Số lượng cổ phần quỹ được mua lại	4.385.457
Cổ phần phổ thông	4.385.457
Cổ phần ưu đãi	0
Số lượng cổ phần đang lưu hành	1.225.094.647
Cổ phần phổ thông	1.225.094.647
Cổ phần ưu đãi	0
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành (đồng)	10.000

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG SCB

Thành phần cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần sở hữu (mệnh giá 10.000đ/CP)	Tỷ lệ cổ phần sở hữu/vốn điều lệ
A- CỔ ĐÔNG NƯỚC NGOÀI	3	156.958.000	12,76%
Cổ đông tổ chức	-	-	-
Cổ đông cá nhân	3	156.958.000	12,76%
B- CỔ ĐÔNG TRONG NƯỚC	3.983	1.068.136.647	86,88%
Cổ đông tổ chức	15	270.929.696	22,04%
Cổ đông cá nhân	3.968	797.206.951	64,84%
C- CỔ PHIẾU QUỸ SCB		4.385.457	0,36%
CỘNG	3.986	1.229.480.104	100%

TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ ngày 01/01/2013	10.583.801.040.000 đồng
Tăng trong năm 2013	1.711.000.000.000 đồng
Vốn điều lệ ngày 31/12/2013	12.294.801.040.000 đồng

03 TỶ ĐỒNG

SCB đã tiếp tục tự tổ chức và đồng hành cùng các tổ chức xã hội thực hiện các chương trình vì cộng đồng với tổng kinh phí lên đến gần 03 tỷ đồng.

CÁC HOẠT ĐỘNG VÌ CỘNG ĐỒNG - XÃ HỘI

Việc phát triển Ngân hàng ngày càng lớn mạnh đi đôi với công tác từ thiện hỗ trợ cộng đồng ngày càng nhân rộng là mục tiêu của lãnh đạo và toàn thể CBNV SCB. Theo đó, trong năm 2013, nhiều hoạt động cộng đồng đã được SCB khởi xướng từ nguồn hỗ trợ của Ngân hàng và của chính CBNV SCB đóng góp. Điều này tạo nên một nét đẹp truyền thống, tạo nên văn hóa của SCB nói chung và văn hóa của từng CBNV SCB nói riêng. Nét đẹp này luôn được SCB phát huy mạnh mẽ, góp phần vào sự phát triển chung của xã hội, góp phần xây dựng một xã hội ngày càng giàu mạnh hơn, hạnh phúc hơn.

Cam kết với Xã hội

Tỏa lan hạnh phúc

Với SCB, các mục tiêu kinh doanh luôn song hành và gắn liền với các mục tiêu liên quan đến cộng đồng và xã hội. SCB luôn tham gia các chương trình từ thiện, các hoạt động cộng đồng, với mong ước góp phần vào việc xây dựng một xã hội ngày càng tốt đẹp hơn.



Trong năm 2013 vừa qua, SCB đã tiếp tục tự tổ chức và đồng hành cùng các tổ chức xã hội thực hiện các chương trình vì cộng đồng với tổng kinh phí lên đến gần 03 tỷ đồng. Trong đó, một số chương trình tiêu biểu đã được SCB thực hiện trong năm 2013 như:

- Chăm lo cho hộ gia đình chính sách khó khăn Quận 5, TP. Hồ Chí Minh;
- Thăm tặng quà tết cho các hộ gia đình nghèo tại xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre;
- Ủng hộ Quỹ Cây Mùa Xuân phường Mỹ Xuyên, An Giang;
- Ủng hộ Quỹ khuyến học, khuyến tài vì ngày mai Cần Thơ phát triển;
- Ủng hộ xây dựng bếp ăn trường mẫu giáo Phan Điền, Xã Phan Điền, Huyện Bắc Bình, Bình Thuận;
- Đóng góp ủng hộ chương trình “Chung tay góp sức vì trẻ em nghèo” Bến Tre năm 2013;
- Hỗ trợ bộ đội Trường Sa;
- Hỗ trợ xây dựng nhà tình nghĩa tại Trà Vinh;
- Tổ chức ngày hội Hiến máu nhân đạo trên toàn hệ thống SCB;
- Ủng hộ Quỹ đền ơn đáp nghĩa Đồng Nai;
- Ủng hộ Quỹ khuyến học Đồng Nai;
- Đóng góp quỹ thăm hỏi cán bộ hưu trí và làm công tác xã hội chung của ngành Ngân hàng Bến Tre năm 2013;

- Ủng hộ 1.000 quyển tập hỗ trợ học sinh nghèo Phường 11, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh;
- Tặng bánh trung thu và lồng đèn trẻ em nghèo Xã Hữu Định, Tỉnh Bến Tre;
- Hỗ trợ xây nhà tình nghĩa tại Vĩnh Long;
- Vui Tết trung thu cùng trẻ em vùng cao tại Xã Phan Điền, Huyện Bắc Bình;
- Tài trợ học bổng cho sinh viên trường Cao Đẳng Sư Phạm Nha Trang;
- Tài trợ Quỹ vì người nghèo Phường 1, Quận 5;
- Ủng hộ chương trình Ngân hàng Việt Nam với Trường Sa thân yêu;
- Đóng góp chi phí xây dựng giao thông nông thôn tại Xã Lương Hòa, Huyện Giồng Trôm, Tỉnh Bến Tre;
- Tài trợ Sinh viên về quê ăn tết;
- Tài trợ Chuyển xe mùa xuân cho sinh viên;
- Đồng hành tổ chức Chuyển xe mùa xuân cho công nhân;
- Tặng quà Tết cho người nghèo huyện Hóc Môn;
- Tặng quà Tết cho người nghèo Quận 5.



Việc phát triển Ngân hàng ngày càng lớn mạnh đi đôi với công tác từ thiện hỗ trợ cộng đồng ngày càng nhân rộng là mục tiêu của lãnh đạo và toàn thể cán bộ nhân viên SCB.

Điều này tạo nên một nét đẹp truyền thống, tạo nên văn hóa của SCB nói chung và văn hóa của từng CBNV SCB nói riêng.



1. Tặng quà Tết TTND Quê Hương.
2. SCB trao học bổng cho sinh viên trong “Ngày hội hướng nghiệp và kỷ niệm 10 năm thành lập khoa Ngân hàng.
3. SCB tài trợ chương trình “Mắt sáng người cao tuổi”.
4. SCB chung tay ủng hộ “Vi Trường Sa thân yêu”.

Nét đẹp này luôn được SCB phát huy mạnh mẽ, góp phần vào sự phát triển chung của xã hội, góp phần xây dựng một xã hội ngày càng giàu mạnh hơn, hạnh phúc hơn.



CÁC GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU ĐẠT ĐƯỢC

Những nỗ lực vượt bậc vươn lên tầm cao mới của SCB trong năm 2013 đã được cộng đồng trong nước và quốc tế ghi nhận với nhiều giải thưởng có giá trị cao, trong đó tiêu biểu như:

- Thương hiệu nổi tiếng Asean do Bộ Công thương Lào, Bộ Văn hóa - Thông tin và Du lịch Lào, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, Đài truyền hình quốc gia Lào, Tạp chí Doanh nghiệp và Thương hiệu và một số đơn vị khác cùng tổ chức trao tặng;
- 100 thương hiệu nổi tiếng do Liên hiệp các Hội khoa học & Kỹ thuật Việt Nam và Hội Sở hữu Trí tuệ Việt Nam phối hợp trao tặng;
- Thương hiệu mạnh Việt Nam năm 2013 do Thời báo Kinh tế Việt Nam tổ chức;
- Top 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR500) do Công ty CP Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) tổ chức.



Cam kết với **Chính mình**

Vững bước vươn xa

Nỗ lực cải tiến liên tục để nâng cao năng lực quản trị và áp dụng công nghệ hiện đại vào hoạt động kinh doanh là một nhiệm vụ thường xuyên của toàn thể CBNV SCB. Trong năm 2013, SCB đã đạt được những bước tiến quan trọng trong các lĩnh vực quản trị công nghệ, quản lý chất lượng dịch vụ, quản lý mạng lưới và phát triển thương hiệu, quản lý rủi ro, xác định vững chắc vị thế của một ngân hàng thương mại năng động, hiệu quả và hiện đại trong hệ thống.

230

ĐƠN VỊ
GIAO DỊCH

BAO GỒM:

01 Sở giao dịch, 49 Chi nhánh,
122 Phòng giao dịch, 57 Quý tiết kiệm
và 01 Điểm giao dịch; được phân bố
trên 26 tỉnh, thành của cả nước

HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ CÔNG NGHỆ



Nếu như trong năm 2012, SCB đã triển khai thành công hệ thống ngân hàng lõi Oracle Flexcube thì năm 2013 là năm SCB tiếp tục phát triển các ứng dụng công nghệ trên nền tảng Core banking hiện đại. Theo đó, việc khai thác hiệu quả theo chiều sâu hệ thống ngân hàng lõi đã hỗ trợ tích cực cho công tác phát triển sản phẩm, đảm bảo an toàn dữ liệu, phục vụ cho công tác dự báo, quản trị rủi ro và quản trị điều hành.

Công tác chuyển đổi hệ thống quản lý thẻ và kết nối chương trình eBanking mới với hệ thống Core banking mới được thực hiện thành công vào đầu năm 2013. Và trong năm vừa qua, toàn bộ hệ thống đã hoạt động ổn định và đồng bộ, tạo tiền đề để SCB phát triển các dịch vụ, tiện ích hiện đại trong năm 2013 và những năm về sau.

Công tác tích hợp toàn bộ hệ thống phát hành và thanh toán thẻ tín dụng SCB MasterCard vào ngân hàng lõi mới được hoàn tất đúng tiến độ để triển khai cho Khách hàng trong năm 2013, đảm bảo hiệu suất phục vụ với chất lượng giao dịch và mức độ an toàn cao nhất. Với chức năng bảo mật nhiều tầng bằng các lớp mã hóa và khóa hệ thống giúp giảm thiểu rủi ro, giả mạo, Khách hàng có thể yên tâm khi sử dụng thẻ SCB MasterCard để giao dịch tại máy ATM, đơn vị chấp nhận thẻ và các website thương mại điện tử trong lãnh thổ Việt Nam và trên thế giới.

Một điểm nổi bật khác về công nghệ trong năm 2013 là việc thực hiện kết nối giữa SCB với nhiều nhà cung cấp dịch vụ thanh toán như VNPay, Payoo, OnePAY... để triển khai dịch vụ thanh toán hóa đơn, nạp tiền điện thoại, thanh toán trực tuyến cho Khách hàng sử dụng thẻ ghi nợ và thẻ tín dụng quốc tế của SCB.

Các phần mềm, chương trình phục vụ tác nghiệp của các mảng hoạt động như: Phần mềm xếp hạng tín dụng, phần mềm quản lý văn bản điều hành, hệ thống email cho toàn Ngân hàng, phần mềm quản lý nhân sự, chương trình quản lý tài sản, phần mềm quản lý ngân hàng để thi, khảo thí trực tuyến và các chương trình, tiện ích khác tiếp tục được khai thác theo hướng ngày càng nâng cao, mở rộng các tính năng, mức độ tin cậy và đáp ứng về thời gian.

Hệ thống báo cáo quản trị nội bộ và báo cáo gửi cơ quan ban ngành tiếp tục được nâng cấp về chất lượng và thời gian đáp ứng trên cơ sở khai thác theo chiều sâu hệ thống Core banking hiện hữu. Điều này giúp SCB tận dụng triệt để và hiệu quả nguồn lực công nghệ hiện có vào công tác quản trị điều hành, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động chung của toàn hệ thống.

128.348^{THẺ}

Tính chung cho năm 2013, SCB đã phát hành 29.797 thẻ ghi nợ nội địa, nâng tổng số lượng thẻ nội địa của SCB lên 128.348 thẻ.



HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

SCB tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008, với mục tiêu đảm bảo sự phát triển đồng bộ về chất lượng đối với các sản phẩm dịch vụ cung cấp cho Khách hàng, tạo điều kiện cho những cải tiến về chất lượng dịch vụ trong tương lai. Với phương châm hướng đến sự hoàn thiện vì Khách hàng, đội ngũ Ban lãnh đạo, CBNV SCB không ngừng hoàn thiện chính mình thông qua việc xây dựng hệ thống quản lý ngày càng khoa học, hiệu quả.

Hệ thống tài liệu chất lượng, bao gồm các quy chế, quy trình nghiệp vụ liên tục được xem xét, đánh giá, tu chỉnh và cập nhật cho phù hợp với các quy định của pháp luật và NHNN Việt Nam, góp phần tích cực vào công tác kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro tác nghiệp trên toàn hệ thống. Đến nay, SCB đã có hơn 400 văn bản nội bộ quy định về thủ tục và quy trình tác nghiệp.

TỶ LỆ HÀI LÒNG CHUNG
CỦA KHÁCH HÀNG

88,92%

khi giao dịch với SCB.

Quan trọng hơn, các quy trình tác nghiệp sau khi ban hành đều được tổ chức đào tạo, hướng dẫn thực hiện cho tất cả CBNV có liên quan; luôn được xem xét, đánh giá lại thông qua hệ thống báo cáo vận hành hệ thống quản lý chất lượng (QMS) bằng cơ chế nhận xét - phản hồi giữa Hội sở và các Chi nhánh, để luôn cập nhật những thay đổi của điều kiện pháp luật, của ngành, thị trường chung và cải tiến tốt hơn.

Bên cạnh đó, SCB cũng thực hiện đánh giá nội bộ một cách nghiêm túc hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008, với 08 đoàn đánh giá (gồm những chuyên viên đánh giá nội bộ là CBNV SCB được đào tạo và cấp chứng chỉ “Chuyên viên Đánh giá

nội bộ Hệ thống Quản lý chất lượng”) thực hiện đánh giá toàn bộ các đơn vị thuộc Hội sở và Chi nhánh SCB.

Sự hài lòng của Khách hàng nội bộ (CBNV) và Khách hàng bên ngoài luôn nằm ở trung tâm của công tác quản lý chất lượng. SCB tiếp tục duy trì cơ chế đánh giá mức độ hài lòng của hai nhóm Khách hàng này với các cuộc điều tra chi tiết trong năm 2013. Kết quả điều tra cho thấy tỷ lệ hài lòng của CBNV đối với điều kiện làm việc, chế độ lương bổng của SCB, cũng như tỷ lệ hài lòng của Khách hàng về chất lượng dịch vụ của SCB đều đạt các mục tiêu chất lượng đề ra cho năm 2013.

HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ MẠNG LƯỚI

Sau hợp nhất SCB là một trong những ngân hàng có mạng lưới hoạt động rộng lớn với 230 đơn vị giao dịch, bao gồm: 01 Sở giao dịch (SGD), 49 Chi nhánh (CN), 122 Phòng giao dịch (PGD), 57 Quỹ tiết kiệm (QTK) và 01 Điểm giao dịch (ĐGD); được phân bố trên 26 tỉnh, thành của cả nước. Đây là những tỉnh thành có kinh tế phát triển mạnh, hoạt động tài chính ngân hàng sôi động, dân cư đông đúc và trụ sở các đơn vị được đặt ở các tuyến đường chính tạo điều kiện thuận lợi cho Khách hàng tiếp cận giao dịch. Trong đó, mạng lưới hoạt động của SCB tập trung chủ yếu tại TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội, đây là 02 trung tâm hành chính, kinh tế lớn nhất nước, khả năng và tiềm năng của địa bàn đã góp phần gia tăng tiềm lực hoạt động của SCB.



Trong năm 2013, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động các đơn vị, khắc phục những hạn chế của mạng lưới sau hợp nhất, SCB tiếp tục thực hiện các thủ tục quy hoạch và sắp xếp lại mạng lưới cho phù hợp. Với quan điểm tiếp tục duy trì và củng cố mạng lưới hoạt động hiện tại, SCB thực hiện di dời các đơn vị có trụ sở gần nhau nhằm mở rộng địa bàn hoạt động, khai thác các thị trường tiềm năng, đưa dịch vụ của SCB đến với người dân và tạo sự thuận lợi cao nhất, ổn định nhất cho Khách hàng. Trong năm 2013, SCB đã hoàn tất di dời và đưa 19 đơn vị vào hoạt động tại vị trí mới. Hiệu quả hoạt động của các đơn vị sau khi di dời ngày càng ổn định và được nâng cao.

Với mục tiêu hoàn thiện vì Khách hàng, bên cạnh việc quy hoạch và sắp xếp lại mạng lưới hoạt động, SCB còn thực hiện nâng cấp cơ sở vật chất cho các trụ sở giao dịch và chuyển đổi chức năng các QTK/ĐGD lên PGD. Cụ thể, SCB đã hoàn tất thủ tục thành lập mới và đưa vào hoạt động PGD Đức Hòa trực thuộc CN Tân An tại tỉnh Long An trên cơ sở chấm dứt hoạt động của ĐGD Đức Hòa.

ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ MẠNG LƯỚI NĂM 2014

Trong năm 2014, SCB tiếp tục thực hiện công tác ổn định và nâng cao hiệu quả hoạt động của mạng lưới thông qua việc di dời một số đơn vị và hoàn tất công tác thay đổi CN quản lý các PGD/QTK tại địa bàn Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh.

Mặt khác, SCB sẽ xây dựng và thực hiện phương án chuyển đổi SGD thành CN và chuyển đổi QTK, ĐGD thành PGD, đảm bảo đúng theo quy định của Thông tư 21/2013/TT-NHNN. Hiện nay, SCB có 01 SGD, 57 QTK và 01 ĐGD. Đối với các QTK hiện nay, SCB đã có sự đầu tư về cơ sở vật chất, hệ thống công nghệ thông tin, đội ngũ nhân sự đáp ứng quy mô hoạt động của PGD theo các điều kiện quy định của Ngân hàng Nhà nước.



395

MÁY POS

Tính đến cuối năm 2013, SCB đã triển khai lắp đặt 395 máy POS tại các trung tâm thương mại, nhà hàng, khách sạn, cửa hàng bán lẻ trên cả nước.



Trong năm 2013, SCB đã hoàn tất di dời và đưa 19 đơn vị vào hoạt động tại vị trí mới. Hiệu quả hoạt động của các đơn vị sau khi di dời ngày càng ổn định và được nâng cao.

HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN THƯƠNG HIỆU

Nhận thức rõ tầm quan trọng của việc tạo dựng hình ảnh thương hiệu đối với sự phát triển bền vững của Ngân hàng, thương hiệu SCB trong thời gian qua đã và đang khẳng định uy tín, vị thế là thương hiệu quen thuộc với Khách hàng trên cả nước cũng như trong ngành tài chính - ngân hàng, hướng tới chuẩn quốc tế. Theo đó, tần suất xuất hiện của thương hiệu SCB trên các phương tiện truyền thông thường xuyên hơn và được quan tâm nhiều hơn, thông qua việc thực hiện các chương trình tài trợ, bảo trợ, quảng cáo trên các trang báo lớn, uy tín và các chương trình truyền hình.

Những thông tin về sản phẩm, dịch vụ và sự kiện SCB được truyền tải nhanh nhất đến với Khách hàng, giúp định vị thương hiệu SCB trong tâm trí Khách hàng. Bên cạnh đó, các hình thức tiếp thị, quảng bá sản phẩm thông qua POSM tại tất cả các điểm giao dịch SCB trên toàn quốc (Poster, Standee, Bandrole...) vừa góp phần tăng cường khả năng tiếp thị tại chỗ; đồng thời giúp SCB kiểm soát và đảm bảo tính nhất quán về hình ảnh thương hiệu SCB trên toàn hệ thống.

Bên cạnh đó, trong năm 2013, SCB đang tích cực triển khai xây dựng, chuẩn hóa toàn diện Hệ thống nhận diện thương hiệu SCB từ hình ảnh mặt tiền, bảng hiệu, quầy kệ, hệ thống ATM... Theo đó, SCB sẽ sớm cho ra mắt diện mạo mới trong thời gian sắp tới.

ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC TRUYỀN THÔNG VÀ QUẢNG BÁ THƯƠNG HIỆU NĂM 2014

Trong bối cảnh hội nhập và phát triển năm 2014, SCB xác định rõ tầm nhìn trong tương lai, từ đó xây dựng một định hướng chiến lược truyền thông và quảng bá thương hiệu trong năm 2014. Một số định hướng được SCB xác định là mũi nhọn của hoạt động truyền thông và thương hiệu trong năm 2014 như:

- (i) Tiếp tục chuẩn hóa thương hiệu, đồng nhất hình ảnh, thông điệp tới Khách hàng ***"SCB là Ngân hàng hiện đại, chuyên nghiệp, đa năng và tiện lợi, phát triển vì cộng đồng"***;
- (ii) Tăng cường công tác quảng cáo, tuyên truyền với nhiều kênh có độ lan truyền cao, đến đúng đối tượng Khách hàng của SCB, từ đó đáp ứng tối đa tiện ích và nhu cầu cũng như sự kỳ vọng của Khách hàng.

Thương hiệu SCB đã và đang khẳng định uy tín, vị thế là thương hiệu quen thuộc với Khách hàng trên cả nước cũng như trong ngành tài chính - ngân hàng, hướng tới chuẩn quốc tế.



Thực hiện cam kết với chính mình về việc hoàn thiện và nâng cao năng lực quản lý, SCB luôn quan tâm cao đến việc xây dựng hệ thống quản lý rủi ro, đảm bảo hoạt động an toàn, hiệu quả, theo đúng quy định của pháp luật. Theo đó, công tác quản lý rủi ro của SCB được tổ chức thực hiện ở các mảng rủi ro vận hành, rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường.

QUẢN LÝ RỦI RO VẬN HÀNH

Nếu như trong năm 2012, SCB tổ chức hoàn thiện hệ thống quản lý rủi ro vận hành cho phù hợp với cơ cấu tổ chức mới thì năm 2013 mảng quản lý rủi ro này tập trung vào chiều sâu. Các bộ phận chức năng tại Hội sở tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát mọi hoạt động trong hệ thống. Các đơn vị kinh doanh đều được kiểm tra trực tiếp hoặc gián tiếp để phát hiện rủi ro tiềm ẩn, bảo đảm Ngân hàng hoạt động an toàn, đúng quy định.

SCB duy trì tổ chức hội thảo định kỳ về các loại rủi ro trong từng mảng nghiệp vụ hoạt động để các đơn vị kinh doanh rút kinh nghiệm và nâng cao ý thức trách nhiệm của cán bộ nhân viên. Bên cạnh đó, SCB cũng chú trọng việc cập nhật liên tục, thống kê dữ liệu về rủi ro vận hành, lưu vào kho dữ liệu để phục vụ cho

công tác quản lý rủi ro chung và làm cơ sở dữ liệu để xây dựng phần mềm hỗ trợ phân tích rủi ro vận hành sau này.

Ngoài ra, SCB luôn đề cao tinh thần cảnh giác và đảm bảo tình hình an ninh, an toàn tài sản cho Ngân hàng và Khách hàng trong hoạt động thường nhật, đặc biệt vào những thời gian nghỉ Lễ trong năm. SCB cũng thường xuyên thực hiện kiểm tra để hạn chế đến mức thấp nhất rủi ro xảy ra trong công tác phòng cháy chữa cháy và bảo vệ. Để hạn chế tối đa thời gian gián đoạn khi có sự cố xảy ra, SCB có phương án đảm bảo hoạt động kinh doanh liên tục và luôn được cập nhật cho phù hợp, bảo đảm Khách hàng được phục vụ một cách tốt nhất trong môi trường an toàn nhất.



Các mô hình quản lý rủi ro tín dụng, giám sát tín dụng và cơ sở dữ liệu về rủi ro tín dụng, rủi ro tác nghiệp, rủi ro ngành nghề,... được tập trung nghiên cứu, xây dựng và ngày càng hoàn thiện nhằm nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro tín dụng trong toàn hệ thống.

QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG

SCB đã xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ tiên tiến với sự hợp tác của Công ty Kiểm toán Quốc tế Ernst & Young, phù hợp quy định mới về phân loại nợ định tính theo chủ trương NHNN. Hiện tại, hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đã được triển khai áp dụng trong toàn hệ thống và tiếp tục hoàn tất các thủ tục trình NHNN thông qua. Hệ thống này cũng xây dựng tiêu chí để chấm điểm xếp hạng tín dụng đối với Khách hàng theo từng nhóm ngành nghề khác nhau, đây là công cụ hiệu quả hỗ trợ công tác thẩm định, ra quyết định cho vay và giúp đánh giá chính xác mức độ rủi ro của từng khoản vay, thực hiện phân loại nợ theo thông lệ quốc tế, là cơ sở để nâng cao chất lượng tín dụng và trích lập dự phòng rủi ro phù hợp.

Bên cạnh đó, SCB cũng xây dựng chương trình tin học hóa quy trình cho vay nhằm tăng tính chuyên nghiệp, giám sát tính tuân thủ, hạn chế các rủi ro tác nghiệp và nâng cao hiệu quả trong hoạt động tín dụng.

Trong tình hình nền kinh tế đang có nhiều khó khăn, SCB luôn tăng cường công tác kiểm tra giám sát trước, trong và sau khi cho vay nhằm phát hiện và kịp thời cảnh báo các rủi ro có thể xảy ra; đồng thời nghiên cứu xây dựng các quy định chế tài nghiêm ngặt các hành vi vi phạm trong công tác tín dụng.

Các mô hình quản lý rủi ro tín dụng, giám sát tín dụng và cơ sở dữ liệu về rủi ro tín dụng, rủi ro tác nghiệp, rủi ro ngành nghề... được tập trung nghiên cứu, xây dựng và ngày càng hoàn thiện nhằm nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro tín dụng trong toàn hệ thống. Song song đó, SCB cũng thực hiện xây dựng và quản lý danh mục cho vay đối với từng đối tượng Khách hàng và phù hợp với điều kiện của từng vùng miền cụ thể.

Hệ thống tài liệu chất lượng, bao gồm các quy chế, quy định, quy trình, hướng dẫn liên quan đến hoạt

động tín dụng tiếp tục được xây dựng và hoàn thiện về chất. Ngoài ra, các giải pháp quản lý rủi ro tín dụng theo quy định của NHNN được áp dụng đồng bộ trong toàn hệ thống; chính sách quản lý rủi ro tín dụng quy định tất cả các vấn đề có liên quan đến hoạt động cấp tín dụng, bao gồm: điều kiện áp dụng, cách thức kiểm tra, giám sát, quản lý và thu hồi nợ vay được ban hành và áp dụng thống nhất nhằm giới hạn rủi ro cụ thể đến từng đối tượng Khách hàng.

QUẢN LÝ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Các thông tin thị trường trong và ngoài nước luôn được SCB cập nhật thường xuyên, kịp thời phục vụ cho công tác quản lý rủi ro thanh khoản, lãi suất, tỷ giá; từ đó đề xuất kế hoạch dự phòng cho các tình huống ảnh hưởng đến an toàn thanh khoản, lợi nhuận và giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu.

SCB thực hiện đo lường mức độ rủi ro đối với sổ Ngân hàng (Banking book) và sổ kinh doanh (Trading book) theo các Mô hình Đo lường rủi ro thanh khoản, Mô hình Dự báo lãi suất, Mô hình Chênh lệch tái định giá, Mô hình Độ lệch thời lượng và Mô hình VaR. Các phương pháp đo lường này luôn được cải tiến theo hướng cập nhật những kỹ thuật tiên tiến nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, đồng thời tăng cường kiểm soát rủi ro trong hoạt động kinh doanh.

Ngoài ra, SCB đã xây dựng hệ thống các chỉ số giới hạn rủi ro thị trường đối với các mảng hoạt động kinh doanh chính, hướng tới tiêu chuẩn quốc tế trong đo lường và quản lý rủi ro thị trường. Các chỉ số này luôn đảm bảo tính chuyên sâu và thích ứng với tình hình mới. Điều này đã có những đóng góp quan trọng trong việc đảm bảo hoạt động Ngân hàng an toàn, hiệu quả.



SCB đã xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ tiên tiến với sự hợp tác của Công ty Kiểm toán Quốc tế Ernst & Young, phù hợp quy định mới về phân loại nợ định tính theo chủ trương NHNN.

HOẠT ĐỘNG CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG



Khách hàng và sự hài lòng của Khách hàng là gốc rễ tồn tại của các doanh nghiệp dịch vụ nói chung và của các ngân hàng thương mại nói riêng. Nhận thức sâu sắc được điều đó, trong năm 2013, tiếp tục thực hiện phương châm hoạt động “Hoàn thiện vì Khách hàng”, SCB tập trung nâng cao chất lượng hoạt động chăm sóc Khách hàng thông qua việc tạo dựng một số nền tảng vững chắc cho hoạt động này.

SCB tiếp tục thực hiện công tác rà soát, hoàn thiện cơ sở dữ liệu Khách hàng, xây dựng kế hoạch triển khai và chuẩn bị các nguồn lực có liên quan cho việc thành lập Hệ thống quản lý quan hệ Khách hàng (Customer Relationship Management - CRM).

Các kênh chăm sóc Khách hàng như Hotline, Hộp thư góp ý, Email góp ý, Website... tiếp tục được hoàn thiện và phát triển về chất. Thông qua đó, SCB có thể lắng nghe, sẵn sàng chia sẻ, ghi nhận và tiếp thu các ý kiến góp ý của Khách hàng với hơn 11.000 cuộc gọi và hơn 350 email được tiếp nhận và phản hồi trong năm 2013. Là cánh tay nối dài của SCB đến với Khách hàng, đội ngũ nhân viên tư vấn tại các đơn vị với chức năng tư vấn bán hàng và hỗ trợ trực tiếp đến từng Khách hàng đã từng bước nâng cao vai trò của mình trong công tác chăm sóc Khách hàng, giúp gia tăng sự hài lòng đối với Khách hàng.

Một trong những công tác quan trọng luôn được SCB đặt lên hàng đầu, đó là tập trung xây dựng đội ngũ nhân viên trẻ, năng động, trình độ chuyên môn cao, luôn lắng nghe và nhiệt tình hỗ trợ Khách hàng. Vì vậy, SCB luôn chú trọng công tác đào tạo và tự đào tạo về sản phẩm, dịch vụ. Đặc biệt, trong năm 2013, SCB đã xây dựng và triển khai Bộ tiêu chuẩn chất lượng của Giao dịch viên và Đơn vị giao dịch để chuẩn hóa và nâng cao chất lượng phục vụ Khách hàng trong toàn hệ thống.

Ngoài ra, trong năm 2013, công tác phục vụ Khách hàng của SCB tiếp tục được chú trọng với việc triển khai hoạt động đo lường sự hài lòng của Khách hàng nhằm khảo sát chất lượng dịch vụ của SCB cũng như mong đợi của Khách hàng đối với chất lượng dịch vụ. Theo đó, trong năm 2013, tỷ lệ hài lòng chung của Khách hàng khi giao dịch với SCB đạt mức 88,92%. Đây sẽ là cơ sở cho những cải tiến và hoàn thiện hơn nữa các yêu cầu ngày càng cao của Khách hàng, không chỉ đối với các sản phẩm hiện hữu mà còn đối với những sản phẩm sẽ triển khai trong tương lai.

Không dừng lại ở đó, SCB còn thực hiện công tác khảo sát thực tế các giao dịch, nhu cầu, thị hiếu và sự thoả mãn của Khách hàng tại các điểm giao dịch trong toàn hệ thống. Kết quả khảo sát giao dịch thực tế đã góp phần hoàn thiện và nâng cao chất lượng phục vụ Khách hàng của SCB, giúp SCB ngày càng có thêm nhiều Khách hàng thân thiết.

KHÁCH HÀNG NÓI VỀ SCB

Trong năm 2013, thông qua các kênh giao tiếp với Khách hàng như Hotline, Hộp thư góp ý, Email, Website, SCB đã nhận được rất nhiều những phản hồi tích cực từ Khách hàng. Nổi bật là một số phản hồi đến từ các Khách hàng như sau:



Gia đình chúng tôi đã gửi tiền ở nhiều điểm giao dịch của SCB. Thật sự chúng tôi đã gặp nhiều nhân viên tốt, để lại trong lòng chúng tôi những dấu ấn đậm nét. Cảm ơn SCB đã đào tạo được một đội ngũ cán bộ nhân viên nhiệt tình, khiến Khách hàng yên tâm mỗi khi gửi tiền và thanh toán. Tôi sẽ giới thiệu nhiều người thân, bạn bè đến SCB gửi tiền.

Bà Bùi Kim Dung
(Đống Đa, Hà Nội)

SCB là một trong những ngân hàng có đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, phục vụ Khách hàng rất tận tình, luôn vì lợi ích của Khách hàng.

Ông Trần Đặng Đăng Khoa
(An Phú, TP. Cần Thơ)

Lần đầu gửi tiền tại SCB nhưng tôi thấy các em rất xứng đáng với câu **“Vui lòng khách đến, vừa lòng khách đi”**. Các em luôn ân cần, vui vẻ, chăm chút Khách hàng, nụ cười luôn nở trên môi, có điều gì khách không hiểu các em đều vui vẻ giải thích rõ ràng.

Bà Đào Thị Nguyệt
(Quận 4, TP. Hồ Chí Minh)

2013

Báo cáo tài chính hợp nhất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Báo cáo của Ban Điều hành và Các Báo cáo Tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam đã được kiểm toán



MỤC LỤC

76

THÔNG TIN CHUNG

78

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

79

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

81

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

84

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

85

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

87

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 283/GP-NHNN được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 26 tháng 12 năm 2011, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0311449990 cấp ngày 28 tháng 12 năm 2011 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước theo Công văn số 1792/NHNN-TTGSNH ngày 10 tháng 3 năm 2013 và Quyết định số 109/QĐ-SCB-ĐHĐCĐ.13 ngày 19 tháng 9 năm 2013 của Đại hội đồng cổ đông, Ngân hàng đã phát hành 171.100.000 cổ phần với tổng giá trị là 1.711.000.000.000 đồng, tăng vốn điều lệ từ 10.583.801.040.000 đồng lên 12.294.801.040.000 đồng vào ngày 26 tháng 9 năm 2013.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà Nước cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 927 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có một (1) Sở Giao dịch, bốn mươi chín (49) chi nhánh, một trăm hai mươi hai (122) phòng giao dịch, năm mươi bảy (57) quỹ tiết kiệm và một (1) điểm giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Sài Gòn	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0312083851 ngày 11 tháng 12 năm 2012	Quản lý nợ, mua bán nợ, xác định giá trị tài sản, khai thác và quản lý tài sản	100%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (*)

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và cho tới thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thu Sương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2011
Ông Lee George Lam	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2013
Ông Uông Văn Ngọc Ẩn	Phó Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Ông Võ Thành Hùng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2011
Ông Trầm Thích Tồn	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2011
Ông Đinh Văn Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Phương Loan	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2011
Ông Trần Thuận Hòa	Thành viên	Từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Ông Lê Khánh Hiền	Thành viên	Từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013

(*) Đại hội đồng Cổ đông năm 2013 tổ chức ngày 17/03/2014 đã bầu ra HĐQT của Ngân hàng TMCP Sài Gòn gồm các thành viên được nêu tại mục giới thiệu HĐQT trang 14.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và cho tới thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Phạm Thu Phong	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2012
Bà Võ Thị Mười	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2011
Ông Trần Chấn Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2011

BAN ĐIỀU HÀNH, GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Điều hành, Giám đốc Tài chính và Kế toán Trưởng trong năm và cho tới thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2013
Ông Lê Khánh Hiền	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2013
Ông Diệp Bảo Châu	Phó Tổng Giám đốc Điều hành	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 11 năm 2013
Ông Lại Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2012
Ông Phạm Văn Phi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2012
Ông Lê Minh Huấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2012
Ông Nguyễn Đức Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2013
Ông Chiêm Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Sở Giao dịch	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 11 năm 2013
Ông La Hữu Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2013
Ông Nguyễn Ngọc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 8 tháng 11 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Hương Lan	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2013
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 11 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Hùng	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 11 năm 2013
Ông Lưu Quốc Thắng	Giám đốc khối Quản lý rủi ro	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2012
Ông Lê Thiết Hùng	Giám đốc khối Pháp chế và Tuân thủ	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 12 năm 2013
Ông Hoàng Minh Hoàn	Giám đốc trung tâm Quản lý nguồn	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 11 năm 2013
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Giám đốc Trung tâm Thẻ	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 11 năm 2013
Bà Nguyễn Ngọc Quyền	Giám đốc Trung tâm Thanh toán và Ngân Quỹ	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 11 năm 2013
Bà Huỳnh Thị Minh Tuyết	Giám đốc Trung tâm Quản trị nguồn Nhân lực	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 11 năm 2013
Bà Đoàn Quế Thanh	Giám đốc Truyền thông đối ngoại	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 11 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Hoàng	Giám đốc khối Nhân lực	Từ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 15 tháng 10 năm 2013 là Ông Lê Khánh Hiền.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong giai đoạn từ ngày 15 tháng 10 năm 2013 đến ngày lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là Ông Võ Tấn Hoàng Văn - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và công ty con, và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Điều hành:



Ông Võ Tấn Hoàng Văn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 01 năm 2014

Số tham chiếu: 61002130/16305688-HN

Kính gửi: Các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (“Ngân hàng”) và công ty con được lập ngày 27 tháng 1 năm 2014 và được trình bày từ trang 81 đến trang 141, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong các báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 01 năm 2014

Nguyễn Quốc Tuấn
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1841-2013-004-1

B02/TCTD-HN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	5	1.701.403	4.334.887
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	1.866.744	3.198.842
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	7	9.314.639	1.832.676
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	8.714.639	547.336
Cho vay các TCTD khác	7.2	600.000	1.285.340
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	6.056	97.192
Cho vay khách hàng		88.349.590	87.165.574
Cho vay khách hàng	9	89.003.699	88.154.900
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(654.109)	(989.326)
Chứng khoán đầu tư	11	25.055.473	11.314.978
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		7.281.710	4.386.236
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		17.831.337	7.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(57.574)	(71.258)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	71.258	71.558
Đầu tư dài hạn khác		71.438	71.784
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(180)	(226)
Tài sản cố định	13	2.965.329	2.589.928
Tài sản cố định hữu hình	13.1	1.203.220	916.626
Nguyên giá tài sản cố định		1.623.730	1.256.728
Hao mòn tài sản cố định		(420.510)	(340.102)
Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
Tài sản cố định vô hình	13.2	1.762.109	1.673.302
Nguyên giá tài sản cố định		1.820.596	1.703.678
Hao mòn tài sản cố định		(58.487)	(30.376)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản có khác	14	51.688.110	38.599.925
Các khoản phải thu	14.1	7.287.928	10.167.273
Các khoản lãi, phí phải thu	14.3	32.577.484	17.027.462
Tài sản có khác	14.4	11.900.026	11.482.518
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(77.328)	(77.328)
TỔNG TÀI SẢN		181.018.602	149.205.560

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		-	9.772.303
Tiền gửi và vay các TCTD khác	15	18.419.415	18.250.965
Tiền gửi của các TCTD khác	15.1	14.873.402	15.369.503
Vay các TCTD khác	15.2	3.546.013	2.881.462
Tiền gửi của khách hàng	16	147.098.061	79.192.921
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	17	3.282	6.672
Phát hành giấy tờ có giá		-	11.949.302
Các khoản nợ khác	18	2.385.287	18.672.155
Các khoản lãi, phí phải trả		1.354.385	2.851.142
Các khoản phải trả và công nợ khác		1.027.480	15.818.166
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	10	3.422	2.847
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		167.906.045	137.844.318
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	20.1	13.112.557	11.361.242
Vốn		12.303.049	10.592.049
Vốn điều lệ	20.1	12.294.801	10.583.801
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	20.1	45	45
Thặng dư vốn cổ phần	20.1	95.912	95.912
Cổ phiếu quỹ	20.1	(87.709)	(87.709)
Các quỹ dự trữ	20.1	411.473	407.117
Lợi nhuận chưa phân phối	20.1	398.035	362.076
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		181.018.602	149.205.560

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
Bảo lãnh vay vốn		20.515	22.639
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		141.672	85.884
Bảo lãnh khác		208.967	152.109
		371.154	260.632
Trừ: giá trị ký quỹ		(36.067)	(23.684)
	33	335.087	236.948

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:







Bà Nguyễn Kim Hằng
Phó Giám đốc Kế toán

Ông Nguyễn Văn Hùng
Kế toán trưởng

Ông Võ Tấn Hoàng Văn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 01 năm 2014



	Thuyết minh	Năm 2013 triệu đồng	Năm 2012 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	16.846.452	17.317.298
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	24	(14.864.061)	(14.121.347)
Thu nhập lãi thuần		1.982.391	3.195.951
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		35.239	28.405
Chi phí hoạt động dịch vụ		(34.572)	(37.285)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	25	667	(8.880)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	436.986	(1.104.279)
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		-	(41.153)
Thu nhập từ hoạt động khác		151.107	1.272.472
Chi phí từ hoạt động khác		(24.262)	(12.754)
Lãi thuần từ hoạt động khác	27	126.845	1.259.718
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	8.323	9.504
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		2.555.212	3.310.861
Chi phí nhân viên		(627.669)	(693.078)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(145.498)	(125.047)
Chi phí hoạt động khác		(1.034.028)	(1.535.294)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	29	(1.807.195)	(2.353.419)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		748.017	957.442
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10	(688.236)	(880.243)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		59.781	77.199
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.1	(17.208)	(13.364)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CHỦ SỞ HỮU		42.573	63.835
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	21	39	61

Người lập:Người kiểm soát:Người phê duyệt:


Bà Nguyễn Kim Hằng
Phó Giám đốc Kế toán


Ông Nguyễn Văn Hùng
Kế toán trưởng


Ông Võ Tấn Hoàng Văn
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 01 năm 2014

	Thuyết minh	Năm 2013 triệu đồng	Năm 2012 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.344.055	6.459.370
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(16.361.636)	(13.929.178)
Thu nhập/(lỗ) từ hoạt động dịch vụ		667	(8.880)
Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ (Chi phí)/thu nhập khác		(199.099)	(384.933)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		(20.579)	165.999
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		11.335	9.058
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	19.1	(1.699.304)	(2.126.356)
		(17.313)	(20.760)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		(16.941.874)	(9.835.680)
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		685.340	756.645
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(7.274.474)	508.800
(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng		91.136	731.217
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(8.329.612)	2.938.605
Giảm khác về tài sản hoạt động		(366.765)	-
Những thay đổi về công nợ hoạt động		2.432.817	7.111.622
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(9.772.303)	(8.361.549)
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		168.450	(13.487.783)
Tăng tiền gửi của khách hàng		67.905.140	14.085.786
Giảm phát hành giấy tờ có giá		(11.949.302)	(7.450.207)
Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro (Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động		(3.390)	(3.531)
Chi từ các quỹ của TCTD		(14.725.252)	14.091.557
		(5.805)	(7.716)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.914.106	1.077.766

	Thuyết minh	Năm 2013 triệu đồng	Năm 2012 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(80.841)	(511.955)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		2.462	120
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		346	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	28	8.323	9.504
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(69.710)	(502.331)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ	20.1	1.711.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.711.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.555.396	575.435
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	30	8.081.065	7.528.906
Chênh lệch tỷ giá		646.325	(23.276)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	30	12.282.786	8.081.065

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:







Bà Nguyễn Kim Hằng
Phó Giám đốc Kế toán

Ông Nguyễn Văn Hùng
Kế toán trưởng

Ông Võ Tấn Hoàng Văn
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 01 năm 2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 283/GP-NHNN được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 26 tháng 12 năm 2011, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0311449990 cấp ngày 28 tháng 12 năm 2011 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà Nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước theo Công văn số 1792/NHNN-TTGSNH ngày 10 tháng 3 năm 2013 và Quyết định số 109/QĐ-SCB-ĐHĐCĐ.13 ngày 19 tháng 9 năm 2013 của Đại hội đồng cổ đông, Ngân hàng đã phát hành 171.100.000 cổ phần với tổng giá trị là 1.711.000.000.000 đồng, tăng vốn điều lệ từ 10.583.801.040.000 đồng lên 12.294.801.040.000 đồng vào ngày 26 tháng 9 năm 2013.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 927 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có một (01) Sở Giao dịch, bốn mươi chín (49) chi nhánh, một trăm hai mươi hai (122) phòng giao dịch, năm mươi bảy (57) quỹ tiết kiệm và một (01) điểm giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có một (01) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Sài Gòn	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0312083851 ngày 11/12/2012	Quản lý nợ, mua bán nợ, xác định giá trị tài sản, khai thác và quản lý tài sản	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 3.233 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 3.995 nhân viên).

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam (“VNĐ”).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Điều hành của Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng” hay “triệu VNĐ”), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và ngoài ra những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Hợp nhất các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của công ty con tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Trong năm, Ban Điều hành của Ngân hàng đã tiếp tục thực hiện các biện pháp cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh liên tục như tăng cường thu hồi các khoản nợ đến hạn và nợ xấu, duy trì tiền gửi của các khách hàng cũ và tăng cường tìm kiếm các khách hàng mới, tìm kiếm sự hỗ trợ tài chính từ các TCTD khác, kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí hoạt động... Đồng thời, Ngân hàng cũng đang tiếp tục thực hiện các giải pháp cơ cấu danh mục tài sản có và tái cấu trúc Ngân hàng để ổn định hoạt động và nâng cao thanh khoản của Ngân hàng. Ngoài ra, Ngân hàng đã hoàn tất việc tăng vốn điều lệ từ 10.583.801 triệu đồng lên 12.294.801 triệu đồng trong năm 2013 nhằm tăng cường năng lực tài chính của Ngân hàng. Ban Điều hành của Ngân hàng tin tưởng rằng với việc thực hiện các biện pháp nêu trên thì Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Vì vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.5 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013. Theo quy định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- ▶ Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- ▶ Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- ▶ Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30 triệu đồng trở lên.

Theo đó, kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng đã ngừng trích khấu hao cho các tài sản có giá trị dưới 30 triệu đồng, đồng thời đã phân loại các tài sản này sang công cụ, dụng cụ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.6 Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực cho đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất mà Ngân hàng và công ty con cần phải áp dụng trong tương lai được liệt kê dưới đây:

Thông tư số 02/2013/TT-NHNN - Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”).

Ngày 21 tháng 1 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 02/TT-NHNN quy định việc phân loại tài sản có, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“TCTD”). Ngày 27 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 12/2013/NHNN sửa đổi thời gian hiệu lực thi hành quy định tại khoản 1 Điều 25 Thông tư 02 từ ngày 1 tháng 6 năm 2013 sang ngày 1 tháng 6 năm 2014.

Thông tư 02 sẽ thay thế các quy định hiện hành về phân loại nợ và trích lập dự phòng các khoản cho vay khách hàng được quy định trong Quyết định số 493/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012.

So với các quy định trước đây, Thông tư 02 có một số thay đổi quan trọng như sau:

- Mở rộng phạm vi phân loại nợ: cụ thể quy định về việc phân loại và trích lập dự phòng rủi ro cho các hoạt động ủy thác đầu tư, ủy thác cấp tín dụng, thẻ tín dụng, mua bán nợ, tiền gửi tại các TCTD khác...
- Sử dụng thông tin tín dụng: theo đó Thông tư 02 yêu cầu kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng do tổ chức tín dụng phân loại phải được điều chỉnh theo kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng có mức độ rủi ro cao hơn tại các tổ chức tín dụng khác. Đồng thời, mỗi quý một lần, tổ chức tín dụng phải gửi kết quả phân loại nợ và cam kết ngoại bảng cho CIC.
- Định giá tài sản đảm bảo: tài sản đảm bảo của các khoản vay thông thường trị giá trên 200 tỷ đồng hoặc trên 50 tỷ đồng của các khoản cho vay các bên liên quan, đối tượng hạn chế cấp tín dụng phải được định giá độc lập.
- Ngân hàng đang thực hiện đánh giá mức độ ảnh hưởng của Thông tư 02 đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, các tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Ngân hàng và công ty con đã tuân thủ quy định này trong kỳ.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng chung

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.4 Chứng khoán đầu tư

4.4.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt

Theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013, trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) phát hành để mua lại các khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt có giá trị bằng giá mua của khoản nợ xấu. Giá mua của khoản nợ xấu là giá trị ghi sổ số dư nợ gốc khách hàng vay chưa trả đã được khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó, hoặc theo giá trị thị trường trên cơ sở thỏa thuận và giá trị khoản nợ xấu được đánh giá lại. Trái phiếu đặc biệt được phát hành bằng đồng Việt Nam có thời hạn tối đa 05 năm, lãi suất bằng 0%.

Ngân hàng sở hữu trái phiếu đặc biệt có được quyền sử dụng trái phiếu đặc biệt để vay tái cấp vốn của NHNN theo quy định của NHNN, được hưởng số tiền thu hồi nợ từ các khoản nợ xấu bán cho VAMC do khách hàng vay trả nợ; bên có nghĩa vụ trả nợ, bên bảo đảm thanh toán; bán nợ; bán và xử lý tài sản bảo đảm sau khi trừ đi số tiền phải trả cho VAMC.

Ngân hàng có nghĩa vụ trích lập dự phòng rủi ro hàng năm đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động theo tỷ lệ không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt để tạo nguồn xử lý nợ xấu khi được mua lại từ VAMC, sử dụng trái phiếu đặc biệt để mua lại theo giá trị ghi sổ các khoản nợ xấu được VAMC mua bằng trái phiếu đặc biệt nhưng chưa được xử lý hoặc thu hồi toàn bộ vào thời điểm trái phiếu đặc biệt đến hạn theo quy định.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.4.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi bị suy giảm giá trị theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/lỗ thuần mua bán chứng khoán đầu tư”.

4.4.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng và công ty con không phải là cổ đông sáng lập, hoặc không là đối tác chiến lược, hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi bị suy giảm giá trị được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.6 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết (theo quy định của Thông tư số 13/2010/TT-NHNN về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng) và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định (nhưng không có ảnh hưởng đáng kể) vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Thuê tài sản

Ngân hàng hoặc công ty con đi thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.10 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm
Quyền sử dụng đất của Ngân hàng và công ty con được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.	

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng và công ty con thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại *Thuyết minh 43*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và công ty con được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VNĐ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và công ty con và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

4.17 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại *Thuyết minh 4.3*. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục “*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.18 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “*Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác*” nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục “*Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác*” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức của Ngân hàng. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.19 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tắt toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.20 Lợi ích của nhân viên

4.20.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.20.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện

Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.20.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC VÀ ĐÁ QUÝ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	1.299.181	600.924
Tiền mặt bằng ngoại tệ	393.868	235.073
Vàng	8.354	3.498.890
	1.701.403	4.334.887

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
Bằng VNĐ	1.368.868	2.772.560
Bằng ngoại tệ	497.876	426.282
	1.866.744	3.198.842

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm.

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

- ▶ Đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng của khách hàng bằng VNĐ và bằng ngoại tệ có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 8,00%.
- ▶ Đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên của khách hàng bằng VNĐ và bằng ngoại tệ có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 1,00% và 6,00%.

Trong năm, Ngân hàng đã tuân thủ với các thông báo của NHNN về dự trữ bắt buộc.

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác	8.714.639	547.336
Cho vay các TCTD khác	600.000	1.285.340
	9.314.639	1.832.676

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VNĐ	1.214.820	219.973
Bằng ngoại tệ	468.037	327.363
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VNĐ	4.370.000	-
Bằng ngoại tệ	2.661.782	-
	8.714.639	547.336

Tiền gửi không kỳ hạn (“KKH”) tại các TCTD khác bao gồm:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu đồng
Tiền gửi KKH tại các TCTD trong nước bằng VNĐ	1.214.820	219.973
Tiền gửi KKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	258.155	202.603
Tiền gửi KKH tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	209.882	124.760
	1.682.857	547.336

Tiền gửi có kỳ hạn (“CKH”) tại các TCTD khác bao gồm:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu đồng
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng VNĐ	4.370.000	-
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	2.661.782	-
	7.031.782	-

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

Mức lãi suất của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0,00 - 2,40	0,00 - 2,40
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10 - 0,20	0,00 - 1,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	4,00 - 12,45	Không áp dụng
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,15 - 1,70	Không áp dụng

7.2 Cho vay các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 %/năm
Bằng VNĐ	600.000	-
Bằng ngoại tệ	-	1.285.340
	600.000	1.285.340

Đây là khoản cho vay có thời hạn là 7 ngày, hưởng lãi suất 4,00%/năm.

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá cuối năm kế toán) Tài sản triệu đồng	Nợ phải trả triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	29.530.417	13.143	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.584.644	-	7.087
Số thuần		6.056	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.334.760	97.192	-
Số thuần		97.192	

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	88.945.482	88.005.471
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	34.313	123.647
Các khoản trả thay khách hàng	23.298	23.068
Cho vay bằng vốn nhận của tổ chức, cá nhân khác	606	2.714
	89.003.699	88.154.900
Mức lãi suất cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:		
	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 %/năm
Cho vay khách hàng bằng VNĐ	10,06 - 22,20	12,00 - 22,50
Cho vay khách hàng bằng ngoại tệ	3,50 - 8,50	6,50 - 10,50

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	87.316.933	80.390.550
Nợ cần chú ý	234.312	1.391.065
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.750	1.810.805
Nợ nghi ngờ	45.975	1.613.404
Nợ có khả năng mất vốn	1.404.729	2.949.076
	89.003.699	88.154.900

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	21.989.195	19.861.817
Nợ trung hạn	51.035.922	51.159.318
Nợ dài hạn	15.978.582	17.133.765
	89.003.699	88.154.900

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Hộ kinh doanh, cá nhân	72.024.659	80,92	69.079.312	78,36
Công ty cổ phần khác	11.780.855	13,24	10.562.439	11,98
Công ty TNHH khác	3.494.988	3,93	5.599.363	6,35
Doanh nghiệp tư nhân	1.584.023	1,78	1.661.736	1,89
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	94.425	0,11	439	0,00
Công ty Nhà nước	24.556	0,03	24.326	0,03
Công ty TNHH Nhà nước	-	-	1.127.028	1,28
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	-	-	100.257	0,11
Khác	193	0,00	-	-
	89.003.699	100,00	88.154.900	100,00

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Hoạt động dịch vụ khác	59.677.137	67,05	61.629.507	69,91
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	10.783.792	12,12	7.138.809	8,10
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8.878.459	9,98	8.264.988	9,38
Xây dựng	5.258.800	5,91	4.533.570	5,14
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.591.130	1,79	2.542.875	2,88
Công nghiệp chế biến, chế tạo	893.481	1,00	1.677.120	1,90
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	636.000	0,71	636.000	0,72
Dịch vụ lưu trú ăn uống	473.731	0,53	481.605	0,55
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	314.684	0,35	189.793	0,22
Giáo dục và đào tạo	253.596	0,28	536.664	0,61
Khai khoáng	105.224	0,12	105.091	0,12
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	80.644	0,09	105.504	0,12
Vận tải kho bãi	37.474	0,04	288.333	0,33
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	15.883	0,02	19.993	0,02
Thông tin và truyền thông	1.934	0,00	1.984	0,00
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.483	0,00	2.023	0,00
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	247	0,00	600	0,00
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	441	0,00
	89.003.699	100,00	88.154.900	100,00

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	654.109	989.326
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng	3.422	2.847
	657.531	992.173

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	508.021	484.152	992.173
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	677.172	253.864	931.036
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(154.904)	(87.896)	(242.800)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro (XLRR) từ tháng 1 đến tháng 11	(40.822)	-	(40.822)
Số dự phòng đã sử dụng để bán nợ cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam (VAMC) từ tháng 1 đến tháng 11	(463.728)	-	(463.728)
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2013	525.739	650.120	1.175.859
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12	(325.943)	-	(325.943)
Số dự phòng đã sử dụng để bán nợ cho VAMC trong tháng 12	(192.385)	-	(192.385)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	7.411	650.120	657.531

Trong năm, Ngân hàng đã thực hiện bán các khoản nợ xấu cho VAMC với tổng dư nợ là 7.108.450 triệu đồng và xử lý dự phòng rủi ro của các khoản nợ này.

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2013 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay và các cam kết ngoại bảng tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định số 780/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

	Dư nợ triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
<i>Các khoản cho vay khách hàng</i>				
Nợ đủ tiêu chuẩn	85.334.626	-	640.010	640.010
Nợ cần chú ý	35.022	859	263	1.122
Nợ dưới chuẩn	880.058	21.972	2.850	24.822
Nợ nghi ngờ	587.781	72.974	4.408	77.382
Nợ có khả năng mất vốn	2.555.222	429.101	-	429.101
	89.392.709	524.906	647.531	1.172.437
<i>Các cam kết ngoại bảng</i>				
Nợ đủ tiêu chuẩn	345.211	-	2.589	2.589
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	2.500	833	-	833
	347.711	833	2.589	3.422
	89.740.420	525.739	650.120	1.175.859

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	3.517.191	116.496
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.599.223	4.104.444
	7.116.414	4.220.940
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	18.667	18.667
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	146.629	146.629
	165.296	165.296
	7.281.710	4.386.236
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(57.574)	(71.258)
Giá trị thuần	7.224.136	4.314.978
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành	4.379.000	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	13.452.337	7.000.000
	17.831.337	7.000.000
Giá trị thuần	25.055.473	11.314.978

11.1 Chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Chứng khoán Nợ do Chính phủ phát hành				
Trái phiếu Chính phủ (a)	3.461.115	3.517.191	116.496	116.496
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành				
Trái phiếu Công ty (b)	3.599.223	3.599.223	4.104.444	4.104.444
	7.060.338	7.116.414	4.220.940	4.220.940

- a) Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ có thời hạn từ 2 năm đến 5 năm và có lãi suất từ 6,70%/năm đến 11,50%/năm, lãi được trả hàng năm. Hiện Ngân hàng đang cầm cố các trái phiếu Chính phủ trị giá 500.000 triệu đồng tại một TCTD khác để đảm bảo cho các nghĩa vụ phát sinh liên quan đến Hợp đồng tiền gửi của TCTD này tại Ngân hàng.
- b) Đây là các trái phiếu do các công ty phát hành nhằm mục đích đầu tư vào các dự án bất động sản, dự án thủy điện. Trái phiếu có thời hạn 5 năm và có lãi suất từ 15,50%/năm đến 22,00%/năm. Các trái phiếu được đảm bảo bằng các tài sản hình thành trong tương lai.

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.2 Chứng khoán Vốn đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết danh mục chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu đồng
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
Ngân hàng TMCP Bản Việt	18.140	18.140
Ngân hàng TMCP Á Châu	527	527
	18.667	18.667
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		
Quỹ đầu tư Việt Nam (VIF)	30.000	30.000
Công ty Cổ phầnThương mại Dịch vụ Bến Thành (BTT)	15.772	15.772
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (LSS)	10.619	10.619
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam (MCG)	9.352	9.352
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	9.196	9.196
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà Đà Nẵng (NDN)	9.180	9.180
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	9.000	9.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 (VC1)	8.731	8.731
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	7.500	7.500
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (PPC)	6.815	6.815
Công ty Cổ phần Vận tải biển và Bất động sản Việt Hải (VSP)	5.956	5.956
Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO (VIP)	4.446	4.446
Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác mỏ và Xây dựng (MCV)	4.337	4.337
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Sông Đà (SIC)	4.272	4.272
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Chánh (BCI)	3.233	3.233
Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink	3.000	3.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	2.845	2.845
Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn (SCJ)	2.375	2.375
	146.629	146.629
	165.296	165.296
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(57.574)	(71.258)
Giá trị thuần	107.722	94.038

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Chứng khoán Nợ do TCTD trong nước phát hành				
Kỳ phiếu Ngân hàng (a)	4.379.000	4.379.000	-	-
Chứng khoán Nợ do TCKT trong nước phát hành				
Trái phiếu đặc biệt của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam (VAMC) (b)	6.452.337	6.452.337	-	-
Trái phiếu công ty (c)	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
	13.452.337	13.452.337	7.000.000	7.000.000
	17.831.337	17.831.337	7.000.000	7.000.000

- a) Đây là các kỳ phiếu ghi danh do một ngân hàng phát hành bằng VNĐ, có thời hạn 364 ngày và hưởng lãi suất 8,00% đến 10,50%.
- b) Đây là các trái phiếu đặc biệt được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu có thời hạn năm (5) năm, lãi suất 0,00%. Mệnh giá trái phiếu phát hành là chênh lệch giữa số dư nợ của khách hàng và dự phòng rủi ro cụ thể đã trích chưa được sử dụng tại thời điểm mua.
- c) Bao gồm trong trái phiếu công ty là các trái phiếu được phát hành nhằm mục đích đầu tư vào Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu Dân cư - tái định cư và khai thác hầm đất Đại Lộc và Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp - Khu dân cư sinh thái Tân Thành tại tỉnh Long An. Các trái phiếu này phát hành ngày 18 tháng 10 năm 2011, có thời hạn 5 năm, lãi suất được điều chỉnh mỗi năm một lần vào ngày thanh toán lãi, lãi suất năm thứ ba là 15,00%/năm, định kỳ trả lãi hàng năm. Tại ngày 30 tháng 7 năm 2013, trên cơ sở Đề án tái cấu trúc ngân hàng đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà Nước, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đã ban hành Nghị Quyết số 262/2013/NQ-SCB-HĐQT về việc cho vay để cơ cấu lại nợ vay. Theo đó, một phần gốc và lãi dự thu của các trái phiếu này sẽ được thu hồi và thay thế bởi các khoản vay mới.

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Chi tiết thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	Năm 2013 triệu đồng	Năm 2012 triệu đồng
Số dư đầu năm	71.258	2.597
Số dự phòng đã trích lập trong năm	-	8.820
Số dự phòng đã hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 27)	(13.684)	(5.535)
Tăng do phân loại lại từ chứng khoán kinh doanh	-	53.904
Tăng do phân loại lại từ chứng khoán đầu tư dài hạn	-	11.472
Số dư cuối năm	57.574	71.258

11.5 Tình trạng niêm yết của chứng khoán đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ		
- Đã niêm yết	3.517.191	116.496
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	3.599.223	4.104.444
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	527	527
- Chưa niêm yết	18.140	18.140
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	74.795	74.795
- Chưa niêm yết	71.834	71.834
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành		
Chưa niêm yết	4.379.000	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	13.452.337	7.000.000
	25.113.047	11.386.236

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu đồng
Đầu tư dài hạn khác	71.438	71.784
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(180)	(226)
	71.258	71.558

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Giá gốc triệu đồng	Sở hữu của Ngân hàng %	Giá gốc triệu đồng	Sở hữu của Ngân hàng %
Công ty CP Chứng khoán Tân Việt	38.500	11,00	38.500	11,00
Công ty CP Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	9.900	9,00	9.900	9,00
Công ty CP Đầu tư PCB	7.962	9,84	7.962	9,84
Công ty CP Sài Gòn Kim Liên	7.326	9,90	7.326	9,90
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Quy Nhơn	6.250	8,33	6.250	8,33
Công ty CP Du lịch Sài Gòn Vĩnh Long	1.500	2,61	1.846	4,63
	71.438		71.784	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(180)		(226)	
	71.258		71.558	

Tình hình biến động của số dư dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	Năm 2013 triệu đồng	Năm 2012 triệu đồng
Số dư đầu năm	226	11.787
Số dự phòng hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 27)	(46)	(89)
Giảm do phân loại lại	-	(11.472)
Số dư cuối năm	180	226

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý triệu đồng	TSCĐ khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	710.431	314.828	143.029	69.674	18.766	1.256.728
Mua trong năm	427	6.326	953	1.678	1.342	10.726
Mua sắm hoàn thành	431.605	7.916	-	229	738	440.488
Nâng cấp TSCĐ	44	153	9	517	92	815
Thanh lý, nhượng bán	(329)	(1.442)	(4.447)	(220)	(1.525)	(7.963)
Phân loại lại	(2.202)	42.810	(8.618)	(39.591)	7.601	-
Điều chuyển theo Thông tư 45 (*)	(578)	(66.054)	(38)	(2.776)	(7.618)	(77.064)
Số dư cuối năm	1.139.398	304.537	130.888	29.511	19.396	1.623.730

Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	104.699	122.642	59.407	43.293	10.061	340.102
Khấu hao trong năm	47.766	44.944	15.518	5.399	3.545	117.172
Tăng khác trong năm	25.002	-	-	-	-	25.002
Thanh lý nhượng bán	(197)	(1.285)	(2.505)	(178)	(1.207)	(5.372)
Phân loại lại	(931)	29.957	(5.531)	(27.903)	4.408	-
Điều chuyển theo Thông tư 45 (*)	(480)	(49.070)	(32)	(1.693)	(5.119)	(56.394)
Số dư cuối năm	175.859	147.188	66.857	18.918	11.688	420.510

Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	605.732	192.186	83.622	26.381	8.705	916.626
Số dư cuối năm	963.539	157.349	64.031	10.593	7.708	1.203.220

(*) Trong năm, Ngân hàng và công ty con đã ngừng trích khấu hao đối với các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo Điều 3 của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và phân loại lại các tài sản này sang công cụ, dụng cụ.

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu đồng
- Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	196.932	282.872
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	547.062	1.171.762
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	73.735	50.138

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất triệu đồng	Phần mềm máy vi tính triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.590.140	113.538	1.703.678
Mua trong năm	-	70.115	70.115
Mua sắm hoàn thành	15.249	31.904	47.153
Thanh lý nhượng bán	-	(93)	(93)
Điều chuyển theo Thông tư 45 (*)	-	(257)	(257)
Số dư cuối năm	1.605.389	215.207	1.820.596
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.745	28.631	30.376
Khấu hao trong năm	910	27.416	28.326
Thanh lý nhượng bán	-	(46)	(46)
Điều chuyển theo Thông tư 45 (*)	-	(169)	(169)
Số dư cuối năm	2.655	55.832	58.487
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1.588.395	84.907	1.673.302
Số dư cuối năm	1.602.734	159.375	1.762.109

(*) Trong năm Ngân hàng đã ngừng trích khấu hao đối với các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo Điều 3 của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và phân loại lại các tài sản này sang công cụ, dụng cụ.

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu đồng
Các khoản phải thu, trong đó:	7.287.928	10.167.273
- Các khoản phải thu (Thuyết minh 14.1)	6.422.982	8.814.067
- Mua sắm tài sản cố định (Thuyết minh 14.2)	833.126	1.320.683
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31.820	32.523
Các khoản lãi, phí phải thu (Thuyết minh 14.3)	32.577.484	17.027.462
Tài sản có khác (Thuyết minh 14.4)	11.900.026	11.482.518
	51.765.438	38.677.253
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(77.328)	(77.328)
	51.688.110	38.599.925

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.1 Các khoản phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu đồng
Hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (a)	4.807.128	4.807.128
Tạm ứng cho hợp đồng mua vàng kỳ hạn (b)	513.181	513.181
Cầm cố vàng tại các TCTD khác (c)	505.795	2.263.270
Phải thu bán cổ phiếu trả chậm (d)	326.282	326.282
Đặt cọc tiền đấu giá mua tài sản	78.272	-
Tạm ứng thuế TNDN (Thuyết minh 19)	70.709	70.831
Lãi phải thu từ hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán	-	724.272
Tạm ứng thanh toán hợp đồng kinh tế	-	18.783
Các khoản phải thu khác	121.615	90.320
	6.422.982	8.814.067
Trừ: Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(77.328)	(77.328)
	6.345.654	8.736.739

- a) Đây là các hợp đồng Ngân hàng mua và cam kết bán lại cổ phiếu (repo) đối với các cá nhân đã được gia hạn thanh toán trong năm 2014.
- b) Đây là khoản ứng trước cho mục đích thực hiện các hợp đồng mua vàng kỳ hạn được Ngân hàng ký kết với một doanh nghiệp kinh doanh vàng trang sức trước đây và đã được gia hạn thanh toán trong năm 2014.
- c) Đây là số ngoại tệ đang được cầm cố tại các TCTD khác để đảm bảo nghĩa vụ phát sinh liên quan đến các hợp đồng tiền gửi của các TCTD này tại Ngân hàng.
- d) Đây là các khoản phải thu còn lại phát sinh từ nghiệp vụ chuyển nhượng cổ phiếu cho các cá nhân trước đây và đã được gia hạn thanh toán đến ngày 28 tháng 6 năm 2014.

14.2 Mua sắm tài sản cố định

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu đồng
Tòa nhà Hội sở 927 Trần Hưng Đạo, Quận 5, TP HCM (a)	368.722	365.800
Nhà số 54-56 Đồng Khởi, Quận 1, TP HCM (a)	302.118	302.100
Công trình tại 1F Láng Hạ, Hà Nội (a)	91.104	90.000
Nhà số 17 Đông Du, Quận 1, TP HCM (a)	34.000	34.000
Nhà số 46/1 Phạm Hồng Thái, Quận 1, TP HCM (a)	19.656	19.656
Nhà số 50-52 Phạm Hồng Thái, Quận 1, TP HCM	-	434.022
Hệ thống ngân hàng lõi	-	40.125
Hệ thống Master Card	-	15.987
Các khoản khác	17.526	18.993
	833.126	1.320.683

- (a) Đây là các tài sản đã được Ngân hàng ký hợp đồng mua, thanh toán một phần hoặc toàn bộ giá trị hợp đồng. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng vẫn đang trong quá trình tiến hành các thủ tục cần thiết để hoàn tất việc chuyển nhượng quyền sở hữu.

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.3 Các khoản lãi, phí phải thu

Bao gồm trong các khoản lãi, phí phải thu là số tiền lãi dự thu trị giá 15.600.507 triệu đồng của các khoản vay có thời hạn trả lãi hàng năm và trên một năm vào cuối thời hạn của hợp đồng tín dụng; số tiền lãi dự thu trị giá 4.558.905 triệu đồng của các khoản đầu tư; và số tiền lãi và phí phải thu trị giá 2.786.117 triệu đồng của các khoản cam kết mua và bán lại cổ phiếu và tạm ứng. Theo Kế hoạch Tái cơ cấu Ngân hàng TMCP Sài Gòn sau hợp nhất giai đoạn 2013 - 2014 được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông qua và theo chỉ đạo của NHNN, Ngân hàng đang thực hiện phương án xử lý các khoản lãi này để phản ánh đúng thực trạng của Ngân hàng và phù hợp với quy định của pháp luật.

14.4 Tài sản có khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu đồng
Tài sản cần trừ nợ vay (a)	11.287.760	10.828.783
Góp vốn vào dự án (b)	400.000	400.000
Tài sản xiết nợ	138.917	144.348
Chi phí trả trước và chờ phân bổ	56.969	100.264
Tài sản có khác	16.380	9.123
	11.900.026	11.482.518

(a) Theo phê duyệt của NHNN tại Công văn số 171/NHNN-TGS.SCB.m ngày 7 tháng 12 năm 2012, trong năm Ngân hàng tiếp tục thực hiện nhận tài sản thế chấp để cần trừ nợ. Theo đó, khách hàng hoặc bên bảo lãnh (chủ sở hữu tài sản) đã ký văn bản thỏa thuận với Ngân hàng về việc bàn giao tài sản bảo đảm để thay thế nghĩa vụ trả nợ tại Ngân hàng. Các văn bản thỏa thuận này đã được văn phòng Thừa phát lại lập vi bằng.

(b) Đây là khoản góp vốn đầu tư vào Dự án “Khu nhà ở cao tầng, thương mại, văn phòng Royal Garden, Phường Tân Hưng, Quận 7, TP.HCM” do Công ty TNHH Tân Thuận Nam làm chủ đầu tư.

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác (Thuyết minh 15.1)	14.873.402	15.369.503
Vay các TCTD khác (Thuyết minh 15.2)	3.546.013	2.881.462
	18.419.415	18.250.965

Một phần số dư tiền gửi từ các TCTD khác có tài sản đảm bảo là trái phiếu công ty, trái phiếu Chính phủ và các loại ngoại tệ.

Trong năm, Ngân hàng đã hoàn tất các cam kết với các ngân hàng đối tác về việc gia hạn thanh toán và áp dụng mức lãi suất phù hợp đối với các khoản tiền gửi.

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

15.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VNĐ	1.314.954	2.016.865
Bằng ngoại tệ	-	668
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VNĐ	12.401.468	12.716.824
Bằng ngoại tệ	1.156.980	635.146
	14.873.402	15.369.503

15.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu đồng
Bằng VNĐ (*)	3.546.013	2.807.285
Bằng ngoại tệ	-	74.177
	3.546.013	2.881.462

(*) Đây là các khoản vay từ các TCTD khác với lãi suất từ 3,50%/năm đến 9,37%/năm.

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

16.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	1.323.426	1.303.535
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	42.540	267.087
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	66.082	68.266
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	703	1.243
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	1.985.397	4.623.567
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	61.589	37.469
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	137.321.287	67.676.477
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.239.727	5.159.043
Tiền ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	11.098	10.946
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	29.068	19.112
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	15.362	24.403
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	1.782	1.773
	147.098.061	79.192.921

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

16.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi (tiếp theo)

Mức lãi suất trong năm của các khoản tiền gửi của khách hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 %/năm
Tiền gửi KKH bằng VNĐ	0,00 - 1,40	1,40
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VNĐ	1,20	1,40
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	0,00 - 0,50	0,50 - 1,00
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	0,00 - 0,50	0,50 - 1,00
Tiền gửi CKH bằng VNĐ	1,20 - 13,00	2,00 - 11,80
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VNĐ	0,00 - 15,20	2,00 - 11,80
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	0,25 - 4,00	0,50 - 4,00
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	0,00 - 6,03	0,50 - 4,00

16.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu đồng
Tiền gửi của cá nhân	144.105.619	73.405.503
Tiền gửi của tổ chức kinh tế		
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	1.685.064	4.268.050
Doanh nghiệp quốc doanh	1.174.443	1.399.000
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	132.935	120.368
	2.992.442	5.787.418
	147.098.061	79.192.921

17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu đồng
Vốn vay từ Dự án Tài chính Nông thôn - Giai đoạn II	3.282	6.672

18. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải trả	1.354.385	2.851.142
Các khoản phải trả và công nợ khác	1.027.480	15.818.166
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	3.422	2.847
	2.385.287	18.672.155

Các khoản phải trả và công nợ khác bao gồm:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả công nhân viên	64.409	102.016
Các khoản phải trả bên ngoài		
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	902.352	15.563.147
Các khoản phải trả khác	60.719	153.003
	1.027.480	15.818.166

19. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	(Tạm ứng)/ Phải trả đầu năm triệu đồng	Phát sinh trong năm			(Tạm ứng)/ Phải trả cuối năm triệu đồng
		Điều chỉnh số đầu năm triệu đồng	Số phải nộp triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	(9.103)	11	2.579	(792)	(7.305)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(70.831)	227	17.208	(17.313)	(70.709)
Thuế thu nhập cá nhân	11.209	-	52.031	(61.417)	1.823
	(68.725)	238	71.818	(79.522)	(76.191)

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

19. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

19.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2013: 25%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	Năm 2013 triệu đồng	Năm 2012 triệu đồng
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	59.781	77.199
Điều chỉnh cho các khoản:		
Trừ:		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty con	(1.576)	(817)
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(8.323)	(9.504)
Hoàn quỹ lương dự phòng năm 2011 không chi hết trong năm 2012	-	(37.642)
Thu nhập khác được khấu trừ thuế	(127)	-
Cộng:		
Chi phí khác không được khấu trừ thuế	15.921	22.135
Tổng thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	65.676	51.371
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng	16.445	12.843
Chi phí thuế TNDN của công ty con	763	521
Tổng chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	17.208	13.364
Thuế TNDN tạm ứng đầu năm	(70.831)	(71.086)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(17.313)	(20.760)
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	227	7.651
Thuế TNDN tạm ứng cuối năm	(70.709)	(70.831)

19.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào được ghi nhận trong năm do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

20. VỐN VÀ CÁC QUỸ

20.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng	Cổ phiếu quỹ triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ khác triệu đồng	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	10.583.801	95.912	(87.709)	2.443	265.491	137.141	2.042	45	362.076	11.361.242
Tăng vốn trong năm (*)	1.711.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.711.000
Điều chỉnh quỹ đã trích	-	-	-	-	8	4	-	-	(12)	-
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	(216)	(216)
Tạm trích quỹ trong năm	-	-	-	-	4.258	2.128	-	-	(6.386)	-
Lãi thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	42.573	42.573
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(2.042)	-	-	(2.042)
Số dư cuối năm	12.294.801	95.912	(87.709)	2.443	269.757	139.273	-	45	398.035	13.112.557

(*) Được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước theo Công văn số 1792/NHNN-TTGSNH ngày 10 tháng 3 năm 2013 và Quyết định số 109/QĐ-SCB-ĐHĐCĐ.13 ngày 19 tháng 9 năm 2013 của Đại hội đồng cổ đông, Ngân hàng đã phát hành 171.100.000 cổ phần với tổng giá trị là 1.711.000.000.000 đồng, tăng vốn điều lệ từ 10.583.801.040.000 đồng lên 12.294.801.040.000 đồng vào ngày 26 tháng 9 năm 2013.

20. VỐN VÀ QUỸ (tiếp theo)

20.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.229.480.104	1.058.380.104
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.229.480.104	1.058.380.104
Cổ phiếu phổ thông	1.229.480.104	1.058.380.104
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ được mua lại	4.385.457	4.385.457
Cổ phiếu phổ thông	4.385.457	4.385.457
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.225.094.647	1.053.994.647
Cổ phiếu phổ thông	1.225.094.647	1.053.994.647
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

20.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Luật các TCTD số 47/2010/QH12, Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Mức trích lập	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% mức vốn điều lệ

20.3 Các quỹ của công ty con

Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện sau khi có sự phê duyệt của Ngân hàng mẹ - Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Năm 2013	Năm 2012
Lãi thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	42.573	63.835
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	1.094.233.566	1.053.994.647
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	39	61

22. CỔ TỨC

Trong năm, Ngân hàng không thông báo và không thực hiện việc phân chia cổ tức cho các cổ đông của Ngân hàng.

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2013 triệu đồng	Năm 2012 triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	13.419.264	11.711.750
Thu nhập lãi tiền gửi	46.572	262.860
Thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	2.121.860	2.423.051
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	1.258.756	2.919.637
	16.846.452	17.317.298

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2013 triệu đồng	Năm 2012 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	12.912.406	9.455.451
Trả lãi tiền vay	672.584	2.394.547
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	82.753	1.358.001
Chi phí lãi khác	1.196.318	913.348
	14.864.061	14.121.347

25. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2013 triệu đồng	Năm 2012 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	13.550	11.342
Hoạt động ngân quỹ và bảo lãnh	4.175	9.405
Dịch vụ đại lý	1.058	1.132
Thu phí dịch vụ khác	16.456	6.526
	35.239	28.405
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	(24.763)	(22.723)
Hoạt động ngân quỹ và bảo lãnh	(9.025)	(8.403)
Dịch vụ đại lý	(461)	(4.102)
Chi phí dịch vụ khác	(323)	(2.057)
	(34.572)	(37.285)
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	667	(8.880)

26. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2013 triệu đồng	Năm 2012 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	29.102	18.227
Thu từ kinh doanh vàng	733.086	507.116
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3.864	-
	766.052	525.343
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(85.446)	(81.913)
Chi về kinh doanh vàng	(89.490)	(1.309.300)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(154.130)	(238.409)
	(329.066)	(1.629.622)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	436.986	(1.104.279)

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2013 triệu đồng	Năm 2012 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu từ phạt chậm thanh toán	122.274	986.816
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11.4)	13.684	5.535
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	11.335	9.058
Hoàn nhập dự phòng đầu tư góp vốn dài hạn (Thuyết minh 12)	46	89
Thu phạt vi phạm hợp đồng	-	170.062
Hoàn nhập dự phòng rủi ro khác	-	92.190
Thu nhập khác	3.768	8.722
Chi phí từ hoạt động khác		
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(24.262)	(12.754)
	126.845	1.259.718

28. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm 2013 triệu đồng	Năm 2012 triệu đồng
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	8.323	9.504

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2013 triệu đồng	Năm 2012 triệu đồng
Chi phí cho nhân viên	627.669	693.078
- Chi lương và phụ cấp	569.355	626.733
- Các khoản chi đóng góp theo lương	53.301	64.360
- Chi trợ cấp	2.041	557
- Chi công tác xã hội	2.972	1.428
Chi về tài sản	167.485	146.736
- Khấu hao tài sản cố định	145.498	125.047
- Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản	18.577	17.435
- Chi phí bảo hiểm tài sản của Ngân hàng	3.410	4.254
Chi phí hoạt động khác	1.012.041	1.513.605
- Chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động huy động vốn	507.703	1.066.875
- Chi phí quản lý chung	155.557	65.826
- Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	141.690	79.035
- Chi phí thuê văn phòng	120.225	111.547
- Chi phí công cụ lao động và dụng cụ	32.670	7.686
- Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết	19.849	146.130
- Chi phí vật liệu giấy tờ in	19.344	22.630
- Công tác phí	6.378	5.551
- Chi phí thông tin liên lạc	5.315	5.814
- Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.830	2.109
- Chi phí đào tạo	480	245
- Chi dự phòng rủi ro khác	-	157
	1.807.195	2.353.419

30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.701.403	4.334.887
Tiền gửi tại NHNN	1.866.744	3.198.842
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.682.857	547.336
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các TCTD khác	7.031.782	-
	12.282.786	8.081.065

31. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm 2013 triệu đồng	Năm 2012 triệu đồng
I. Số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	3.233	4.105
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương đã chi	413.611	583.463
2. Tiền thưởng	-	4.347
3. Thu nhập khác	155.744	76.715
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	569.355	664.525
5. Tiền lương bình quân tháng/người	11	12
6. Thu nhập bình quân tháng/người	15	13

32. TÀI SẢN THẾ CHẤP

	Giá trị sổ sách	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu đồng
Bất động sản	133.584.347	132.354.615
Động sản	2.638.323	3.078.644
Chứng từ có giá	18.613.788	21.040.074
Tài sản khác	47.051.919	41.194.034
	201.888.377	197.667.367

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	20.515	22.639
Thư tín dụng trả ngay	27.685	32.319
Thư tín dụng trả chậm	113.987	53.565
Cam kết bảo lãnh khác	208.967	152.109
	371.154	260.632
Trừ: giá trị ký quỹ	(36.067)	(23.684)
	335.087	236.948

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát Ngân hàng;
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý và Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Số tiền Triệu đồng
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn	Tiền gửi	797.648
	Tất toán tiền gửi	799.288
	Thu tiền cho vay	7.194
	Thu tiền lãi	2.623
Cổ đông lớn	Tiền gửi	2.540.987
	Tất toán tiền gửi	2.516.135
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	14.276

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả) Triệu đồng
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn	Tiền gửi	(25.026)
	Tiền vay	12.046
Cổ đông lớn	Tiền gửi	(25.311)

35. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay triệu đồng	Tổng tiền gửi triệu đồng	Các cam kết tín dụng triệu đồng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng
Trong nước	89.603.699	155.492.705	371.154	31.115.061	25.113.047
Nước ngoài	-	319.995	-	-	-
	89.603.699	155.812.700	371.154	31.115.061	25.113.047

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Mục tiêu của Ngân hàng là quản lý rủi ro một cách thích đáng trong giới hạn cho phép. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết đã trở thành hoạt động mang tính then chốt của Ngân hàng. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các khoản cho vay các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau, bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ, cũng như các cam kết ngoại bảng như bảo lãnh và thư tín dụng. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả quy trình tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế chủ yếu thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tài sản dưới dạng các công cụ tài chính chất lượng cao, các tài sản tiền và tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

37. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

37.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

37. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

37.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày triệu đồng	91-180 ngày triệu đồng	181-360 ngày triệu đồng	Trên 360 ngày triệu đồng
TÀI SẢN				
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	38.860	-	-	-
Cho vay khách hàng	202.839	750	42.620	1.090.456
Tài sản Có khác	-	-	577.192	-
Các khoản phải thu	-	-	394.800	-
Các khoản lãi phí phải thu	-	-	182.392	-

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá bởi vì Ngân hàng hiện đang nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này hoặc tài sản quá hạn dưới 6 tháng và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Tuy nhiên, Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

38.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư, huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; các khoản đầu tư/kinh doanh chứng khoán vốn; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như được xem như là khoản mục chịu lãi rủi ro lãi suất dưới một (1) tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian định lại lãi suất thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của từng loại chứng khoán.

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

38.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro dựa trên thời gian định lại lãi suất theo quy định trên hợp đồng (nếu có) hoặc thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch.
- ▶ Với quan điểm thận trọng cho rằng huy động từ Thị trường 1 đã đến hạn trước thời điểm chốt số liệu (nhưng khách hàng chưa đến tất toán) là các nghĩa vụ nợ mà Ngân hàng phải ưu tiên với mức độ cao nhất để thanh toán cho đối tác hoặc khách hàng. Theo đó, toàn bộ số dư của các món huy động này được Ngân hàng đặt lại kỳ tái định giá ngay để đảm bảo đo lường kịp thời và đầy đủ tác động của thay đổi lãi suất thị trường đến lợi nhuận của Ngân hàng.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng:

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng.

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường, và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của ban lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Hội sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận được giao.

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Ngân hàng đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo an toàn, hiệu quả, tăng trưởng quy mô và mở rộng thị phần.

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

38.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Chịu ảnh hưởng do định lại lãi suất trong khoảng thời gian									
	Quá hạn triệu đồng	Không chịu lãi triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng triệu đồng	Từ 3 đến 6 tháng triệu đồng	Từ 6 đến 12 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng	
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	1.701.403	-	-	-	-	-	-	1.701.403	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	1.866.744	-	-	-	-	-	1.866.744	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	5.776.043	3.538.596	-	-	-	-	9.314.639	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.320.587	-	2.232.109	903.784	-	-	-	-	4.456.480	
Cho vay khách hàng (*)	1.686.766	-	11.879.667	70.128.681	5.264.874	43.711	-	-	89.003.699	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	6.617.633	13.496	-	-	14.978.222	3.503.696	-	25.113.047	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	71.438	-	-	-	-	-	-	71.438	
Tài sản cố định	-	2.965.329	-	-	-	-	-	-	2.965.329	
Tài sản Có khác (*)	580.724	13.278.011	800.879	81.256	1.879.389	9.427.077	21.627.310	4.090.792	51.765.438	
Tổng tài sản	3.588.077	24.633.814	22.568.938	74.652.317	7.144.263	24.449.010	25.131.006	4.090.792	186.258.217	
Nợ phải trả										
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	-	-	8.272.041	7.941.840	579.196	1.061.338	565.000	-	18.419.415	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	14.423.944	16.647.788	45.880.380	59.884.920	10.259.886	1.143	147.098.061	
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	1.303.778	-	2.241.002	905.644	-	-	-	-	4.450.424	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	3.282	-	-	-	-	-	-	3.282	
Các khoản nợ khác (*)	3.075	1.077.196	180.445	177.130	360.874	527.030	55.816	299	2.381.865	
Tổng nợ phải trả	1.306.853	1.080.478	25.117.432	25.672.402	46.820.450	61.473.288	10.880.702	1.442	172.353.047	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	2.281.224	23.553.336	(2.548.494)	48.979.915	(39.676.187)	(37.024.278)	14.250.304	4.089.350	13.905.170	

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

38.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và công ty con trong năm như sau:

	Tăng/(giảm) điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (trong một tháng tiếp theo) triệu đồng	Ảnh hưởng đến vốn chủ sở hữu triệu đồng
Quy đổi	+10	(9.780)	(556.726)
Quy đổi	-10	9.780	556.726

Mức tăng/(giảm) điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

38.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ, một phần là vàng, Đô la Mỹ, Đồng Euro và các ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

38.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Tài sản	EUR được quy đổi triệu đồng	USD được quy đổi triệu đồng	Vàng được quy đổi triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	91.725	230.605	8.354	330.684
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	497.876	-	497.876
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	182.120	2.770.945	-	2.953.065
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	28.992	2.169.554	312.750	2.511.296
Cho vay khách hàng (*)	3.752	347.764	382.437	733.953
Tài sản Có khác (*)	38.287	396.762	76	435.125
Tổng tài sản	344.876	6.413.506	703.617	7.461.999
Nợ phải trả				
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	-	1.156.980	-	1.156.980
Tiền gửi của khách hàng	341.159	5.694.302	-	6.035.461
Các khoản nợ khác (*)	4.055	11.191	14	15.260
Tổng nợ phải trả	345.214	6.862.473	14	7.207.701
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(338)	(448.967)	703.603	254.298
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(154.343)	-	(154.343)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(338)	(603.310)	703.603	99.955

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro.

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

38.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng và công ty con đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR, XAU, AUD...

	Tăng/(giảm) tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (trong một tháng tiếp theo) triệu đồng
XAU	+5	20.585
USD	+5	(22.025)
EUR	+5	(17)
AUD	+5	(178)
XAU	-5	(20.585)
USD	-5	22.025
EUR	-5	17
AUD	-5	178

Mức tăng/(giảm) điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với tỷ giá được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

38.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là từ một đến năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được coi là trên năm năm do phần lớn TSCĐ của Ngân hàng là nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

38.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn			Trong hạn				Tổng cộng triệu đồng
	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	1.701.403	-	-	-	-	1.701.403
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	1.866.744	-	-	-	-	1.866.744
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	5.776.043	3.538.596	-	-	-	9.314.639
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.320.587	-	2.232.109	903.784	-	-	-	4.456.480
Cho vay khách hàng (*)	1.452.454	234.312	888.192	2.226.314	17.949.108	50.485.443	15.767.876	89.003.699
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	178.791	-	8.178.223	15.492.523	1.263.510	25.113.047
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	71.438	-	71.438
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	2.965.329	2.965.329
Tài sản Có khác (*)	580.724	-	438.127	737.968	14.710.327	15.107.314	20.190.978	51.765.438
Tổng tài sản	3.353.765	234.312	13.081.409	7.406.662	40.837.658	81.156.718	40.187.693	186.258.217
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	8.272.040	8.521.036	1.061.339	565.000	-	18.419.415
Tiền gửi của khách hàng	-	-	14.271.377	16.894.575	105.789.279	10.141.690	1.140	147.098.061
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	1.303.778	-	2.241.002	905.644	-	-	-	4.450.424
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	3.282	-	-	-	-	3.282
Các khoản nợ khác (*)	2.858	217	1.113.830	154.540	989.968	120.452	-	2.381.865
Tổng nợ phải trả	1.306.636	217	25.901.531	26.475.795	107.840.586	10.827.142	1.140	172.353.047
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.047.129	234.095	(12.820.122)	(19.069.133)	(67.002.928)	70.329.576	40.186.553	13.905.170

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

39. CAM KẾT VỐN, THUÊ HOẠT ĐỘNG VÀ TÀI SẢN GIỮ HỘ CHO KHÁCH HÀNG

39.1 Cam kết vốn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu đồng
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	196.932	282.872

39.2 Cam kết thuê hoạt động

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	205.076	231.382
Trong đó:		
Đến hạn trong 1 năm	86.213	86.755
Đến hạn từ 2 đến 5 năm	118.619	143.567
Đến hạn sau 5 năm	244	1.060

39.3 Tài sản giữ hộ cho khách hàng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu đồng
Vàng giữ hộ khách hàng	871.502	-

Trong năm 2013, Ngân hàng đã điều chuyển số vàng giữ hộ khách hàng trước đây sang theo dõi ở tài khoản ngoại bảng theo đúng quy định của NHNN.

40. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

40. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng và công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng và công ty con xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ;
- Các khoản được Ngân hàng và công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

40. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng và công ty con chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*
Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

• Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

• Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

• Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .
- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

40. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Giá trị ghi sổ						
Chứng khoán kinh doanh	Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Chứng khoán sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*) triệu đồng
-	-	-	-	1.701.403	1.701.403	1.701.403 (*)
-	-	-	-	1.866.744	1.866.744	(*)
-	-	-	-	9.314.639	9.314.639	(*)
-	-	-	-	6.056	6.056	(*)
-	-	88.349.590	-	-	88.349.590	(*)
-	-	-	7.224.136	-	7.224.136	(*)
-	17.831.337	-	-	-	17.831.337	(*)
-	-	-	71.258	-	71.258	(*)
-	-	-	-	38.911.518	38.911.518	(*)
-	17.831.337	88.349.590	7.295.394	51.800.360	165.276.681	
-	-	-	-	-	-	(*)
-	-	-	-	18.419.415	18.419.415	(*)
-	-	-	-	147.098.061	147.098.061	(*)
-	-	-	-	3.282	3.282	(*)
-	-	-	-	2.304.212	2.304.212	(*)
-	-	-	-	167.824.970	167.824.970	

40. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

40.1 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Nghĩa vụ có liên quan triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Nghĩa vụ có liên quan triệu đồng
Trái phiếu công ty	2.421.846	679.336	2.424.444	749.243
Ngoại tệ	505.795	760.000	2.263.270	1.942.378
Trái phiếu Chính phủ	500.000	465.000	-	-
	3.427.641	1.904.336	4.687.714	2.691.621

41. NGHIỆP VỤ PHÒNG NGỪA RỦI RO

Trong quá trình quản lý tài sản và các khoản nợ, Ngân hàng có sử dụng các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro để giảm rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường. Nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro được thực hiện cho các công cụ tài chính cụ thể, tổng thể danh mục các công cụ tài chính có lãi suất cố định cũng như tổng thể trạng thái tài chính.

Phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý

Ngân hàng thực hiện phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý để giảm rủi ro phát sinh từ sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính do các biến động trong lãi suất và tỷ giá. Các công cụ tài chính được phòng ngừa rủi ro lãi suất bao gồm các khoản cho vay, chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và giấy tờ có giá phát hành. Cho mục đích phòng ngừa rủi ro tiền tệ, Ngân hàng sử dụng các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ.

42. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất .

43. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 đồng
USD	21.036	20.828
EUR	28.992	27.447
CHF	23.598	22.679
JPY	200,01	241,42
SGD	16.605	16.978
CAD	19.726	20.846
AUD	18.732	21.537
XAU	3.475.000	4.450.000

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:







Bà Nguyễn Kim Hằng
Phó Giám đốc Kế toán

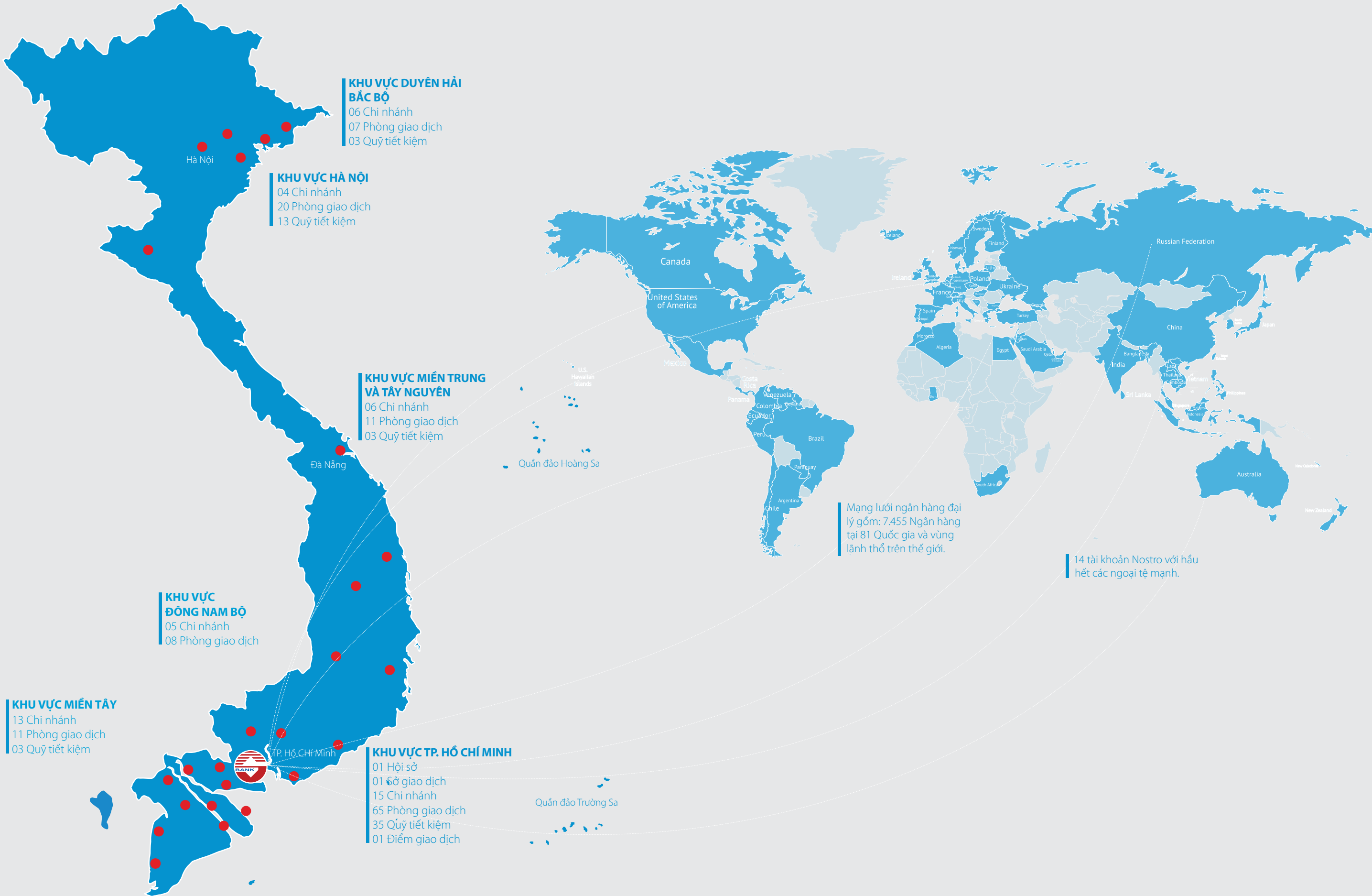
Ông Nguyễn Văn Hùng
Kế toán trưởng

Ông Võ Tấn Hoàng Văn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 01 năm 2014

SƠ ĐỒ MẠNG LƯỚI



CHI TIẾT MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG CỦA SCB

STT	CHI NHÁNH	PGD/QTK	ĐỊA CHỈ	ĐIỆN THOẠI
Khu vực Duyên Hải Bắc Bộ				
1	Chi nhánh Nghệ An		02 Nguyễn Sỹ Sách, Phường Hưng Bình, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An	038.3588500
2	Phòng giao dịch Quang Trung		25 Quang Trung, Phường Quang Trung, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An	038.3567768
3	Chi nhánh Hồng Bàng		5A Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng	031.3569516
4	Phòng giao dịch Lạch Tray		310 Lạch Tray, Phường Kênh Dương, Quận Lê Chân, TP. Hải Phòng	031.3613156
5	Phòng giao dịch Trần Nguyên Hân		266H Trần Nguyên Hân, Phường Niệm Nghĩa, Quận Lê Chân, TP. Hải Phòng	031.3786202
6	Phòng giao dịch Đông Bắc		76-78 Trung Hành, Phường Đằng Lâm, Quận Hải An, TP. Hải Phòng	031.3625555
7	Chi nhánh Hải Phòng		14 Trần Phú, Phường Lương Khánh Thiện, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	031.3250098
8	Quý tiết kiệm Hàng Kênh		181 Hàng Kênh, Phường Hàng Kênh, Quận Lê Chân, TP. Hải Phòng	031.3639557
9	Quý tiết kiệm An Biên		161 Hai Bà Trưng, Phường An Biên, Quận Lê Chân, TP. Hải Phòng	031.3518658
10	Quý tiết kiệm Tô Hiệu		377 Tô Hiệu, Phường Hồ Nam, Quận Lê Chân, TP. Hải Phòng	031.3956935
11	Chi nhánh Quảng Ninh		20 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, TP. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh	033.3518111
12	Phòng giao dịch Hạ Long		Tổ 36, Khu 2B, Phường Bạch Đằng, TP. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh	033.3518851
13	Phòng giao dịch Uông Bí		439 Tổ 37, Khu 2P, Phường Quang Trung, Thành phố Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh	033.3566058
14	Phòng giao dịch Bãi Cháy		Lô 9, Tổ 9, Khu 9 Cái Dăm, Phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh	033.3515075
15	Chi nhánh Hải Dương		97 Ngô Quyền, Phường Thanh Bình, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương	0320.3898899
16	Chi nhánh Bắc Ninh		316 Trần Hưng Đạo, Phường Đại Phúc, TP. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	0241.3856736
Khu vực Hà Nội				
17	Chi nhánh Hà Nội		214 Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Hà Nội	04.62732073
18	Quý tiết kiệm Đội Cấn		207 Phố Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Hà Nội	04.37228240
19	Phòng giao dịch Đội Cấn		153D Phố Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Hà Nội	04.37227453
20	Phòng giao dịch Đống Đa		136 Nguyễn Lương Bằng, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Hà Nội	04.35114912
21	Phòng giao dịch Láng Hạ		35 Huỳnh Thúc Kháng, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	04.35140971
22	Phòng giao dịch Thanh Xuân		167 Nguyễn Ngọc Nại, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Hà Nội	04.35575225
23	Quý tiết kiệm Lê Trọng Tấn		10 Lê Trọng Tấn, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Hà Nội	04.62857324
24	Quý tiết kiệm Giảng Võ		159 Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội	04.37368797
25	Phòng giao dịch Khâm Thiên		219D- 219E Khâm Thiên, Phường Thổ Quan, Quận Đống Đa, Hà Nội	04.62706686
26	Phòng giao dịch Nguyễn Trãi		148 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Hà Nội	04.62721686
27	Phòng giao dịch Tôn Đức Thắng		63B Tôn Đức Thắng, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Hà Nội	04.62606266
28	Chi nhánh Hai Bà Trưng		37 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	04.39438732
29	Phòng giao dịch Nguyễn Khuyến		54-56 Phố Nguyễn Khuyến, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Hà Nội	04.37475415
30	Phòng giao dịch Thanh Nhàn		529 Kim Ngưu, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	04.36368046
31	Phòng giao dịch Trần Hưng Đạo		92 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	04.39335340
32	Phòng giao dịch Phố Vọng		140 B Phố Vọng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội	04.62783709
33	Phòng giao dịch Bạch Mai		470 Bạch Mai, Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	04.62606683
34	Phòng giao dịch Ngô Thì Nhậm		32 Ngô Thì Nhậm, Phường Ngô Thì Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	04.62701686
35	Quý tiết kiệm Trần Khát Chân		482 Trần Khát Chân, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	04.62722266
36	Quý tiết kiệm Kim Đồng		25 Kim Đồng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Hà Nội	04.62710686

37	Chi nhánh Cầu Giấy	9-10, Lô 12B Trung Yên, Phố Trung Hòa, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	04.37834609
38	Quý tiết kiệm Tây Hồ	366 Lạc Long Quân, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Hà Nội	04.37586511
39	Phòng giao dịch Cầu Giấy	233 Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	04.37675570
40	Quý tiết kiệm Hồ Tùng Mậu	386 Hồ Tùng Mậu, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	04.62822666
41	Phòng giao dịch Cống Vị	363 Đội Cấn, Phường Liễu Giai, Quận Ba Đình, Hà Nội	04.62506883
42	Phòng giao dịch Dịch Vọng	352 Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	04.62711686
43	Phòng giao dịch Lạc Long Quân	391 Lạc Long Quân, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	04.62821686
44	Quý tiết kiệm Nguyễn Thị Định	36 Nguyễn Thị Định, PhườngTrung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	04.35558540
45	Quý tiết kiệm Hoàng Quốc Việt	156 Hoàng Quốc Việt, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	04.62692763
46	Chi nhánh Thăng Long	19-21-23 Lý Thái Tổ, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	04.35190151
47	Phòng giao dịch Ba Đình	14 Phố Nguyễn Biểu, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Hà Nội	04.37345578
48	Phòng giao dịch Hoàn Kiếm	83 Hàng Gà, Phường Hàng Bó, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	04.39232918
49	Phòng giao dịch Long Biên	409 Nguyễn Văn Cừ, Phường Ngọc Lâm, Quận Long Biên, Hà Nội	04.38737128
50	Quý tiết kiệm Hàng Cót	63 Hàng Cót, Phường Hàng Mã, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	04.62722686
51	Quý tiết kiệm Gia Lâm	161 Nguyễn Văn Cừ, Phường Ngọc Lâm, Quận Long Biên, Hà Nội	04.62721867
52	Quý tiết kiệm Lương Ngọc Quyến	45A Lương Ngọc Quyến, Phường Hàng Buồm, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	04.62709996
53	Quý tiết kiệm Hàng Mành	5 Hàng Mành, Phường Hàng Gai, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	04.62722866
Khu vực Miền Trung & Tây Nguyên			
54	Chi nhánh Khánh Hòa	78 Lý Thánh Tôn, Phường Phương Sài, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	058.3563405
55	Phòng giao dịch Vĩnh Phước	47 Đường 2/4, Phường Vĩnh Phước, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	058.3544242
56	Chi nhánh Đắk Lắk	83 Phan Bội Châu, PhườngThống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	0500.3843027
57	Phòng giao dịch Nguyễn Tất Thành	53 Nguyễn Tất Thành, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	0500.3959268
58	Chi nhánh Bình Định	01 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	056.3822288
59	Phòng giao dịch 20/10	252 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	056.3818558
60	Phòng giao dịch An Nhơn	23 Quang Trung, Thị trấn Bình Định, Huyện An Nhơn, Tỉnh Bình Định	056.3635883
61	Phòng giao dịch Ngô Mây	45-47 Ngô Mây, Phường Nguyễn Văn Cừ, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	056.3946867
62	Chi nhánh Gia Lai	78 Hai Bà Trưng, Phường Yên Đỗ, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai	059.3871500
63	Chi nhánh Đà Nẵng	256 Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	0511.3565544
64	Phòng giao dịch Lê Duẩn	247 Lê Duẩn, Phường Tân Chính, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	0511.3752666
65	Phòng giao dịch Hàm Nghi	37 Hàm Nghi, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	0511.3586888
66	Phòng giao dịch Phan Đăng Lưu	142 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	0511.3644666
67	Phòng giao dịch Hoàng Diệu	340 (số cũ 236) Hoàng Diệu, Phường Bình Hiên, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	0511.3575668
68	Phòng giao dịch Sơn Trà	530K Ngô Quyền, Phường An Hải Tây, Quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng	0511.3831888
69	Phòng giao dịch Liên Chiểu	715 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng	0511.3796888
70	Chi nhánh Chợ Hàn	4 Hùng Vương & 106 Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	0511.3891888
71	Quý tiết kiệm Đống Đa	313 Đống Đa, PhườngThạch Thang, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	0511.3652666
72	Quý tiết kiệm Hòa Khê	351 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	0511.372 0666
73	Quý tiết kiệm Núi Thành	179 Núi Thành, Phường Hòa Cường, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	0511.3629666

Khu vực Đông Nam Bộ			
74	Chi nhánh Bình Dương	307 Đại lộ Bình Dương, Phường Chánh Nghĩa, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	0650.3872601
75	Phòng giao dịch Bến Cát	Ô 20, Lô NP 33, Khu tái định cư Mỹ phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương	0650.3567274
76	Phòng giao dịch Dĩ An	461 Trần Hưng Đạo, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	0650.3736833
77	Chi nhánh Đồng Nai	54 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Tiến, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	061.3943625
78	Phòng giao dịch Tân Biên	119/7A Khu phố 5B, xa lộ Hà Nội, Phường Tân Biên, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	061.3880648
79	Phòng giao dịch Biên Hòa	111 Cách Mạng tháng Tám, Phường Hòa Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	061.3840122
80	Chi nhánh Vũng Tàu	45 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 3, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	064.3533737
81	Phòng giao dịch Tân Thành	QL 51, Thôn Quảng Phú, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	064.3923507
82	Phòng giao dịch Thắng Nhất	128 Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	064.3593893
83	Phòng giao dịch Bà Rịa	46 Bạch Đằng, Phường Phước Trung, Thị xã Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	064.3717631
84	Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	89 Lê Lợi, Phường 6, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	064. 3577334
85	Chi nhánh Bình Thuận	487 Trần Hưng Đạo, Phường Lạc Đạo, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	062.3722400
86	Phòng giao dịch Mũi Né	345 Huỳnh Thúc Kháng, Khu phố 5, Phường Mũi Né, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	062.3748865

Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh			
87	Sở giao dịch	Tầng trệt, Tầng 1 Cao ốc Văn phòng Fico, 927 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh	08.39230666
88	Phòng giao dịch Cách Mạng Tháng 8	959 (số cũ 203A) Cách Mạng Tháng 8, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	08.39770353
89	Phòng giao dịch Hồ Tùng Mậu	25 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	08.39142526
90	Phòng giao dịch Trần Hưng Đạo	715 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh	08.38383192
91	Chi nhánh Cống Quỳnh	242 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	08.39206501
92	Quỹ tiết kiệm Cô Giang	193-203 Trần Hưng Đạo, Phường Cô Giang, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	08.39206502
93	Chi nhánh Nhà Rong	155 Ký Con, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	08.38216818
94	Phòng giao dịch Quận 2	3A5 Trần Nào, Phường Bình An, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh	08.62872202
95	Phòng giao dịch Tô Hiến Thành	190 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	08.38681185
96	Phòng giao dịch Hòa Bình	63 Bùi Hữu Nghĩa, Phường 5, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh	08.39244341
97	Phòng giao dịch Quận 10	133 Đường 3/2, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	08.38339576
98	Chi nhánh 20/10	221 Khánh Hội, Phường 3, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	08.39414372
99	Phòng giao dịch Phú Mỹ Hưng	1411 Khu phố Mỹ Toàn II, Phú Mỹ Hưng, Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh	08.54122680
100	Phòng giao dịch Phú Mỹ	679-681 Huỳnh Tấn Phát, Phường Phú Thuận, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh	08.37733770
101	Phòng giao dịch Quận 7	251 Nguyễn Thị Thập, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh	08.37712014
102	Chi nhánh Tân Định	348 Hai Bà Trưng, Phường Tân Định, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	08.38207853
103	Phòng giao dịch Điện Biên Phủ	259 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	08.35127494
104	Phòng giao dịch Lê Văn Sỹ	185 Lê Văn Sỹ, Phường 14, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	08.39910798
105	Phòng giao dịch Võ Văn Tần	432 Võ Văn Tần, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	08.38181966
106	Phòng giao dịch Bắc Hải	757 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 6, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	08.39770418
107	Phòng giao dịch Nguyễn Thông	69 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	08.35264211
108	Chi nhánh Chợ Lớn	76-78-80 Hải Thượng Lân Ông, Phường 10, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh	08.39520840
109	Phòng giao dịch An Đông	97K Nguyễn Duy Dương, Phường 9, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh	08.38337542
110	Phòng giao dịch Tân Tạo	303 Đường số 7, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh	08.38778930

111	Phòng giao dịch An Đông Plaza	Trung tâm thương mại An Đông Plaza, 18 An Dương Vương, Phường 9, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh	08.62935708
112	Phòng giao dịch Quận 11	1337-1339 Đường 3/2, Phường 16, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	08.39609371
113	Phòng giao dịch Quận 8	344 Tùng Thiện Vương, Phường 13, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh	08.39515705
114	Phòng giao dịch Hậu Giang 1	164B Hậu Giang, Phường 6, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh	08.39698290
115	Phòng giao dịch Lạc Long Quân	417-419 Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	08.39752191
116	Phòng giao dịch Kinh Dương Vương	37 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh	08.38170377
117	Chi nhánh Tân Bình	341 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	08.38108986
118	Phòng giao dịch Trường Chinh	318 Trường Chinh, Phường 13, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	08.38122483
119	Phòng giao dịch Lý Thường Kiệt	85 Lý Thường Kiệt, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	08.39717806
120	Phòng giao dịch Phạm Văn Hai	91A8 Phạm Văn Hai, Phường 3, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	08.39919351
121	Phòng giao dịch An Sương	301 (số cũ 135/3) Trường Chinh, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh	08.62561145
122	Phòng giao dịch Tân Sơn Nhì	211 Tân Sơn Nhì, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	08.62692418
123	Phòng giao dịch An Hội	49/1C Quang Trung, Phường 8, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	08.38311505
124	Phòng giao dịch Tân Sơn Nhất	92 Hồng Hà, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	08.62968557
125	Chi nhánh Gia Định	101 Hoàng Văn Thụ, Phường 8, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	08.38455770
126	Phòng giao dịch Bà Chiểu	25K Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	08.35510886
127	Phòng giao dịch Gò Vấp	624-626 Quang Trung, Phường 11, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	08.39897346
128	Phòng giao dịch Thủ Đức	707 Kha Vạn Cân, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	08.37205156
129	Phòng giao dịch Lê Quang Định	94 Lê Quang Định, Phường14, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	08.35512956
130	Phòng giao dịch Nguyễn Thái Sơn	240 Nguyễn Thái Sơn, Phường 4, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	08.35886989
131	Phòng giao dịch Thanh Đa	744 (số cũ 632) Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	08.35119618
132	Phòng giao dịch Quận 9	241A-243 Lê Văn Việt, Phường Hiệp Phú, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh	08.37309746
133	Chi nhánh Bến Thành	50 Bis - 52 và 46/10 Phạm Hồng Thái, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	08.38279797
134	Chi nhánh Thống Nhất	453 Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	08.39713275
135	Phòng giao dịch Hoàng Văn Thụ	340H-K Hoàng Văn Thụ, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	08.38441653
136	Phòng giao dịch Chí Linh	176 Phạm Văn Hai, Phường 3, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	08.39917250
137	Quỹ tiết kiệm Lạc Long Quân 1	359 Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	08.39753696
138	Quỹ tiết kiệm Bàu Cát	896 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	08.38132095
139	Quỹ tiết kiệm Lũy Bán Bích	761A (số cũ 751) Lũy Bán Bích, Phường Phú Thọ Hòa, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	08.39721348
140	Quỹ tiết kiệm Lữ Gia	113 Nguyễn Thị Nhỏ, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	08.38687174
141	Quỹ tiết kiệm Trương Vĩnh Ký	186 Trương Vĩnh Ký, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	08.38496052
142	Quỹ tiết kiệm Đầm Sen	161 Hòa Bình, Phường Hiệp Tân, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	08.39618974
143	Quỹ tiết kiệm Thành Thái	245 Tô Hiến Thành, Phường 13, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	08.39797414
144	Quỹ tiết kiệm Cộng Hòa	324-326 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	08.38132753
145	Quỹ tiết kiệm Lý Thái Tổ	97B Lý Thái Tổ, Phường 1, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	08.38300042
146	Quỹ tiết kiệm 3 Tháng 2	312 Đường 3/2, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	08.38683924
147	Chi nhánh Phú Đông	98B Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	08.39977509
148	Phòng giao dịch Phú Nhuận	176 Phan Đình Phùng, Phường 2, Quận Phú Nhuận,TP. Hồ Chí Minh	08.39954407
149	Phòng giao dịch Phan Xích Long	182 Phan Xích Long, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	08.38434541
150	Quỹ tiết kiệm Phan Đăng Lưu	49C Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	08.35515327

151	Quỹ tiết kiệm Nguyễn Thái Sơn 1	76 Nguyễn Thái Sơn, Phường 3, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	08.39940286
152	Quỹ tiết kiệm Lê Quang Định	452 Lê Quang Định, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	08.35157038
153	Quỹ tiết kiệm Võ Văn Ngân	96A Võ Văn Ngân, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	08.37228486
154	Quỹ tiết kiệm Quang Trung	313 (số cũ 201E) Quang Trung, Phường 10, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	08.39899362
155	Quỹ tiết kiệm Bạch Đằng	231 Bạch Đằng, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	08.38997791
156	Quỹ tiết kiệm Văn Thánh	111 Đường D2, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	08.38997958
157	Quỹ tiết kiệm Nguyễn Oanh	34 Nguyễn Oanh, Phường 7, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	08.39899539
158	Quỹ tiết kiệm Lê Đức Thọ	577 (Số cũ 252) Lê Đức Thọ, Phường 16, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	08.39164006
159	Chi nhánh Phạm Ngọc Thạch	50-52 Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	08.38243395
160	Phòng giao dịch Phan Bội Châu	54 Phan Bội Châu, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	08.38246084
161	Phòng giao dịch Trần Nào	124 Trần Nào, Phường Bình An, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh	08.62607042
162	Phòng giao dịch Trần Quang Khải	170 Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	08.35268871
163	Phòng giao dịch Nguyễn Thị Thập	525 Nguyễn Thị Thập, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh	08.37753558
164	Phòng giao dịch Nguyễn Công Trứ	50-52 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	08.38212563
165	Quỹ tiết kiệm Lê Văn Sỹ 1	110 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	08.39910916
166	Quỹ tiết kiệm Minh Khai	Tầng trệt, 414 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	08.39293470
167	Quỹ tiết kiệm Ngã Tư Bảy Hiền	996 Lạc Long Quân, Phường 8, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	08.39771286
168	Quỹ tiết kiệm Thị Nghè	147 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường17, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	08.38408731
169	Quỹ tiết kiệm Quận 4	23 Hoàng Diệu, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	08.39435732
170	Quỹ tiết kiệm Cát Lái	340A Nguyễn Thị Định, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh	08.37425412
171	Quỹ tiết kiệm Hòa Hưng	258 Cách Mạng Tháng 8, Phường 10, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	08.35261035
172	Quỹ tiết kiệm Hàng Xanh	87 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	08.35142960
173	Chi nhánh Bình Tây	25 Lê Quang Sung, Phường 02, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh	08.62931378
174	Phòng giao dịch Tạ Uyên	237 Tạ Uyên, Phường 6, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	08.39561746
175	Phòng giao dịch Mỹ Toàn	1463, KP Mỹ Toàn 1-H3, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh	08.54123491
176	Phòng giao dịch An Dương Vương	59C An Dương Vương, Phường 8, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh	08.38339211
177	Quỹ tiết kiệm Phú Lâm	766 Hồng Bàng, Phường 1, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	08.62641616
178	Phòng giao dịch Tùng Thiện Vương	338 Tùng Thiện Vương, Phường 13, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh	08.39516237
179	Quỹ tiết kiệm Trung Sơn	273-275 Đường 9A, Khu dân cư Trung Sơn, Ấp 4B, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh	08.54318298
180	Quỹ tiết kiệm Hồng Bàng	311 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh	08.62610277
181	Quỹ tiết kiệm Nhật Tảo	371 Nguyễn Tri Phương, Phường 5, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	08.62645371
182	Quỹ tiết kiệm Bình Phú	766 Hậu Giang, Phường 12, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh	08.62931722
183	Quỹ tiết kiệm Hậu Giang 1	176B Hậu Giang, Phường 6, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh	08.62988227
184	Quỹ tiết kiệm Tên Lửa	75 Đường số 1, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh	08.62691316
185	Chi nhánh 6	23-24 Lô Q Cư xá Phú Lâm D, Bình Phú, Phường 10, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh	08.37554012
186	Phòng giao dịch Lê Quang Sung	2N Lê Quang Sung, Phường 2, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh	08.3960.6094
187	Phòng giao dịch Minh Phụng	447-449 Minh Phụng, Phường 10, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	08.39637973
188	Phòng giao dịch Hậu Giang	1075 Hậu Giang, Phường 11, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh	08.37555913
189	Phòng giao dịch Đinh Tiên Hoàng	41 Đinh Tiên Hoàng, Phường 3, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	08.35174503
190	Phòng giao dịch Châu Văn Liêm	44-46 Châu Văn Liêm, Phường 10, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh	08.39509023
191	Chi nhánh 11	167 Tạ Uyên, Phường 4, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	08.39561766

192	Phòng giao dịch Nguyễn Kiệm	402B Nguyễn Kiệm, Phường 3, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	08.39956270
193	Phòng giao dịch Nguyễn Chí Thanh	463 Nguyễn Chí Thanh, Phường 15, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh	08.39562434
194	Phòng giao dịch Tân Phú	192 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	08.3973 8792
195	Phòng giao dịch Ngô Quyền	92 Ngô Quyền, Phường 7, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh	08.39520685
196	Phòng giao dịch Tân Phước	187 Lý Thường Kiệt, Phường 07, Quận 11, TP Hồ Chí Minh	08.39553364
197	Phòng giao dịch Xô Viết Nghệ Tĩnh	298 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 21, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	08.35127704
198	Phòng giao dịch Huỳnh Văn Bánh	319 Huỳnh Văn Bánh, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	08.38423381
199	Điểm giao dịch Nguyễn Huệ	56-66 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	08.38226801
200	Chi nhánh Củ Chi	294 Tỉnh lộ 8, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh	08.37925286
201	Phòng giao dịch Củ Chi	851 Quốc lộ 22, Khu phố 5, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh	08.38921234
202	Phòng giao dịch Hóc Môn	Số 23; 38/4 và 25 Lý Thường Kiệt, Thị trấn Hóc Môn, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh	08.37106425
203	Phòng giao dịch Trung Chánh	135/4 Ấp Trung Chánh 1, Xã Trung Chánh, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh	08.37185660

Khu Vực Miền Tây

204	Chi nhánh Long An	60 Nguyễn Trung Trực, Phường 2, TP. Tân An, Tỉnh Long An	072.3525588
205	Phòng giao dịch Bến Lức	125 Nguyễn Hữu Thọ, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	072.3655828
206	Chi nhánh Tân An	68A, Hùng Vương, Phường 2, TP. Tân An, Tỉnh Long An	072.3550059
207	Phòng giao dịch Đức Hòa	KCN Đức Hòa 1, Hạnh Phúc, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	072.3779791
208	Chi nhánh An Giang	4+5KT Hà Hoàng Hổ, Phường Mỹ Xuyên, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang	076.3945235
209	Phòng giao dịch Châu Đốc	28-30, Quang Trung, Phường Châu Phú B, TP. Châu Đốc, Tỉnh An Giang	076.3550101
210	Phòng giao dịch Mỹ Phước	100/5N Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Phước, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang	076.3940637
211	Chi nhánh Vĩnh Long	11-11A-11B-11C Phạm Thái Bường, Phường 4, TP. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long	070.3852781
212	Phòng giao dịch Vũng Liêm	06B Khóm 2 Tỉnh lộ 902, Thị trấn Vũng Liêm, Huyện Vũng Liêm, Tỉnh Vĩnh Long	070.3971971
213	Chi nhánh Trà Vinh	23 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Khóm 3, Phường 2, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh	074.3753699
214	Chi nhánh Trà Vinh 1	86 Nguyễn Đăng, Khóm 6, Phường 7, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh	074.3860677
215	Chi nhánh Tiền Giang	134-136 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 2, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	073.3976288
216	Phòng giao dịch Cai Lậy	1/2C Đường 30/4, Thị trấn Cai Lậy, Huyện Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang	073.3919777
217	Phòng giao dịch Gò Công	17Đ Trương Định, Thị xã Gò Công, Tỉnh Tiền Giang	073.3514566
218	Phòng giao dịch Cái Bè	Tổ 18 Khu 3, Tỉnh lộ 875, Thị trấn Cái Bè, Huyện Cái Bè, Tỉnh Tiền Giang	073.3924666
219	Chi nhánh Bến Tre	30C Đại lộ Đồng Khởi, Phường Phú Khương, TP. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre	075.3510740
220	Chi nhánh Đồng Tháp	60-62 Tổ 12, Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	067.3876878
221	Phòng giao dịch Sa Đéc	15 Âu Cơ, Khóm 1, Phường 2, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	067.3772838
222	Chi nhánh Cần Thơ	217 (số cũ 209 C) Đường 30/04, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	0710.3781490
223	Phòng giao dịch An Cư	36 Lý Tự Trọng, Phường An Cư, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	0710.3733754
224	Phòng giao dịch An Hòa	123-125 (số cũ 36/42-36/44) Trần Việt Châu, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	0710.3895775
225	Chi nhánh Ninh Kiều	19-21A Võ Văn Tẩn, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	0710.3819977
226	Quỹ tiết kiệm An Hòa	86 Mậu Thân, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	0710.3759989
227	Quỹ tiết kiệm Cái Răng	164A Quốc Lộ 1A, Phường Lê Bình, Quận Cái Răng, TP. Cần Thơ	0710.3527577
228	Quỹ tiết kiệm Trần Phú	35 Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	0710.3825789
229	Chi nhánh Kiên Giang	468 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	077.3929001
230	Chi nhánh Cà Mau	137 Nguyễn Tất Thành, Phường 8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau	0780.3616111